

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRẦN HỮU NGHỊ

BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG
DÂN TỘC TÀ ÔI, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
VIỆN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

TRẦN HỮU NGHỊ

BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG
DÂN TỘC TÀ ÔI, HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Chuyên ngành: Môi trường và phát triển bền vững

Mã số: 9440301.04

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS.TS. Lưu Thế Anh

TS. Nguyễn Song Tùng

Hà Nội - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của bản thân. Các kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các dữ liệu, thông tin trích dẫn trong luận án là trung thực và được sự đồng ý của tác giả hoặc đã được ghi rõ nguồn tài liệu tham khảo.

Tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính trung thực của luận án trước hội đồng khoa học và trước pháp luật.

Tác giả luận án

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Tran Huu Nghi', written over a horizontal line.

Trần Hữu Nghị

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, trước tiên tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến tập thể giáo viên hướng dẫn khoa học là PGS.TS. Lưu Thế Anh và TS. Nguyễn Song Tùng. Sự định hướng trong nghiên cứu và chỉ bảo nhiệt thành của Thầy Cô trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu đã giúp tôi có được những phương pháp, cách tiếp cận hợp lý trong quá trình thực hiện luận án tiến sĩ này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn tập thể Lãnh đạo và các nhà khoa học, cán bộ Viện Tài nguyên và Môi trường (CRES), Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện cho tôi được học tập và nghiên cứu để đạt được kết quả ngày hôm nay. Trong đó, có sự giúp đỡ quý giá của Nhóm nghiên cứu thuộc Dự án PEER và cá nhân GS.TS. Pamela McElwee, Đại học Rutgers, Hoa Kỳ. Sự động viên và giúp đỡ trong quá trình hoàn thiện luận án của PGS.TS. Trần Nam Thắng, Trường Đại học Nông lâm Huế.

Tôi chân thành cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của các cán bộ ở Tropenbos Việt Nam, đã tạo điều kiện và hỗ trợ tôi trong quá trình thực địa để thu thập bổ sung thông tin, số liệu phục vụ thực hiện luận án. Tôi xin cảm ơn sự hợp tác, giúp đỡ của các tổ chức, cá nhân ở huyện A Lưới và các xã Nhâm, Hồng Thái, A Ngo, Hồng Vân đã cho phép tôi thực hiện các cuộc phỏng vấn, điền dã và thảo luận với người dân địa phương để thu thập thông tin phục vụ nghiên cứu. Đặc biệt, tôi xin cảm ơn bà con đồng bào dân tộc Tà Ôi ở các xã là địa bàn nghiên cứu đã tận tình, cởi mở cung cấp rất nhiều thông tin quý báu trong quá trình điều tra, phỏng vấn và thảo luận tại cộng đồng.

Tôi biết ơn sâu sắc đến gia đình, người thân và bạn bè đã sát cánh cùng tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu, thông cảm, động viên và tạo điều kiện tốt nhất để tôi hoàn thành luận án này.

Tác giả luận án



Trần Hữu Nghị

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

MỤC LỤC	1
DANH MỤC CÁC BẢNG	4
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	5
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	6
MỞ ĐẦU	7
1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI.....	7
2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU	9
3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	10
4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU	11
5. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU	11
6. CƠ SỞ TÀI LIỆU ĐỂ THỰC HIỆN LUẬN ÁN	12
7. LUẬN ĐIỂM BẢO VỆ.....	12
8. ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN.....	13
9. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN	13
10. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN.....	13
Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU	14
1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG.....	14
<i>1.1.1. Một số định nghĩa, khái niệm liên quan đến bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng.....</i>	<i>14</i>
<i>1.1.2. Hệ thống phân loại khu bảo tồn thiên nhiên trên thế giới</i>	<i>18</i>
<i>1.1.3. Hệ thống phân loại khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam</i>	<i>20</i>
<i>1.1.4. Cơ chế, chính sách và pháp luật của Việt Nam quy định về quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng</i>	<i>22</i>
<i>1.1.5. Vai trò và ý nghĩa của việc quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng.....</i>	<i>24</i>

1.1.6. Khung lý thuyết cho quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng.....	27
1.1.7. Các bên liên quan trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng.....	28
1.1.8. Vấn đề giới trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng.....	29
1.2. CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ, BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM	30
1.3. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ, BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG.....	32
1.3.1. Trên thế giới	32
1.3.2. Trong nước	36
Chương 2. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU, CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	40
2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU	40
2.1.1. Vị trí địa lý.....	40
2.1.2. Điều kiện tự nhiên	41
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội	45
2.1.4. Tình hình giao đất, giao rừng tại huyện A Lưới	49
2.1.5. Tình hình khai thác tài nguyên rừng và hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc Tà Ôi tại huyện A Lưới	49
2.2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	53
2.2.1. Cách tiếp cận và khung lý thuyết	53
2.2.2. Phương pháp nghiên cứu	55
2.3. KHUNG LOGIC THỰC HIỆN LUẬN ÁN	62
Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	65
3.1. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ.....	65
3.1.1. Hiện trạng tài nguyên rừng huyện A Lưới	65
3.1.2. Hệ thống quản lý tài nguyên rừng và đất rừng	70

3.1.3. <i>Thực trạng giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý ở huyện A Lưới....</i>	73
3.1.4. <i>Thực trạng tiếp cận quyền trong quản lý rừng cộng đồng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.....</i>	76
3.2. CÁC CHỦ THỂ VÀ MỐI QUAN HỆ TƯƠNG TÁC TRONG BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG Ở HUYỆN A LƯỚI.....	85
3.2.1. <i>Hiện trạng hệ thống tổ chức quản lý rừng ở huyện A Lưới</i>	86
3.2.2. <i>Cơ chế hoạt động của các bên liên quan trong quản lý rừng huyện A Lưới</i>	86
3.2.3. <i>Chức năng nhiệm vụ của các cơ quan liên quan</i>	90
3.3. VAI TRÒ CỦA DÂN TỘC TÀ ÔI TRONG BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG	100
3.3.1. <i>Các hình thức bảo tồn tài nguyên rừng của đồng bào dân tộc Tà Ôi....</i>	100
3.3.2. <i>Kiến thức bản địa trong bảo tồn tài nguyên rừng của dân tộc Tà Ôi....</i>	106
3.3.3. <i>Hệ thống luật tục của dân tộc Tà Ôi trong bảo tồn tài nguyên rừng.....</i>	110
3.3.4. <i>Thách thức trong quan niệm về sở hữu cộng đồng và các giá trị tinh thần mang đến từ các khu rừng tâm linh của đồng bào dân tộc Tà Ôi.....</i>	113
3.4. GIẢI PHÁP BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC TÀ ÔI Ở HUYỆN A LƯỚI.....	116
3.4.1. <i>Giải pháp chính sách.....</i>	116
3.4.2. <i>Giải pháp tổ chức và cơ chế phối hợp</i>	119
3.4.3. <i>Giải pháp kỹ thuật</i>	119
3.4.4. <i>Giải pháp sinh kế cho cộng đồng.....</i>	120
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	121
1. <i>Kết luận</i>	121
2. <i>Kiến nghị</i>	122
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ	
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	124
TÀI LIỆU THAM KHẢO	125
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Kết quả giao đất, giao rừng huyện A Lưới đến năm 2022	49
Bảng 2.2: Cơ cấu thành phần dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế.....	51
Bảng 2.3: Diện tích đất lâm nghiệp và số hộ đồng bào Tà Ôi năm 2022 của các xã nghiên cứu	56
Bảng 2.4: Khung logic nghiên cứu của luận án	63
Bảng 3.1: Kết quả điều tra khu hệ động thực vật ở khu vực hành lang xanh của tỉnh Thừa Thiên Huế	67
Bảng 3.2: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2022 huyện A Lưới	68
Bảng 3.3: Kết quả giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý huyện A Lưới năm 2022	74
Bảng 3.4: Mức độ hiểu biết của cộng đồng về các loại giấy tờ giao rừng.....	80
Bảng 3.5: Kết quả thực hiện các hoạt động quản lý rừng cộng đồng	82
Bảng 3.6: Tiêu chí đánh giá trong quản lý rừng cộng đồng của dân tộc Tà Ôi	101
Bảng 3.7: Các đặc điểm của rừng tâm linh xã Hồng Vân và Hồng Thái.....	104
Bảng 3.8: Các quy định đối với rừng thiêng, rừng ma ở xã Hồng Thái	105
Bảng 3.9: Phân công lao động trong gia đình của dân tộc Tà Ôi.....	107
Bảng 3.10: Tri thức trong nhận biết đất tốt, xấu của dân tộc Tà Ôi.....	109
Bảng 3.11: So sánh phương thức quản lý rừng theo quy định của pháp luật và luật tục của người Tà Ôi ở huyện A Lưới	114

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 2.1. Bản đồ hành chính huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế	40
Hình 2.2. Tỷ lệ các loại đất lâm nghiệp huyện A Lưới năm 2021.....	45
Hình 2.3. Các hợp phần chính của khung lý thuyết phân tích thể chế và phát triển.....	55
Hình 2.4. Bản đồ khu vực các xã nghiên cứu	57
Hình 2.5. Cơ cấu mẫu đã được phỏng theo các xã năm 2022.....	59
Hình 2.6. Cơ cấu giới của số mẫu được phỏng vấn	60
Hình 3.1. Cơ cấu các loại đất lâm nghiệp huyện A Lưới năm 2021.....	66
Hình 3.2. Bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng huyện A Lưới năm 2022, tỉnh Thừa Thiên Huế	67
Hình 3.3. Biểu đồ hiện trạng diện tích các loại đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở huyện A Lưới năm 2022	69
Hình 3.4. Tỷ lệ diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho các chủ thể quản lý.....	70
Hình 3.5. Hệ thống các tổ chức quản lý rừng ở huyện A Lưới.....	86
Hình 3.6. Kết quả phân tích các bên liên quan tại xã Quảng Nhâm	90
Hình 3.7. Kết quả phân tích các bên liên quan tại xã Hồng Thái	92

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BQL	: Ban Quản lý
CAMPFIRE	: Mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng
CRES	: Viện Tài nguyên và Môi trường
ĐDSH	: Đa dạng sinh học
FFI	: Tổ chức Bảo tồn động thực vật hoang dã quốc tế
GDGR	: Giao đất, giao rừng
IUCN	: Liên minh Bảo tồn thiên nhiên quốc tế
LSNG	: Lâm sản ngoài gỗ
NLKH	: Nông lâm kết hợp
NN&PTNT	: Nông nghiệp và phát triển nông thôn
PES	: Chi trả dịch vụ môi trường
QHSD	: Quy hoạch sử dụng
RAMSAR	: Công ước bảo tồn những vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế
REDD	: Sáng kiến quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính do suy thoái rừng và mất rừng
TN&MT	: Tài nguyên và môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
UNDP	: Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc
UNDRIP	: Công ước về quyền của người bản địa của Liên Hợp Quốc
WWF	: Quỹ Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Những năm cuối thế kỷ XX và thập niên đầu của thế kỷ XXI, sức ép từ phát triển kinh tế, dân số tăng nhanh và tình trạng đói nghèo trên toàn cầu đã dẫn đến nhu cầu khai thác và sử dụng tài nguyên tăng cao, dẫn đến suy thoái và cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, như tài nguyên rừng, khoáng sản... Hệ lụy đã làm suy thoái đa dạng sinh học và tuyệt chủng một số loài sinh vật hoang dã trên Trái đất. Trong khi đó, cộng đồng dân cư địa phương vẫn đối mặt với tình trạng nghèo đói. Theo báo cáo toàn cầu về ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái của Tổ chức khoa học - chính sách Liên chính phủ về ĐDSH và dịch vụ hệ sinh thái (IPBS), đến năm 2019, trên toàn cầu có khoảng 01 triệu loài có nguy cơ tuyệt chủng [97]. Bài toán đặt ra là tìm ra giải pháp phát triển bền vững kinh tế, hài hòa với mục tiêu bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và có sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương trong xu thế toàn cầu hóa [76]. Tài nguyên thiên nhiên nói chung, nhất là tài nguyên rừng đã, đang bị suy thoái nghiêm trọng, gây ra nhiều hệ lụy, ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội và trực tiếp đến cuộc sống của người dân. Việc nghiên cứu về bảo tồn và phát triển vốn rừng là một yêu cầu khách quan cho các địa phương, ở các cấp độ khác nhau.

Khu vực Trung Trường Sơn của Việt Nam, bao gồm các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Bình Định, Kon Tum, Gia Lai và TP. Đà Nẵng. Đây là một vùng sinh thái nhân văn đặc trưng, nơi cư ngụ của các đồng bào dân tộc thiểu số có nền văn hóa đặc sắc, lâu đời gắn liền với truyền thống quản lý, khai thác tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng, như đồng bào Ba Na, H'rê, Cotu, Tà Ôi, Bru-Vân Kiều [4, 49]. Khu vực Trung Trường Sơn cũng được các tổ chức bảo tồn thiên nhiên quốc tế, như Liên minh Bảo tồn thiên nhiên quốc tế (IUCN), Quỹ Quốc tế về Bảo tồn thiên nhiên (WWF), Tổ chức Động thực vật quốc tế (FFI)... đánh giá là một hành lang ĐDSH đặc biệt quan trọng, kết nối các hệ sinh thái tự nhiên từ biển Đông vào đến các đầm phá ven biển, lên vùng núi của dãy

Trường Sơn và xuyên qua biên giới đến các khu bảo tồn thiên nhiên của Lào và Campuchia. Nơi đây thuộc vùng sinh thái hỗn hợp Mê Kông và đã được WWF lựa chọn là một trong hai khu vực bảo tồn ĐDSH quan trọng của khu vực trung tâm Đông Nam Á [96]. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đã xác định vực này có vai trò quan trọng đối với bảo tồn nhiều loài động vật, thực vật đặc hữu, liên kết sinh cảnh và là trọng tâm cho công tác bảo tồn ở cấp vùng sinh thái rộng lớn [4]. Đến nay, khu vực Trung Trường Sơn đã thành lập được hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, từ trên biển Đông (như Cù Lao Chàm) đến vùng núi cao (như Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, Vườn Quốc gia Bạch Mã...) đến biên giới Việt Nam với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (như Vườn Quốc gia Chư Mom Rây, Khu bảo tồn Sao La...).

Địa bàn huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, thuộc vị trí trung tâm của hành lang ĐDSH khu vực Trung Trường Sơn, là địa bàn tiếp giáp giữa các khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Việc quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng khu vực này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng nhằm kết nối các khu bảo tồn của khu vực Đông Nam Á. Điều này đã khẳng định vị trí trọng yếu của huyện A Lưới trong hành lang ĐDSH, kết nối các khu bảo tồn thiên nhiên trên lãnh thổ Việt Nam và nước bạn Lào (bảo tồn ĐDSH xuyên biên giới). Để thực hiện mục tiêu bảo tồn thiên nhiên ở khu vực này, sự tham gia của cộng đồng cư dân địa phương đóng vai trò quan trọng, quyết định đến sự thành công trong việc quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là các khu rừng tự nhiên còn lại ở đây. Bởi lẽ, các hoạt động sản xuất, sinh kế, thu nhập và cuộc sống của người dân đều gắn liền với vốn rừng và đất rừng.

Tuy nhiên, việc quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới còn đối mặt với nhiều áp lực và thách thức trước nhu cầu về đất đai, tài nguyên cho phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cộng đồng dân cư. Các giải pháp có tính chất hành chính từ trên xuống, không đạt được sự đồng thuận với người dân địa phương và không thu hút được người dân tham gia, từ bước lập và triển khai quy hoạch, thực

hiện công tác quản lý tài nguyên, nên dẫn đến những thất bại trong bảo tồn tài nguyên rừng, không chỉ ở phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, mà kể cả trong phân khu phục hồi sinh thái và vùng đệm cũng bị xâm hại. Câu hỏi lớn đặt ra là làm thế nào để phát triển kinh tế hài hòa với tự nhiên, phát huy và bảo tồn giá trị văn hóa truyền thống của đồng đồng dân cư đang sinh sống ở vùng đệm, để thực sự cộng đồng dân cư trở thành chủ thể hạt nhân, đảm bảo cho việc bảo tồn tài nguyên rừng thành công và đạt hiệu quả cao.

Số liệu thống kê cho thấy, tài nguyên rừng tự nhiên ở huyện A Lưới đang bị suy giảm nghiêm trọng, đặc biệt là chất lượng rừng [16]. Nguyên nhân chính là do hoạt động khai thác và buôn bán trái phép các lâm sản diễn ra ngày càng phức tạp, nên công tác bảo tồn tài nguyên rừng rất cấp thiết. Hơn nữa, vai trò của cộng đồng dân cư trong quản lý, bảo tồn và khai thác tài nguyên rừng chưa được chú trọng, diện tích rừng giao cho các cộng đồng dân cư quản lý chỉ chiếm 7% tổng diện tích rừng của huyện. Trong khi đó, hoạt động sinh kế của người dân địa phương, đặc biệt là đồng bào dân tộc Tà Ôi (chiếm 55 % tổng dân số toàn huyện) lại gắn liền với tài nguyên rừng. Nếu kết hợp hài hòa giữa tập tục, văn hóa truyền thống của cộng đồng dân cư địa phương với việc quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng sẽ mang lại hiệu quả cao. Khi đó, mục tiêu “đôi bên cùng có lợi” (win - win) như lý thuyết của Elinor Ostrom đã đề cập [78] sẽ đạt được, vừa thực hiện được mục tiêu bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, vừa phát huy được giá trị văn hóa truyền thống và sinh kế của cộng đồng dân cư địa phương.

Xuất phát từ những lý do trên, Nghiên cứu sinh cùng tập thể giáo viên hướng dẫn đã lựa chọn thực hiện đề tài luận án “*Bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế*”.

2. MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

a) Mục tiêu chung: Xác lập được cơ sở khoa học cho công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Hệ thống hóa được cơ sở lý luận và thực tiễn của công tác bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương.

- Xác định được mối quan hệ giữa các chủ thể trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Làm sáng tỏ được vai trò của cộng đồng dân tộc Tà Ôi trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đề xuất được các giải pháp khả thi cho quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là phương thức quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa trên tri thức truyền thống của cộng đồng dân tộc Tà Ôi và các mối quan hệ tương tác giữa các bên liên quan trong công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

a) Phạm vi không gian: Luận án tập trung nghiên cứu điểm tại huyện A Lưới với tổng diện tích tự nhiên khoảng 122.463,6 ha, tỉnh Thừa Thiên Huế. Đây là địa bàn cư trú tập trung của đồng bào dân tộc Tà Ôi ở Việt Nam.

b) Phạm vi thời gian: Luận án được thực hiện dựa trên cơ sở thông tin, số liệu sơ cấp được thu thập năm 2022. Trong quá trình phỏng vấn và thảo luận, có sử dụng thông tin hồi tưởng quá khứ về bảo tồn, sử dụng tài nguyên rừng, có một vài mốc lịch sử dịch chuyển địa bàn sinh sống của dân tộc Tà Ôi. Các số liệu thứ cấp liên quan được thu thập và sử dụng trong phân tích các nội dung liên quan đến luận án trong khoảng thời gian từ 2019-2022.

c) Phạm vi khoa học: Luận án tập trung vào nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn, vai trò của các bên liên quan ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế trong

việc quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng. Trong đó, tập trung nghiên cứu làm sáng tỏ vai trò của đồng bào dân tộc Tà Ôi trong sử dụng, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Luận án sử dụng khung phân tích của tác giả Elinor Ostrom trong phân tích thể chế và phát triển. Trong đó xem xét cụ thể các yếu tố liên quan, và sự tương tác giữa các chủ thể [78]. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp khả thi để tăng cường, phát huy vai trò của cộng đồng địa phương trong công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở khu vực nghiên cứu.

4. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

Để đạt được các mục tiêu đặt ra, luận án đã tập trung thực hiện các nội dung nghiên cứu chính sau đây:

- Đánh giá tổng quan các vấn đề và nghiên cứu cơ sở lý luận của việc bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương.
- Đánh giá thực trạng công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Phân tích, đánh giá các mối quan hệ giữa các bên liên quan trong bảo tồn tài nguyên rừng tại huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Đánh giá vai trò của đồng bào dân tộc Tà Ôi trong bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.
- Đề xuất các giải pháp khả thi cho công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên dựa vào cộng đồng dân cư địa phương.

5. CÂU HỎI NGHIÊN CỨU

Các câu hỏi nghiên cứu, những vấn đề cần được giải quyết trên cơ sở vận dụng lý luận và thực tiễn quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới như sau:

- Thực trạng bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới như thế nào?
- Các thể chế, chính sách hiện hành liên quan của Nhà nước đã phù hợp và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, các luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới hay không?

- Mối quan hệ giữa quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan trong quản lý, bảo tồn và phát triển tài nguyên rừng ở huyện A Lưới như thế nào?

- Các giải pháp nào khả thi cho quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã - hội bền vững của địa phương?

6. CƠ SỞ TÀI LIỆU ĐỂ THỰC HIỆN LUẬN ÁN

Cơ sở cho việc thực hiện dự án này là dựa vào các tài liệu mang tính kinh điển về lý thuyết bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng dân cư địa phương. Các tài liệu này đã được giới khoa học trong lĩnh vực bảo tồn sử dụng và trích dẫn trong các tài liệu khoa học trong nước và quốc tế. Đây là cơ sở lý luận và khung lý thuyết của việc thực hiện nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Ngoài ra, nguồn số liệu thứ cấp là thu thập qua các báo cáo chuyên ngành, các tài liệu có liên quan được lưu trữ tại các Sở, ban, ngành của tỉnh Thừa Thiên Huế, như Sở NN&PTNT, Sở Tài nguyên và Môi trường (TN&MT), Cục Thống kê,... và các phòng, ban của huyện A Lưới, như Hạt Kiểm lâm, Phòng NN&PTNT, Phòng TN&MT. Đây là những tài liệu có tính pháp lý và ý nghĩa thống kê.

Nguồn dữ liệu được tạo lập trong quá trình thực hiện luận án bao gồm các thông tin được thu thập qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp người dân địa phương, theo hình thức chọn mẫu ngẫu nhiên và các cuộc thảo luận nhóm, từ đó kiểm chứng các thông tin đã thu thập. Nguồn dữ liệu sơ cấp này đã được xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS (Statistical Program for Social Sciences).

7. LUẬN ĐIỂM BẢO VỆ

- **Luận điểm 1:** Cộng đồng dân tộc Tà Ôi đóng vai trò là trung tâm và quyết định đến hiệu quả công tác quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- **Luận điểm 2:** Tri thức truyền thống và các luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi đã phát huy được sức mạnh và hiệu quả trong bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

8. ĐIỂM MỚI CỦA LUẬN ÁN

- Luận án đã làm sáng tỏ thực trạng và vai trò của cộng đồng dân tộc Tà Ôi trong quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng tại khu vực Trung Trường Sơn của Việt Nam, thông qua nghiên cứu điểm tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Luận án đã đề xuất được các giải pháp khả thi cho quản lý, bảo tồn thiên nhiên dựa vào tri thức truyền thống của cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.

9. Ý NGHĨA KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN

a) Ý nghĩa khoa học: Các kết quả nghiên cứu của luận án đã góp phần bổ sung phương pháp luận và làm giàu thêm tri thức về quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở khu vực Trung Trường Sơn của Việt Nam nói chung và đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng.

b) Ý nghĩa thực tiễn: Các kết quả nghiên cứu của luận án góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho địa phương tham khảo để xây dựng và triển khai công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương hiệu quả hơn.

10. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị, tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được cấu trúc thành 3 chương, bao gồm:

Chương 1: Tổng quan vấn đề nghiên cứu.

Chương 2: Khái quát về khu vực nghiên cứu, cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.

Chương 3: Kết quả nghiên cứu và thảo luận.

Chương 1. TỔNG QUAN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng (community-based forest conservation) là một trong những chủ đề đã được các khoa học, tổ chức quốc tế quan tâm nghiên cứu và khuyến cáo áp dụng trong nhiều thập kỷ qua. Trong đó, có thể kể đến nghiên cứu của tác giả Elinor Ostrom (1990) về bảo tồn dựa vào cộng đồng trong xu thế toàn cầu hóa [78], nghiên cứu của Arun Agrawal (1999) về cộng đồng giám sát các nguồn tài nguyên [71], nghiên cứu về quản lý rừng cộng đồng ở Tây Nguyên (2003) [22] và nhiều công trình nghiên cứu của những tác giả khác, đã khẳng định vai trò của cộng đồng dân cư trong quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên rừng. Trải qua suốt chiều dài lịch sử của loài người, gắn liền với việc bảo tồn và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên rừng nói riêng, đối với đồng bào các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số, tài nguyên rừng luôn đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong đời sống, văn hóa và tinh thần của họ. Tài nguyên rừng là nguồn vốn tự nhiên, tạo nền tảng để hình thành những phong tục, tập quán và nét văn hóa truyền thống đặc trưng của cộng đồng dân cư địa phương. Đến nay, nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã đề cập đến việc quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng. Mỗi nghiên cứu đều có những thành công nhất định, đồng thời cũng còn những hạn chế cả về lý luận và thực tiễn, đặc biệt xét theo theo đặc trưng địa lý của từng khu vực, từng địa phương, từng dân tộc.

1.1.1. Một số định nghĩa, khái niệm liên quan đến bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

- *Khái niệm rừng*: Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường tự nhiên khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất

cát hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liên vùng từ 0,3 ha trở lên; độ tàn che từ 0,1 trở lên (khoản 3 Điều 2 Luật Lâm nghiệp) [42].

- *Tài nguyên rừng*: Tài nguyên rừng là một dạng của tài nguyên thiên nhiên và được xếp vào loại tài nguyên tái tạo [55]. Tuy nhiên, nếu chúng ta sử dụng không hợp lý, tài nguyên rừng có thể bị suy thoái, cạn kiệt và không thể tái tạo lại được.

- *Khái niệm rừng cộng đồng*: là những diện tích rừng được giao cho cộng đồng quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, thường được chia làm 3 loại hình: (1) rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài (có quyết định hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và rừng); (2) rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý lâu đời nhưng chưa được cơ quan Nhà nước giao có thẩm quyền giao (chưa có giấy tờ hợp pháp), gồm rừng thiêng, rừng ma, rừng mố nước, rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng; (3) rừng và đất rừng sử dụng vào mục đích lâm nghiệp thuộc quyền quản lý của các tổ chức Nhà nước (Lâm trường, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban Quản lý rừng phòng hộ), được cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi và trồng mới theo hợp đồng khoán rừng lâu năm [19].

- *Khái niệm cộng đồng*: Theo Từ điển Bách khoa Việt Nam năm 1995, “*cộng đồng*” là một tập đoàn người rộng lớn, có những dấu hiệu, những đặc điểm xã hội chung về thành phần giai cấp, về nghề nghiệp, về địa điểm sinh tụ và cư trú. Cũng có những cộng đồng xã hội, bao gồm cả một dòng họ, một sắc tộc, một dân tộc [37]. Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án này, tác giả đã sử dụng định nghĩa về cộng đồng trong bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng theo Luật Lâm nghiệp năm 2017: “cộng đồng dân cư bao gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự và có cùng phong tục, tập quán” [42]. Nghiên cứu này không đi sâu vào phân tích các thuộc tính theo tiếp cận dân tộc học của cộng đồng, mà chỉ xem xét cộng đồng dân cư địa phương như là một chủ thể trung tâm của việc bảo tồn tài nguyên rừng xung quanh họ. Vì vậy, khái niệm cộng đồng sử dụng trong

luận án này cũng được hiểu và sử dụng theo định nghĩa quy định tại Luật Lâm nghiệp năm 2017.

- *Khái niệm đồng bào dân tộc*: Khái niệm dân tộc theo định nghĩa của Phan Hữu Dật (1973), là cộng đồng người hình thành trong lịch sử, trên một lãnh thổ nhất định, cùng có chung những đặc điểm tương đối bền vững về ngôn ngữ, văn hóa, tâm lý, ý thức sự thống nhất của mình làm cho mình khác với các dân tộc khác, thông qua tên tự gọi. Để xác định dân tộc, có 03 đặc điểm nổi bật được đề cập bao gồm [14]:

- Có chung tiếng nói (ngôn ngữ mẹ đẻ).
- Có chung những đặc điểm sinh hoạt văn hóa (đặc trưng văn hóa).
- Có cùng ý thức tự giác, tự nhận cùng một dân tộc.

Có nhiều tài liệu đề cập về sự khác nhau giữa tộc người và dân tộc. Tuy nhiên, luận án này không đi sâu tìm hiểu và phân tích sự khác nhau trong các thuật ngữ này, mà mục tiêu là nghiên cứu phương thức bảo tồn tài nguyên rừng của họ.

- *Khái niệm dân tộc thiểu số*: Là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam [32].

- *Khái niệm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên*: Khái niệm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên (Conservation of natural resources) xuất hiện trên thế giới vào đầu thế kỷ XIX, khi các nguồn tài nguyên thiên nhiên (các hệ sinh thái, các loài động vật và thực vật, nguồn nước, đất đai, khoáng sản,...) càng ngày càng cạn kiệt, do con người khai thác quá mức, chủ yếu vì mục đích phát triển kinh tế [90]. Bảo tồn tài nguyên thiên nhiên được định nghĩa là việc sử dụng khôn khéo các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên Trái đất của con người.

- *Khái niệm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng*: Trong nghiên cứu này, thuật ngữ “bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng” có nguồn gốc từ tiếng Anh đầy đủ là “Community-based conservation of natural resources”. Khái niệm bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng được rất nhiều tổ chức quốc

tế, cộng đồng khoa học sử dụng theo quan điểm chung là các hoạt động bảo tồn lấy cộng đồng làm nhân tố trung tâm và dựa trên các luận cứ thực tế.

Trong các công trình nghiên cứu, các định nghĩa và thuật ngữ trong lĩnh vực bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng đều nhấn mạnh vai trò của cộng đồng ở vị trí trung tâm, chủ thể thực hành các hoạt động bảo tồn. Nếu quan niệm cộng đồng chỉ là nhóm người riêng rẽ, biệt lập trong bối cảnh quản lý tài nguyên thiên nhiên, thì đó là một quan niệm phiến diện [70]. Nội hàm khái niệm cộng đồng phải được hiểu là bao gồm nhiều bên liên quan, nhiều chủ thể và cấp độ và thể chế liên quan đến các vấn đề mà họ quan tâm để cùng nhau giải quyết vấn đề. Điều này quyết định đến sự thành công hay thất bại của hoạt động bảo tồn ở cấp cộng đồng [70, 78].

- *Khái niệm quản lý rừng cộng đồng*: Là cộng đồng dân cư ở thôn quản lý rừng thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng, được hình thành chủ yếu thông qua chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư. Hình thức quản lý này bao gồm các đối tượng chính sau: (1) Cộng đồng trực tiếp quản lý những diện tích rừng hoặc những đám cây gỗ của họ từ lâu đời; (2) Cộng đồng trực tiếp quản lý những khu rừng được Nhà nước giao; (3) Các hoạt động mang tính chất lâm nghiệp khác do cộng đồng tổ chức phục vụ lợi ích trực tiếp cho cộng đồng [19].

- *Khái niệm quản lý/bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng*: Là hình thức cộng đồng tham gia vào hoạt động quản lý rừng không thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu chung của họ, mà thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của các tổ chức Nhà nước hoặc các thành phần kinh tế khác nhưng có quan hệ trực tiếp đến đời sống, việc làm, thu hoạch sản phẩm, thu nhập hay các lợi ích khác của cộng đồng [19].

- *Khái niệm tri thức địa phương và văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc Tà Ôi*: Tri thức địa phương (indigenous knowledge) hay kiến thức địa phương (local knowledge) hoặc kiến thức truyền thống (traditional knowledge) đã được FAO (2005) giải thích khá đầy đủ trong tài liệu hướng dẫn về giới và tri thức địa

phương trong quản lý tài nguyên [104]. Theo đó, tri thức địa phương là tri thức mà con người ở một cộng đồng dân cư nào đó tạo nên theo thời gian và vẫn tiếp tục phát triển dựa trên kinh nghiệm đã được kiểm nghiệm qua hàng thế kỷ, để thích ứng với điều kiện văn hóa và môi trường của địa phương, gắn chặt với hoạt động đời sống, thể chế, các mối quan hệ và nghi lễ của địa phương, mang tính năng động và có thể thay đổi, điều chỉnh theo thời gian.

Như vậy, có thể thấy, về tên gọi và hình thức, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng có một vài điểm chưa hoàn toàn đồng nhất giữa các tác giả hay tổ chức. Tuy nhiên, về bản chất, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng là lấy cộng đồng dân cư địa phương làm trung tâm và xem xét mối quan hệ giữa các chủ thể theo nhiều chiều, nhiều cấp độ khác nhau khi họ có cùng mối quan tâm và cùng nhau giải quyết vấn đề liên quan đến quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên [82]. Tương tự, đối với tài nguyên rừng, việc bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng là việc huy động cộng đồng dân cư địa phương tham gia vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thông qua các chính sách giao đất, giao rừng theo quy định của pháp luật; hay nói cách khác, đặt cộng đồng dân cư địa phương vào trung tâm của mục tiêu quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên rừng. Đây là quan điểm chung, được thống nhất sử dụng và tiếp cận trong nghiên cứu này của luận án.

1.1.2. Hệ thống phân loại khu bảo tồn thiên nhiên trên thế giới

Theo hệ thống phân loại của IUCN [87], hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên được phân hạng như sau [24, 98]:

a) Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt/khu bảo vệ hoang dã: Chủ yếu để nghiên cứu khoa học hay bảo vệ vùng hoang dã. Những cảnh quan thiên nhiên và ĐDSH ở các khu này được bảo vệ nghiêm ngặt nhất.

- Khu dự trữ thiên nhiên nghiêm ngặt (Strict Nature Reserve, ký hiệu Ia): Được thành lập chủ yếu dành cho nghiên cứu khoa học.

- Vùng hoang dã (Wilderness Area, ký hiệu Ib): Chủ yếu để bảo vệ sự nguyên vẹn các khu vực tự nhiên hoang sơ chưa có sự tác động của con người.

b) Vườn quốc gia (National Park): Chủ yếu bảo tồn nguyên vẹn các hệ sinh thái đặc trưng, kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, giải trí, giáo dục môi trường và nghiên cứu khoa học.

c) Khu bảo tồn thắng cảnh tự nhiên (National Monument/Natural Landmark): Chủ yếu bảo tồn các cảnh quan thiên nhiên độc đáo, có giá trị.

d) Khu bảo tồn loài/sinh cảnh (Habitat/Species Management Area): Chủ yếu bảo tồn các sinh cảnh hoặc các loài hoang dã đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm... bằng cách quản lý có sự can thiệp tích cực.

đ) Khu bảo tồn cảnh quan đất liền/biển (Protected Landscape/Seascape): Bảo tồn phong cảnh thiên nhiên có giá trị thẩm mỹ, văn hóa chủ yếu cho mục đích giải trí, phát triển du lịch sinh thái.

e) Khu bảo tồn kết hợp sử dụng bền vững tài nguyên (Managed Resource Protected Area): Khu bảo tồn được quản lý để sử dụng hợp lý các hệ sinh thái tự nhiên.

Ngoài hệ thống phân hạng khu bảo tồn thiên nhiên nêu trên, hiện còn có các loại hình khu bảo tồn thiên nhiên khác trên thế giới, bao gồm:

- **Khu dự trữ sinh quyển thế giới:** Là danh hiệu do Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hợp Quốc (UNESCO) trao tặng cho các khu bảo tồn thiên nhiên có hệ động vật, thực vật độc đáo, phong phú và đa dạng. Theo UNESCO (1995), khu dự trữ sinh quyển thế giới là khu vực hệ sinh thái bờ biển hoặc trên cạn giúp thúc đẩy các giải pháp điều hòa việc bảo tồn ĐDSH với phát triển bền vững khu vực có giá trị nổi bật, được quốc tế công nhận [98]. Đây là nơi trình diễn sự gặp gỡ giữa con người và thiên nhiên, nhằm hài hòa nhu cầu phát triển và mục tiêu bảo tồn. Khu dự trữ sinh quyển thế giới được xem là nơi lý tưởng để thử nghiệm và áp dụng cách tiếp cận phát triển bền vững, tiếp cận hệ sinh thái, trong đó có sự hài hòa giữa con người và thiên nhiên, giữa mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường, qua đó đảm bảo cho sự phát triển bền vững [24]. Việc thành lập các khu dự trữ sinh quyển thế giới là cách tiếp cận tương đối mới trong bảo tồn và phát triển bền vững so với tiếp cận tập trung vào mục tiêu bảo tồn ĐDSH của các khu bảo tồn thiên nhiên, vốn

xuất phát từ khái niệm khu bảo vệ và đã có lịch sử hình thành và phát triển qua nhiều thế kỷ.

- *Di sản thiên nhiên thế giới*: Là các khu vực có đặc điểm tự nhiên bao gồm các hoạt động sáng tạo vật lý hoặc sinh học hoặc các nhóm các hoạt động kiến tạo có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm thẩm mỹ hoặc khoa học. Các khu di sản thiên nhiên thế giới thường được ghi danh với sự hiện hữu của khu bảo tồn thiên nhiên.

- *Khu đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế*: Công ước quốc tế về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (Công ước RAMSAR) quy định về tiêu chí để thành lập các khu bảo tồn đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế. Các nước tham gia Công ước RAMSAR có thể lập hồ sơ và đệ trình lên Ban thư ký để công nhận và ghi danh vào danh sách các khu RAMSAR của thế giới.

1.1.3. Hệ thống phân loại khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam

Theo Luật ĐDSH năm 2018, khu bảo tồn thiên nhiên được phân cấp thành các loại hình như sau [43]:

a) Vườn Quốc gia: Phải có đầy đủ các tiêu chí chủ yếu sau đây:

- Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với quốc gia, quốc tế, đặc thù hoặc đại diện cho một vùng sinh thái tự nhiên.

- Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục.

- Có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên, có giá trị du lịch sinh thái.

b) Khu dự trữ thiên nhiên: Khu dự trữ thiên nhiên gồm có khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia và khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh.

- Khu dự trữ thiên nhiên cấp quốc gia phải có các tiêu chí sau đây: (i) Có hệ sinh thái tự nhiên quan trọng đối với một vùng sinh thái tự nhiên; (ii) có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục hoặc du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Khu dự trữ thiên nhiên cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn ĐDSH của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nhằm mục đích bảo tồn các hệ sinh thái tự nhiên trên địa bàn.

c) Khu bảo tồn loài và sinh cảnh: Khu bảo tồn loài và sinh cảnh bao gồm 02 cấp quốc gia và cấp tỉnh.

- Khu bảo tồn loài và sinh cảnh cấp quốc gia phải có các tiêu chí sau: Là nơi sinh sống tự nhiên thường xuyên hoặc theo mùa của ít nhất một loài thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; có giá trị đặc biệt về khoa học, giáo dục.

- Khu bảo tồn loài và sinh cảnh cấp tỉnh là khu thuộc quy hoạch bảo tồn ĐDSH của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhằm mục đích bảo tồn các loài hoang dã trên địa bàn.

d) Khu bảo vệ cảnh quan: Khu bảo vệ cảnh quan gồm có khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia và khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh.

- Khu bảo vệ cảnh quan cấp quốc gia phải đáp ứng các tiêu chí sau: (i) Có hệ sinh thái đặc thù; (ii) có cảnh quan môi trường, nét đẹp độc đáo của tự nhiên; (iii) có giá trị về khoa học, giáo dục, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

- Khu bảo vệ cảnh quan cấp tỉnh là khu thuộc nội dung bảo tồn ĐDSH trong Quy hoạch tỉnh nhằm mục đích bảo vệ cảnh quan trên địa bàn [14].

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017, khu bảo tồn thiên nhiên đều được phân loại chung thành các khu “rừng đặc dụng”, mặc dù tiêu chí cụ thể phân loại các khu rừng đặc dụng về cơ bản không khác biệt so với Luật Bảo tồn ĐDSH. Như vậy, trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam, vẫn tồn tại song song các bộ luật khác nhau và các văn bản dưới luật chi phối. Thực tế triển khai pháp luật về ĐDSH và pháp luật về lâm nghiệp cho thấy, ít nhiều đã phát sinh những khó khăn, bất cập khi thực thi ở cơ sở và thống nhất quản lý ở cấp vĩ mô.

1.1.4. Cơ chế, chính sách và pháp luật của Việt Nam quy định về quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

Ngay từ ngày đầu Đất nước được độc lập, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng. Ngày 23/02/1955, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 596/TTg, trong đó nêu rõ “rừng là tài sản quốc gia rất lớn” và quy định “khai thác phải đi đôi với bảo vệ, trừng trị thích đáng những người phá hoặc làm thiệt hại đến tài sản quốc gia”.

Trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ từ 1955-1975, ở miền Bắc quản lý lâm nghiệp theo hình thức quốc doanh với hệ thống Lâm trường quốc doanh được hình thành, mục đích chính là khai thác gỗ phục vụ công cuộc xây dựng Đất nước và kháng chiến. Dù vậy, công tác bảo vệ rừng cũng đã được Nhà nước chú trọng, trong đó được cụ thể hóa bằng việc xây dựng, ban hành Pháp lệnh Bảo vệ rừng năm 1972 [57]. Theo đó, lực lượng Kiểm lâm nhân dân đã được thành lập theo Nghị định số 101/NĐ-CP ngày 21/5/1973 của Chính phủ về hệ thống tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của lực lượng kiểm lâm nhân dân. Hệ thống này được thiết lập hoàn thiện từ cấp Trung ương đến cấp huyện vào cuối năm 1974 [31]. Sau khi Đất nước hoàn toàn được giải phóng (1975), Nhà nước đã chú trọng vào việc tăng cường khai thác tài nguyên để phục vụ công cuộc tái thiết Đất nước. Vì vậy, công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên rừng chưa được chú trọng đúng mức.

Đến năm 2008, khi Luật ĐDSH ra đời, hệ thống chính sách, pháp luật về bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam từng bước được hoàn thiện. Theo định nghĩa trong Luật ĐDSH, bảo tồn thiên nhiên là bảo vệ, giữ gìn và phát triển các nét đặc trưng có giá trị của tự nhiên [40].

Hiện nay, việc quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam đang chịu sự chi phối của nhiều bộ luật, bao gồm Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Đất đai (sửa đổi năm 2024), Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi năm 2020), Luật Tài nguyên nước, Luật ĐDSH (sửa đổi năm 2018), Luật Thủy sản và hàng loạt các văn bản dưới luật liên quan đến lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên.

Sau khi có Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ [12], các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tiến hành rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất). Theo báo cáo Quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, do Bộ Tài nguyên và Môi trường xây dựng năm 2023, đến năm 2020, cả nước có 178 khu bảo tồn thiên nhiên (gồm 162 khu bảo tồn trên đất liền, 06 khu bảo tồn ven biển và 10 khu bảo tồn biển) với tổng diện tích 2.663.265,67 ha; trong đó có 34 vườn quốc gia, 59 khu dự trữ thiên nhiên, 23 khu bảo tồn loài và sinh cảnh, 62 khu bảo vệ cảnh quan. Tổng diện tích của các khu bảo tồn trên biển, ven biển vào khoảng 326.410,91 ha; tổng diện tích các khu bảo tồn trên đất liền vào khoảng 2.336.854,76 ha [8].

Ngày 16/11/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 156/2018/NĐ-CP hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp, trong đó quy định các tiêu chí phân loại rừng đặc dụng. Các địa phương dựa trên các tiêu chí này để điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng. Đối với rừng đặc dụng, Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, là một trong những chính sách cụ thể hóa Luật Lâm nghiệp. Để hoàn thiện hơn nữa việc quy hoạch và quản lý rừng đặc dụng, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ đã quy định chi tiết về việc tổ chức quản lý hệ thống rừng đặc dụng. Song song với việc thực hiện các quy định của pháp luật về lâm nghiệp, việc quy hoạch và quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên cũng được điều chỉnh bởi Luật ĐDSH năm 2018, Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

Ngoài hệ thống pháp luật của Việt Nam quy định về quy hoạch và quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, IUCN Việt Nam đã xây dựng tài liệu “Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên” năm 2008. Trong đó, IUCN đã tổng hợp những kinh nghiệm của các nước trên thế giới, giới thiệu các hệ thống phân loại, cách tiếp cận trong quy hoạch, lập kế hoạch và quản lý hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên [24]. Hướng dẫn này đã được các cơ quan, địa phương đánh giá rất cao về tính hệ thống

và logic. Tuy nhiên, còn nhiều bước khó triển khai trong bối cảnh thể chế và pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Hiện nay, việc quản lý hệ thống khu bảo tồn vẫn còn tồn tại nhiều bất cập và chưa thống nhất, từ bước lập quy hoạch đến triển khai và đầu tư các dự án. Theo đánh giá của Bộ TN&MT trong dự thảo báo cáo Quy hoạch bảo tồn ĐDSH quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (2023), hiện còn có sự khác biệt lớn về phương thức quản lý, mức độ đầu tư giữa các khu bảo tồn do Bộ NN&PTNT quản lý và các khu bảo tồn do cấp tỉnh quản lý [8]. Vì sự không thống nhất này, đã dẫn đến việc quản lý và bảo tồn các khu rừng đặc dụng không thực sự hiệu quả, mỗi địa phương lại có cách làm riêng, tác động không tốt đến chất lượng rừng và ĐDSH [39].

Hệ thống chính sách và pháp luật về bảo tồn ở Việt Nam đã từng bước được hoàn thiện, từ hệ thống luật, đến các nghị định, thông tư hướng dẫn dưới luật, các quy định và hướng dẫn. Đây là hành lang pháp lý quan trọng để các bộ, ngành và địa phương tiến hành quy hoạch, thành lập và quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại sự chòng chéo, không thống nhất trong một số văn bản, gây khó khăn cho việc thực hiện ở cấp cơ sở. Các chính sách, pháp luật vẫn còn đang thể hiện sự quản lý riêng lẻ, đơn ngành của từng lĩnh vực quản lý, mà chưa thể hiện được một cách quản lý tổng hợp đa ngành. Bên cạnh đó, các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật ban hành thường chậm, không đáp ứng và theo kịp nhu cầu thực tiễn của cuộc sống và sự phát triển của xã hội. Vì vậy, các văn bản quy phạm pháp luật này thường nhanh bị lạc hậu, phát sinh những bất cập sau một thời gian ngắn được triển khai thực hiện.

1.1.5. Vai trò và ý nghĩa của việc quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

Theo báo cáo của Sáng kiến quyền và nguồn lực (Rights and Resources Initiative - RRI) [94], tỷ lệ diện tích rừng toàn cầu giao cho cộng đồng dân cư địa phương quản lý tăng từ 18% năm 2002 lên 25% năm 2012; đặc biệt ở các nước đang phát triển, tỷ lệ này đạt 31%. Các số liệu thống kê cho thấy, trong tiến trình phân

quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên rừng nói riêng, vai trò quan trọng của các cộng đồng dân cư địa phương ngày càng được chú trọng hơn.

Trước hết, về chức năng thiết yếu của hệ sinh thái tự nhiên, nhân loại trên thế giới sống phụ thuộc vào việc khai thác các dịch vụ của hệ sinh thái tự nhiên. Dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, có thể là phụ thuộc trực tiếp, hay gián tiếp thông qua các nguồn thu nhập từ các hệ sinh thái tự nhiên (rừng, sông, suối...) hoặc từ các nguồn tài nguyên khác để duy trì sinh kế cho nhân loại [79]. Các cộng đồng dân cư địa phương không chỉ quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà họ còn có các phương thức bảo vệ và khai thác bền vững. Đó là sự hài hòa các lợi ích, đồng thời phát huy các chức năng thiết yếu của hệ sinh thái tự nhiên. Từ việc bảo vệ nguồn nước, các loài động vật, thực vật hoang dã đến bảo vệ đất đai nơi họ canh tác và sinh sống, từ những quy định đơn giản cho đến hình thành các luật tục của những cộng đồng dân cư từ xưa đến nay [72]. Một trong những mục đích quan trọng của bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng dân cư là nhằm góp phần cải thiện sinh kế, nâng cao đời sống của người dân địa phương sống trong và xung quanh các khu bảo tồn thiên nhiên. Ngược lại, những hoạt động sinh kế của các cộng đồng dân cư địa phương cũng có tác động đến các nguồn tài nguyên trong các khu bảo tồn thiên nhiên đó.

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc tách rời hoạt động bảo tồn với sinh kế của cộng đồng dân cư địa phương thường dẫn đến những thất bại, vì cách tiếp cận này không bền vững và đi ngược lại với lợi ích và mong muốn của người dân địa phương [84]. Các kết quả nghiên cứu đều khẳng định, những mô hình bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng được triển khai trên thế giới đã đóng góp đáng kể vào việc cải thiện sinh kế, thu nhập và đời sống cho cộng đồng dân cư địa phương. Trong tiến trình tìm kiếm các giải pháp để tăng cường sự tham gia của các cộng đồng dân cư địa phương vào giải quyết các vấn đề chính trị cũng như các vấn đề xã hội ở các nước đang phát triển, sáng kiến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng dân cư địa phương là một bước cụ thể hóa các giải pháp đó. Đến nay, trên thế giới đã có nhiều ví dụ thành công của mô hình này ở các nước, như

Nicaragua, Bolivia, Ấn Độ và Cameroon, nơi mà sự phân quyền dân chủ được thiết lập để thúc đẩy việc tăng cường sự tham gia của các cộng đồng dân cư địa phương, giúp cho công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng đạt được nhiều thành công [93].

Trong một nghiên cứu khác, Murphree đã kết luận rằng, chỉ khi quản trị ở cấp cộng đồng dân cư địa phương được thực thi tốt, nền quản trị bên ngoài mới có thể tồn tại được. Bởi lẽ, những trách nhiệm được gắn với quyền lợi trong việc bảo tồn và sử dụng các nguồn tài nguyên và môi trường xung quanh họ [88]. Chương trình quản lý tài nguyên bản địa dựa vào cộng đồng (CAMPFIRE) là một minh chứng cho thấy, việc bảo tồn động vật hoang dã chỉ có thể thành công khi có sự tham gia của cộng đồng xuyên suốt từ khi lập kế hoạch đến thực thi và triển khai các quy định liên quan [86]. Như vậy, vai trò của mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng đã giúp thúc đẩy sự tham gia chính trị, cũng như tăng cường sức mạnh cho chính quyền địa phương trong công tác quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên rừng.

Về khía cạnh văn hóa, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng đã góp phần làm phong phú thêm tính đa dạng của văn hóa, giúp hình thành và thiết lập được các thiết chế địa phương, tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo tồn thiên nhiên, đồng thời mang lại tác động tích cực đến môi trường xã hội. Cộng đồng dân cư địa phương đã xây dựng nên các tương tác trong bảo tồn thiên nhiên, nhưng vẫn đạt được mục tiêu phát triển sinh kế, tiến bộ và công bằng xã hội ở địa phương [70]. Thực hiện bảo tồn dựa vào cộng đồng đòi hỏi phải huy động nhiều nguồn lực, sự phối hợp chặt chẽ ở các cấp khác nhau và sự hài hòa lợi ích cũng như trách nhiệm của các bên liên quan, trong đó lấy cộng đồng dân cư địa phương làm chủ thể trung tâm. Vì vậy, các bên liên quan cần tương tác và có sự hợp tác hiệu quả trong việc thực thi các hoạt động liên quan đến bảo tồn dựa vào cộng đồng, cũng như phát huy và tận dụng tối đa kiến thức truyền thống của đồng bào các dân tộc vốn sinh sống lâu đời tại địa phương. Chỉ bằng con đường này, sự kết hợp giữa bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn văn hóa truyền thống mới tồn tại và phát triển bền vững [73].

1.1.6. Khung lý thuyết cho quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

Khung phân tích thể chế và phát triển được nhiều học giả và các tổ chức nghiên cứu sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về bảo tồn dựa vào cộng đồng. Khung lý thuyết cho nghiên cứu về cộng đồng giúp xác định các nhân tố và các chủ thể tham gia vào quá trình thực thi các hoạt động bảo tồn dựa vào cộng đồng. Trong đó, khung lý thuyết về phân tích thể chế và phát triển đã được tác giả là Ostrom và Kiser xây dựng năm 1982 và đã được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về cộng đồng [80]. Với khung lý thuyết này, các nhân tố ảnh hưởng đến sinh kế của cộng đồng, đến các nguồn tài nguyên mà cộng đồng sử dụng, bảo vệ gắn liền với đời sống thường nhật của họ. Khung lý thuyết này cũng nhìn nhận và phân tích vai trò của các chủ thể tham gia từ khi xây dựng kế hoạch, ra quyết định và thực thi nhiệm vụ quản lý, bảo tồn và sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Trong đó, khung lý thuyết đã nhấn mạnh vai trò của cộng đồng dân cư địa phương như là một chủ thể trung tâm và là cầu nối của việc xây dựng các quy định, các bộ luật ở cấp cao với việc thực thi các chính sách đó trên thực tiễn. Thêm vào đó, vấn đề quản trị ở cấp địa phương được đặt ra, phải trả lời được câu hỏi làm thế nào để các bộ luật, chính sách được triển khai một cách hiệu quả, khi đó vai trò của cộng đồng trong trường hợp này là không thể xem nhẹ [80].

Khung lý thuyết bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng bao gồm ba yếu tố: (1) Các chủ thể tham gia (actors); (2) Thể chế (institution) để các chủ thể tương tác với nhau; (3) Dựa vào các luật lệ (rules) chính thức và không chính thức để quản trị việc tương tác giữa các chủ thể trong một môi trường thể chế [91]. Để đảm bảo cho việc bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng thành công và đạt kết quả, cần nhìn nhận và tập trung vào giải quyết các vấn đề: Bảo tồn các hệ sinh thái và các loài nguy cấp; duy trì các chức năng thiết yếu của hệ sinh thái; tăng cường sinh kế cho cộng đồng dân cư địa phương; thúc đẩy và tăng cường sự tham gia của các cấp các ngành; xúc tiến đa dạng văn hóa; tạo ra những sáng kiến và sự hợp tác nhiều cấp độ và có hệ thống.

Thống nhất với khung lý thuyết này, tác giả Arun Agrawal cũng nhấn mạnh và lưu ý rằng, không được loại trừ các yếu tố luật tục địa phương và kiến thức bản địa cùng tồn tại bên cạnh hệ thống luật pháp chính thức. Vì đây chính là các quy định chi phối mạnh mẽ đến các hoạt động của cộng đồng địa phương [69].

1.1.7. Các bên liên quan trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

Trong cách tiếp cận quản lý, bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng, mặc dù lấy cộng đồng làm chủ thể trung tâm trong mọi hoạt động liên quan, tuy nhiên việc phân tích, đánh giá chức năng, vai trò và năng lực của các bên liên quan rất cần thiết [83]. Sự phối hợp chặt chẽ của các bên liên quan được thể hiện trong mô hình tổ chức quản lý tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng. Ở Việt Nam, các bên liên quan trong mô hình quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng thường bao gồm:

- *Cộng đồng dân cư thôn, bản* là chủ thể chính, bao gồm: Trưởng thôn, phó trưởng thôn, già làng, trưởng bản, hộ gia đình và cá nhân, tổ quản lý và bảo vệ rừng, các đoàn thể và tổ chức quần chúng địa phương, nhóm hộ hay nhóm sở thích, khuyến nông viên, khuyến lâm viên cơ sở.

- *Tổ chức lâm nghiệp xã* có nhiệm vụ chính là tuyên truyền pháp luật và chính sách, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, hướng dẫn bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, tham mưu và hỗ trợ ủy ban nhân dân cấp xã về giao đất, giao rừng, quản lý rừng, ngăn chặn và xử lý vi phạm.

- *Chính quyền cấp tỉnh, huyện và xã* thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.

- *Các cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp cấp tỉnh và huyện* có vai trò hỗ trợ, hướng dẫn và thúc đẩy cộng đồng dân cư địa phương thực hiện quản lý, bảo vệ rừng.

- *Các tổ chức lâm nghiệp nhà nước* chuyển giao công nghệ, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật, đầu tư vốn cho xây dựng và phát triển rừng.

- Các tổ chức lâm nghiệp ngoài nhà nước cung cấp các dịch hỗ trợ, ký hợp đồng về đào tạo và chuyển giao kỹ thuật.

1.1.8. Vấn đề giới trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng

Giới được Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO) định nghĩa là “những mối quan hệ giữa đàn ông và phụ nữ, cả về tri giác và vật chất”. Giới không được quyết định về mặt sinh học, về giới tính của nam giới hay phụ nữ, mà bởi cấu trúc của xã hội. Giới cũng được coi như là một nguyên tắc chủ đạo trong tổ chức xã hội và kể cả trong thành phần của chính phủ theo hướng dân chủ mà không bị ràng buộc bởi tôn giáo hay tập quán nào cả [104].

Trong quản lý tài nguyên thiên nhiên, trong đó có tài nguyên rừng, FAO đã xác định vai trò của giới như là một định nghĩa xã hội của nam giới và phụ nữ. Nó rất đa dạng ở các xã hội khác nhau, văn hóa, tầng lớp, tuổi và trong các giai đoạn lịch sử khác nhau. Những vai trò và trách nhiệm đặc biệt của giới thường được quy ước bởi cấu trúc gia đình, tiếp cận với tài nguyên, những tác động đặc biệt mang tính toàn cầu về kinh tế và những nhân tố liên quan đến điều kiện sinh thái của địa phương [71].

Như vậy, vai trò của giới không thể đồng nhất giữa các vùng, miền khác nhau, giữa các nhóm dân tộc khác nhau, mà còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố sinh thái và văn hóa địa phương. Ở Việt Nam, các đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên có chế độ mẫu hệ, vai trò của phụ nữ trong việc ra quyết định đến quản lý tài nguyên là rất quan trọng và có quyết định tối cao trong mỗi gia đình. Theo khảo sát thực tế ở khu vực nghiên cứu, đồng bào dân tộc Tà Ôi không theo chế độ mẫu hệ, nên vai trò của người phụ nữ trong việc tiếp cận các nguồn tài nguyên và những vấn đề liên quan không được đề cao như ở các dân tộc khác ở vùng Tây Nguyên. Dù vậy, hầu hết, các hoạt động sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của đồng bào dân tộc Tà Ôi đều gắn liền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Vì vậy, việc nhìn nhận và đánh giá đúng mức vai trò và trách nhiệm của phụ nữ trong bảo tồn thiên nhiên là rất quan trọng. Với sự hỗ trợ của các dự án phát triển và các tổ chức quốc tế, vai trò của người phụ nữ trong quản lý tài nguyên thiên nhiên đã được nhìn nhận xác đáng và đưa nó về đúng vị trí quan trọng trong sản xuất và đời sống xã hội ở nhiều khu vực nông thôn Việt Nam.

Qua một thời gian dài nghiên cứu và đúc kết từ lý thuyết đến thực tiễn, IUCN và Tổ chức Bảo tồn quốc tế (IC) đã xây dựng hướng dẫn các bước để thực hiện lồng ghép vấn đề giới trong bảo tồn thiên nhiên. Các bước thực hiện này đã được Brittany Ajroud tổng hợp ngắn gọn như sau: (i) Hiểu biết và nắm bắt được vấn đề giới trong các dự án; (ii) xây dựng các hợp phần và hoạt động phù hợp với điều kiện của địa phương; (iii) xây dựng các chỉ số để giám sát, đánh giá dự án có lồng ghép vấn đề giới; (iv) vươn ra ngoài phạm vi của dự án để thích ứng với thể chế của địa phương và hướng đến việc lồng ghép giới trong công tác bảo tồn thiên nhiên [81].

1.2. CÁC MÔ HÌNH QUẢN LÝ, BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG Ở VIỆT NAM

Quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng là một loại hình của bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng dân cư, đã tồn tại từ lâu đời theo chiều dài lịch sử hình thành và phát triển của loài người [90]. Trên thế giới, loại hình quản lý, bảo tồn rừng dựa vào cộng đồng cũng rất đa dạng, tùy theo văn hóa, tập tục và cơ sở pháp lý của từng quốc gia. Ở Việt Nam, loại hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng đã tồn tại từ rất lâu, khi mà chưa hình thành Nhà nước. Khi đó, các cộng đồng dân cư địa phương khai thác, quản lý tài nguyên chỉ đơn giản để phục vụ cuộc sống hàng ngày. Mặc dù, Nhà nước chưa ban hành các chính sách cụ, nhưng các cộng đồng dân cư địa phương đã có các luật tục, quy ước trong bảo tồn, khai thác, sử dụng tài nguyên rừng trên địa bàn sinh sống của họ.

Sau năm 1945, khi tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị ở nước ta cơ bản được hình thành và ổn định, trong đó các Lâm trường quốc doanh được thành lập và được giao quản lý, sử dụng tất cả diện tích rừng theo chính sách, pháp luật của Nhà nước. Dù vậy, các cộng đồng dân cư sống ở khu vực gần rừng vẫn khai thác, sử dụng lâm sản và các sản phẩm ngoài gỗ từ rừng. Vấn đề này tồn tại cho đến ngày nay, vì trong các chính sách và quy định của pháp luật hiện hành, người dân địa phương vẫn có thể khai thác và sử dụng các loại lâm sản ngoài gỗ, ngoại trừ quy

định đóng cửa rừng tự nhiên theo Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Chính sách hưởng lợi từ việc quản lý rừng cộng đồng đã được Nhà nước cụ thể hóa trong các quy định tại Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 và Luật Lâm nghiệp năm 2017, các nghị định và thông tư hướng dẫn; Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn. Từ đó, hình thành phương thức quản lý rừng cộng đồng dựa trên khung pháp lý này. Đồng thời, từ lâu, các cộng đồng dân cư địa phương cũng đã xây dựng nên các hương ước, quy ước về quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng trên địa bàn. Hình thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng này có thể chia thành hai đối tượng [53]:

- Rừng của hộ gia đình, cá nhân là thành viên trong cộng đồng dân cư thôn. Cộng đồng dân cư tham gia quản lý theo phương thức hợp tác, hỗ trợ nhau, cùng nhau chia sẻ lợi ích trên cơ sở tự nguyện nhằm tạo thêm sự đoàn kết, sức mạnh để bảo vệ rừng, có thể hỗ trợ hoặc đổi công cho nhau trong các hoạt động lâm nghiệp...).

- Rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của các tổ chức nhà nước (Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý đặc dụng, Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp...) và các tổ chức tư nhân khác. Cộng đồng dân cư tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp, như bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng, trồng rừng với tư cách là người làm thuê thông qua các hợp đồng giao khoán và hưởng lợi theo các cam kết trong hợp đồng trên cơ sở đơn giá của Nhà nước quy định.

Mô hình quản lý, bảo vệ rừng dựa vào cộng đồng là một trong những giải pháp hiệu quả nhằm tăng cường vai trò, tính chủ động và tự nguyện của cộng đồng dân cư địa phương tham gia vào công tác bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng để đạt được các mục tiêu quản lý [19]. Mô hình này cũng giúp nâng cao nhận thức, tạo sinh kế, tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Thực tế cho thấy, để một mô hình quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng mang lại hiệu quả, cần bảo đảm đầy đủ các hoạt động bao gồm:

- + Tăng cường năng lực và nhận thức cho cộng đồng dân cư địa phương.
- + Lập kế hoạch quản lý có sự tham gia của cộng đồng và các bên liên quan.
- + Thành lập các tổ, nhóm quản lý hợp tác về rừng với nòng cốt là các thành viên của cộng đồng dân cư địa phương.
- + Giao đất gắn với giao rừng cho các cộng đồng dân cư địa phương.
- + Triển khai các mô hình hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng.

1.3. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VỀ QUẢN LÝ, BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

1.3.1. Trên thế giới

Phương thức bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng được thực hiện ở rất nhiều quốc gia trên thế giới và được luật pháp của những quốc gia này công nhận như là một thực thể của việc quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên [95]. Việc thực thi bảo tồn dựa vào cộng đồng hoặc là quản lý tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng dân cư địa phương ở mỗi quốc gia, mỗi vùng lãnh thổ đều có những đặc điểm riêng, tùy theo văn hóa, phong tục, tập quán truyền thống của những cộng đồng dân cư địa phương. Tuy nhiên, phương thức này đều có một điểm chung là kết hợp hài hòa giữa bảo tồn tài nguyên thiên nhiên với phát triển sinh kế, tăng thu nhập và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng dân cư địa phương [70, 78].

Trong mô hình bảo tồn dựa vào cộng đồng, sự “*tham gia*” là một khái niệm chung chỉ sự liên quan của các nhóm, hay các cá nhân trong quá trình lập kế hoạch và ra quyết định liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên trên địa bàn [77]. Có nhiều cách thức và mức độ tham gia khác nhau trong bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Trong tài liệu Hướng dẫn quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên của IUCN (2008) đã đề cập đến mức độ tham gia, bao gồm: Thông báo, tham vấn, cùng

ra quyết định, cùng phối hợp và quan trọng nhất là sự ủng hộ các mối quan tâm độc lập của cộng đồng dân cư địa phương. Đây là mức độ cao nhất của sự tham gia của cộng đồng trong bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Vì cộng đồng dân cư địa phương chịu trách nhiệm xây dựng chương trình, kế hoạch bảo tồn và thực hiện các quyết định mà họ đã lựa chọn, trong khi đó vai trò các chuyên gia, cơ quan quản lý nhà nước hay nhà đầu tư chỉ là hỗ trợ bằng cách cung cấp thông tin tốt nhất có thể. Mức độ này thể hiện rõ cách tiếp cận hoàn toàn từ dưới lên trên trong công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.

Ở Zimbabwe, vào đầu những năm 1980 đã có mô hình quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng gọi tắt là CAMPFIRE (Community Area Management Programme for Indigenous Resources). Đây là một hình thức quản lý sử dụng tài nguyên bởi người dân bản địa [86]. Đây là một mô hình bảo tồn các loài động vật hoang dã, đặc biệt là voi, do các hoạt động săn bắn trái phép. Vì vậy, Chính phủ Zimbabwe đã thiết lập mô hình bảo tồn này để khuyến khích người dân địa phương tham gia vào thực hiện các giải pháp trong quản lý và sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên. Theo đó, kinh phí thu từ hoạt động thể thao săn bắn được sử dụng cho mục đích quản lý và chi trả cho các hộ gia đình trong cộng đồng tham gia vào hoạt động bảo tồn [99]. Kết quả nghiên cứu của Getz năm 1999 và Campbell năm 2000 cho thấy, từ khi triển khai mô hình CAMPFIRE này, số lượng voi trong khu vực đã tăng lên, nhưng tình trạng phá hại mùa màng của voi, đặc biệt là ngô cũng xảy ra thường xuyên. Về khía cạnh kinh tế, mỗi hộ gia đình tham gia vào mô hình bảo tồn được trả trung bình từ 1 đến 3 USD/năm, trong khi nếu đi săn bắn các loài thú có thể thu được từ 7 đến 20 USD/năm [99].

Ở Bostwana thực hiện cấp phép cho khai thác, sử dụng tài nguyên, như lâm sản hoặc săn bắn có kiểm soát. Phương thức thực hiện là các cộng đồng phải thành lập một tổ chức của cộng đồng của riêng họ gọi là “tổ chức dựa vào cộng đồng” (Community-based organization). Tổ chức này có nhiệm vụ phối hợp với Ban Quản lý Vườn quốc gia để được tham vấn về chuyên môn và pháp luật trong quá trình thực thi nhiệm vụ [78, 99].

Nhìn chung, các mô hình bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng ở Châu Phi đã phản ánh sự tham gia tích cực của cộng đồng dân cư địa phương, bao gồm các tộc người bản xứ, các tổ chức phi chính phủ, các hội đoàn, cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương trong quản lý, sử dụng và bảo tồn tài nguyên. Tuy nhiên, sau vài thập kỷ thực hiện, việc bảo tồn dựa vào cộng đồng phải đối mặt với những khó khăn nhất định. Báo cáo của USAID năm 2010 đã chỉ ra một số khó khăn gồm [101]:

- Tại các cộng đồng thực hiện các mô hình, các tổ chức xã hội dân sự hoạt động thất thường hoặc rất yếu kém.

- Sự tích lũy và trở nên giàu có của một số ít thành viên tồn tại trong các cộng đồng dân cư nghèo đã xuất hiện.

- Thiếu năng lực và kỹ năng lập kế hoạch, quản lý hay theo dõi, giám sát các hoạt động.

- Thiếu sự phê duyệt các kế hoạch quản lý môi trường tại cộng đồng dân cư.

- Không có giám sát, theo dõi về mặt sinh thái.

- Cộng đồng không đủ năng lực để kiểm soát việc sử dụng tài nguyên của người ngoài.

- Sự di cư vào những khu vực mà có các mô hình bảo tồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng thành công.

- Gia tăng dân số trong vùng gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động bảo tồn.

Ở Colombia, phương thức bảo tồn dựa vào cộng đồng được luật pháp công nhận từ rất sớm và trên thực tế có nhiều cộng đồng tự quản lý, khai thác, sử dụng và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên trong khu vực thuộc sở hữu của cộng đồng. Nghiên cứu của Carlos Rodriguez năm 2002 cho thấy, các cộng đồng người bản địa sống tại 09 nước thuộc vùng Amazon đang sở hữu khoảng 24 triệu ha lãnh thổ [105]. Như vậy, vai trò của các cộng đồng người bản địa ở đây đóng vai trò quan trọng trong công tác bảo tồn các khu rừng tự nhiên ở vùng Amazon.

Một trường hợp nghiên cứu khác về quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng được triển khai thực hiện ở Guatemala. Người dân Maya ở đây thu

lợi từ việc tham gia vào các hoạt động du lịch sinh thái, du khách đến vùng này được trải nghiệm tham cảnh quan thiên nhiên đẽ. Người dân địa phương ý thức được rằng, nếu bảo tồn tài nguyên rừng tốt, họ sẽ hưởng lợi nhiều hơn là khai thác chúng. Vì trên thực tế, ở những vùng núi hiểm trở, các nguồn tài nguyên trên đất liền không phong phú như ở các vùng rừng rậm Amazon [95].

Ở Châu Á, các khu bảo tồn thiên nhiên cũng đã được hình thành khá sớm ở Nepal và hình thức bảo tồn dựa vào cộng đồng được xem là một trong những hình thức mang lại hiệu quả. Trong khi đó, hình thức quản lý tài nguyên của nhà nước bộc lộ những điểm yếu, đặc biệt là sự tham gia của cộng đồng dân cư địa phương còn hạn chế [75]. Một trong những khu bảo tồn đầu tiên trên thế giới không có kiểm lâm bảo vệ là thung lũng Gama thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Quomolangma, Everest [92]. Trong một nghiên cứu của RRI (Rights and Resources Initiatives) năm 2012 về việc phân tích, so sánh luật pháp về sử dụng tài nguyên rừng của người bản địa và cộng đồng ở các nước đang phát triển cho thấy, xu thế diện tích đất rừng thuộc quyền quản lý và sử dụng của các cộng đồng người bản địa tăng lên so với những năm trước đây [94]. Ở Ấn Độ, khi xây dựng quy hoạch khu bảo tồn, một mặt cho phép dân bản địa sử dụng tài nguyên hợp lý nhưng vẫn chú trọng mục tiêu bảo tồn [85].

Xét trên phương diện châu lục, diện tích rừng quản lý và sử dụng bởi cộng đồng và người bản địa lần lượt từ cao xuống thấp như sau: Châu Mỹ Latin chiếm 5%, Châu Á chiếm 24% và ở Châu Phi chỉ có 0,4% tổng diện tích rừng của châu lục [102].

Nhìn chung các nghiên cứu trên thế giới về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên nói chung, và bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng nói riêng trên thế giới chủ yếu tập trung vào quyền sở hữu đất đai, và thực hiện các luật tục truyền thống trong quản lý, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên như là khai thác gỗ và các loài thú cũng như việc thực hiện các hoạt động này tại cộng đồng. Trong khi đó ít khai thác về việc khai thác kiến thức bản địa trong quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt là tài nguyên rừng, cụ thể là về quyền sử dụng đất và việc kế thừa quyền sử dụng đất từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đặc biệt là cách

thức khai thác nguồn tài nguyên rừng với quy định liên quan tới bảo tồn, và bảo vệ nguồn tài nguyên cho thế hệ mai sau.

1.3.2. Trong nước

Quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên rừng gắn liền với các thiết chế xã hội, và thay đổi theo thời gian cùng với các chính sách và thể chế của xã hội. Sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945 thành công, cùng với sự hình thành các bộ luật và chính sách trong phát triển kinh tế xã hội, lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên cũng được chính phủ quan tâm và hình thành hệ thống chính sách và pháp luật cụ thể.

Việt Nam là một trong những nước ở Đông Nam Á có ĐDSH cao. Theo Trung tâm Giám sát Bảo tồn Toàn cầu (WCMC) năm 1992 và Bộ NN&PTNT năm 2018, Việt Nam đứng thứ 16 trong số các nước có ĐDSH cao nhất, tuy nhiên cũng đang có nguy cơ suy giảm nghiêm trọng [3, 100]. Vì vậy, các luật quan trọng liên quan đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và bảo tồn tài nguyên rừng nói riêng lần lượt được ra đời, như Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 đã quy định rõ việc quản lý và bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong các khu bảo tồn. Đến năm 2008, Luật ĐDSH được thông qua, đây là khung pháp luật đầu tiên của Việt Nam quy định về bảo tồn và phát triển bền vững tài nguyên ĐDSH. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong bảo tồn và phát triển bền vững ĐDSH với cách tiếp cận ĐDSH là một đối tượng tổng thể thống nhất (các hệ sinh thái, loài và nguồn gen). Luật ĐDSH được đánh giá có tiên bộ, có tầm nhìn, hệ thống và tiếp cận đầy đủ các cam kết và chuẩn mực quốc tế về bảo tồn ĐDSH. Đến nay, hệ thống luật điều chỉnh công tác bảo vệ, bảo tồn và phát triển các thành phần của ĐDSH cũng được hoàn thiện như Luật Lâm nghiệp (2017), Luật Thủy sản (năm 2017 và sửa đổi năm 2023), Luật Tài nguyên nước (2012), Luật Bảo vệ môi trường (2020). Đây là những bộ luật cơ bản để thực thi công tác bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. Ngoài ra, với sự hỗ trợ của các tổ chức bảo tồn thế giới và các tổ chức quốc tế hoạt động tại Việt Nam (IUCN, WWF, Bird Life International, FFI, UNDP,...) đã đề xuất và khuyến nghị áp dụng một số tiếp cận hệ thống, có sự tham gia và tiếp cận cảnh quan (Landscape Approach) để thúc đẩy và tăng cường sự tham gia của các

cộng đồng dân cư địa phương trong bảo tồn tài nguyên thiên nhiên nói chung và bảo tồn tài nguyên rừng nói riêng [92].

Để cung cấp cơ sở khoa học và thực tiễn cho công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nhiều công trình nghiên cứu đã được thực hiện ở một số lĩnh vực tại các địa phương trong cả nước. Liên quan đến bảo tồn nguồn gen và loài, các tác giả Nguyễn Hoàng Nghĩa, Nguyễn Hữu Thông [29, 52] đã đề cập đến việc bảo tồn nguồn gen cây rừng, và bảo tồn thực vật rừng. Trong cuốn “Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật”, tác giả Nguyễn Nghĩa Thìn [51] đã đề cập phương pháp nghiên cứu đa dạng sinh vật cũng như nhận dạng nhanh các loài thực vật hạt kín ở Việt Nam. Tuy nhiên, hai tác giả này chỉ tập trung vào các giải pháp kỹ thuật đơn thuần, mà chưa đề cập đến các yếu tố xã hội, các bên tham gia hoặc vấn đề giới trong bảo tồn thiên nhiên. Về quan điểm bảo tồn gắn với phát triển bền vững, tác giả Hoàng Hòe [20] và tác giả Bảo Huy [22] đã nhấn mạnh vai trò của người dân địa phương trong bảo tồn tài nguyên rừng. Đồng thời, để đánh giá vai trò của các bên liên quan tham gia vào hoạt động bảo tồn, tác giả Bảo Huy đã sử dụng phương pháp ma trận cho điểm [22]. Một trong những xu thế trong nghiên cứu bảo tồn thiên nhiên khá phổ biến, đó là lý thuyết sinh thái nhân văn (Human Ecology) được tác giả Lê Trọng Cúc, Kathleen Gillogly và Rambo đã đề cập đến mối quan hệ giữa các hệ sinh thái, con người là trung tâm của các hoạt động bảo tồn và phát triển, gắn bảo tồn với phát triển bền vững [10].

Thực tiễn cho thấy, bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng ở Việt Nam là một nhu cầu xuất phát từ cuộc sống. Các nghiên cứu gần đây đã cho thấy, vai trò quan trọng của cộng đồng dân cư địa phương trong quản lý, sử dụng và bảo tồn tài nguyên trên địa bàn họ sinh sống. Tác giả Thomas Sikor và Nguyễn Quang Tân chỉ rõ [48], quản lý rừng cộng đồng là giải pháp giúp xóa đói giảm nghèo, tạo thêm thu nhập cho người dân dân cư địa phương; là giải pháp tăng cường dân chủ ở cấp cơ sở, giao thêm nhiều quyền cho các cộng đồng địa phương, giúp cho nỗ lực của Chính phủ trong tiến trình cải thiện dân chủ trong nhân dân; là một bước để công nhận văn hóa địa phương, phát huy được sức mạnh của luật tục trong quản lý tài nguyên thiên nhiên và thực hiện sự hài hòa giữa pháp luật

của nhà nước và văn hóa địa phương; cuối cùng là sự hội nhập quốc tế, là cam kết thực hiện Công ước quốc tế về quyền của người bản địa (UNDRIP) và Công ước ĐDSH (CBD). Đây cũng là xu thế trong quản lý và bảo tồn nhiên nhiên ở các nước đang phát triển [42].

Trong xu thế mới của cộng đồng quốc tế, từ khi có sáng kiến giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD⁺) và cơ chế chi trả dịch vụ môi trường (PES), vai trò và vị trí của các cộng đồng dân cư địa phương trở nên quan trọng trong việc bảo tồn tài nguyên rừng ở các vùng nhiệt đới. Để bảo vệ và phát huy tác dụng của các bể chứa các-bon này, nhất là hệ sinh thái rừng nhiệt đới, cộng đồng dân cư địa phương phải là chủ thể được tham gia trực tiếp và được hưởng lợi trực tiếp từ các dịch vụ này. Vai trò của cộng đồng dân cư địa phương trong phát triển lâm nghiệp bền vững tại Việt Nam đóng vai trò quan trọng và được khẳng định từ kết quả đã được đúc rút từ các chương trình, dự án thí điểm ở nhiều địa phương [25].

Trong nghiên cứu của Lê Anh Tuấn (2004), tác giả đã áp dụng tiếp cận quản lý, bảo tồn rừng dựa vào cộng đồng, dựa trên các nguyên tắc cách tiếp cận này để phân tích, đánh giá mối quan hệ giữa cộng đồng dân cư địa phương với tài nguyên rừng, gắn liền với đời sống văn hóa, tâm linh và sinh kế của họ theo dòng chảy của lịch sử. Khi sức ép và các mối đe dọa gia tăng lên nguồn tài nguyên rừng, công tác bảo tồn không chỉ bó hẹp trong ranh giới hành chính của hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên nữa, mà giới hạn bảo tồn đã mở rộng ra đến vùng đệm, nơi tập trung sinh sống của cộng đồng dân cư địa phương ở vùng nông thôn, nơi luôn hiện hữu các mối đe dọa đến tài nguyên ĐDSH. Nghiên cứu này dựa trên các nguyên tắc trong quản lý, bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng để phân tích các khía cạnh như: (1) Quyền trong việc quyết định đến các vấn đề khai thác, sử dụng tài nguyên rừng; (2) Sự công bằng trong tiếp cận tài nguyên rừng của các chủ thể liên quan; (3) Tính hợp lý về sinh thái và phát triển bền vững; (4) Tôn trọng văn hóa, tri thức truyền thống của cộng đồng dân cư địa phương; (5) Sự bình đẳng giới trong quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng [54].

Các nghiên cứu trước đây về bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng đã phân tích được vai trò của cộng đồng trong việc quản lý, khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên rừng qua các thời kỳ. Do lịch sử để lại, hệ thống quản lý đất đai và tài nguyên rừng có nhiều thay đổi, vì thế nên việc thay đổi vai trò của cộng đồng đối với quản lý bảo tồn tài nguyên rừng cũng thay đổi theo. Tuy vậy, chưa có nghiên cứu cụ thể nào thu thập thông tin và phân tích sâu và cụ thể về vai trò của dân tộc Tà Ôi trong việc quản lý bảo tồn tài nguyên rừng xung quanh họ. Đây cũng là lỗ hổng trong nghiên cứu mà tác giả có mong muốn được đóng góp trong lĩnh vực bảo tồn tài nguyên rừng của dân tộc Tà Ôi vào bối cảnh chung.

Tiểu kết Chương 1

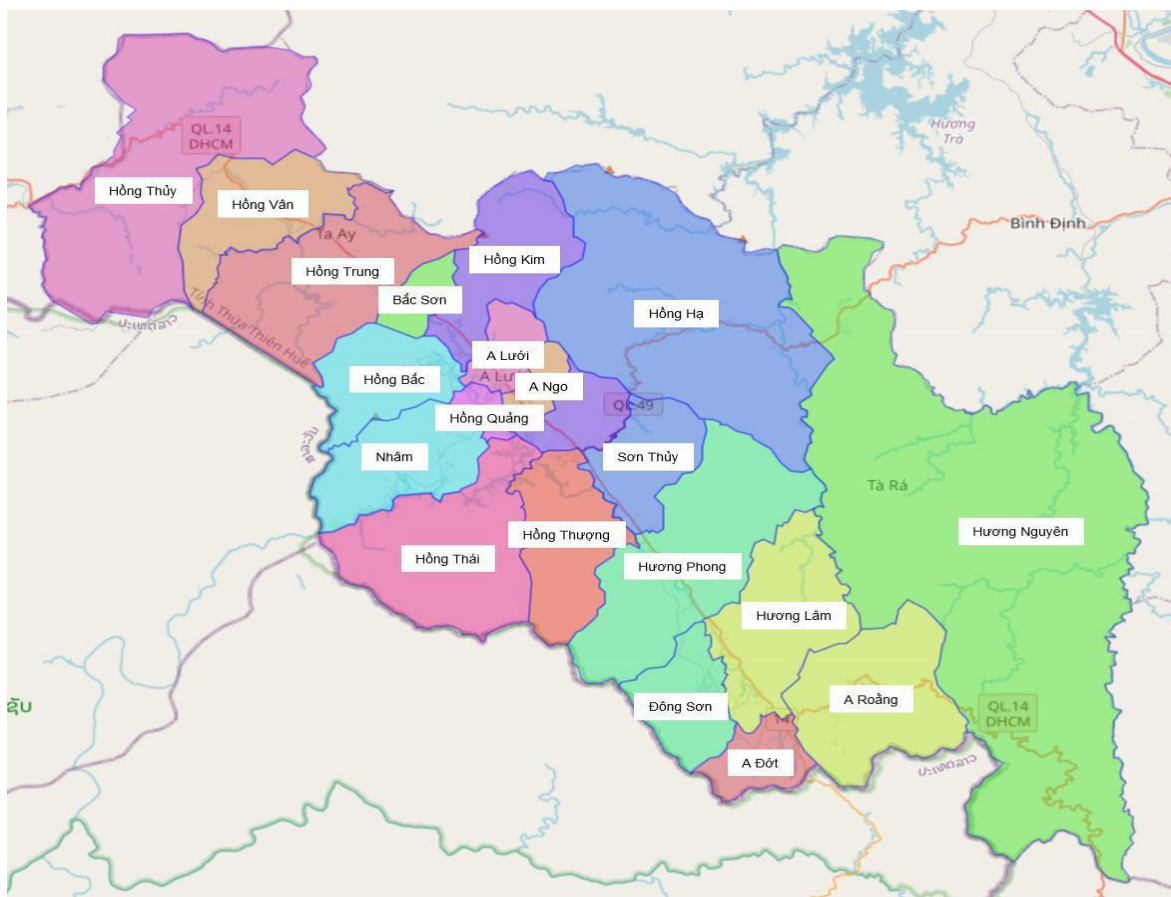
Xuất phát từ cơ sở lý luận và thành tựu thực tiễn đạt được trong công tác bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH, trong đó có bảo tồn tài nguyên rừng đã chứng minh và làm sáng tỏ vai trò trung tâm của cộng đồng dân cư địa phương sinh sống trong và xung quanh các khu bảo tồn thiên nhiên. Cộng đồng nhà khoa học và nhà quản lý đã nỗ lực xây dựng mô hình và hình thành quan điểm bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng (Community-based natural conservation) trên thế giới và ở Việt Nam. Quan điểm tiếp cận này được đánh giá hiệu quả và triển khai trên thực tiễn ở nhiều nơi trên thế giới đã mang lại hiệu quả, khi đề cao vai trò mang tính quyết định của cộng đồng dân cư địa phương. Đây là những cộng đồng người dân có sinh kế dựa vào các nguồn vốn tự nhiên hay khai thác các dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của các khu bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng và dần dần hình thành tri thức truyền thống về ứng xử với tự nhiên trong suốt quá trình sinh tồn và phát triển. Từ đó, định hướng và tạo cơ sở khoa học cho nghiên cứu và triển khai các hoạt động bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương ở Việt Nam, đặc biệt đối với đồng bào các dân tộc thiểu số ở miền núi, nơi tập trung nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và tài nguyên rừng.

Chương 2. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU, CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU

2.1.1. Vị trí địa lý

Địa bàn nghiên cứu là huyện miền núi, vùng cao biên giới A Lưới của tỉnh Thừa Thiên Huế, cách thành phố Huế 70 km về phía Tây Nam, có tổng diện tích tự nhiên 122.954,9 ha, gồm 18 xã và 01 thị trấn. Với gần 80 km chiều dài đường biên giới với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, huyện A Lưới là địa bàn xung yếu về quốc phòng, an ninh và có vị trí quan trọng trong bảo tồn ĐDSH xuyên biên giới [58].



Nguồn: Phòng TN&MT huyện A Lưới, 2022

Hình 2.1. Bản đồ hành chính huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

Về vị trí địa lý, huyện A Lưới nằm trong phạm vi tọa độ từ 16°01'00'' đến 16°23'20'' vĩ độ Bắc và từ 107°05'10'' đến 107°31'10'' kinh độ Đông. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Trị, phía Nam giáp huyện Nam Đông tỉnh Thừa Thiên Huế và tỉnh Quảng Nam; phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; phía Đông giáp huyện Phong Điền, Hương Trà, Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên Huế [58].

A Lưới là một huyện nhìn tổng quát như nằm trong một thung lũng lòng chảo, chiều dài 40 km, chiều rộng trung bình khoảng 5 km, có diện tích rừng lớn và chiếm 1/3 diện tích rừng toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Rừng và đất rừng được nhà nước giao cho các tổ chức, như Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Khu bảo tồn thiên nhiên, các hộ gia đình, cộng đồng dân cư địa phương quản lý và sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp [58].

Huyện A Lưới là một địa bàn quan trọng trong hành lang bảo tồn ĐDSH của khu vực Trung Trường Sơn, nằm trên hành lang kết nối các khu bảo tồn thiên nhiên và khu dự trữ sinh quyển thế giới, từ ven biển - đầm phá - núi thấp - núi cao của Việt Nam sang Lào và Campuchia. Huyện A Lưới thuộc vùng giao thoa khí hậu miền Bắc và miền Nam, nên có mức độ ĐDSH rất cao, được các tổ chức bảo tồn thế giới công nhận. Đây cũng là một khu vực giàu giá trị sinh thái nhân văn, là nơi cư ngụ của cộng đồng các dân tộc thiểu số trên dãy Trường Sơn hùng vĩ, các đồng bào dân tộc thiểu số có nền văn hóa truyền thống đặc sắc và những tri thức truyền thống quý giá gắn liền với hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên lâu đời, đặc biệt là tài nguyên rừng. Tuy vậy, đây cũng là một vùng đất chịu đựng rất nhiều tổn thất trong thời kỳ chiến tranh chống Mỹ, bị tàn phá bởi chất độc hóa học đối với tài nguyên (đất, nước, rừng...) và đời sống người dân còn nhiều di chứng bệnh tật [61].

2.1.2. Điều kiện tự nhiên

a) Địa hình - địa mạo: Huyện A Lưới nằm trong vùng núi thấp phía Tây tỉnh Thừa Thiên Huế, thuộc dãy Trường Sơn Bắc và được ngăn cách với vùng núi thấp Tây Quảng Trị bằng khu vực sụt lún, dấu vết đứt gãy kiến tạo lớn. A Lưới thuộc kiểu địa hình uốn nếp nâng trung bình, có quá trình bào mòn, xâm thực và phân cắt mạnh. Độ cao trung bình của huyện A Lưới từ 500 - 1.000 m, trong đó có một số đỉnh cao trên 1.400 m, như đỉnh Ngại cao 1.774 m, A So cao 1.528 m, A Nô cao 1.485 m. Do

kết quả vận động kiến tạo, đã hình thành một thung lũng sụt lún A So - A Lưới, chiều dài 25 - 30 km, chiều rộng khoảng 2 - 4 km và chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Đây là khu vực sinh sống tập trung chủ yếu các dân tộc ở huyện A Lưới [58].

b) Khí hậu và thủy văn: Huyện A Lưới nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng sâu sắc của khí hậu nhiệt đới gió mùa, có ảnh hưởng của khí hậu duyên hải Bắc Trung Bộ ở sườn Đông Trường Sơn. Khí hậu được chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa khô từ tháng 4 đến tháng 9 và mùa mưa từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 21 °C; nhiệt độ trung bình năm cao nhất là 38,5 °C và thấp nhất là 10 °C. Lượng mưa bình quân hằng năm là 3.120 mm, trong đó thấp nhất là 2.520 mm và cao nhất là 4.570 mm; số ngày mưa trung bình năm khoảng 210 ngày. Độ ẩm trung bình năm khoảng 81,6%. Hướng gió chính là Tây Bắc thịnh hành từ tháng 4 đến tháng 9 hằng năm; hướng gió Đông Bắc thịnh hành từ tháng 10 đến tháng 3 năm sau. Bên cạnh đó, còn có gió mùa Tây Nam thường thổi từ tháng 4 đến tháng 6 [58].

c) Tài nguyên đất: Đất đai là nguồn tài nguyên quý giá của huyện miền núi A Lưới, vì quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp rất hạn hẹp do địa hình đồi dốc và đất đai không phù hợp cho sản xuất nông nghiệp. Với sự chi phối của nham thạch và địa hình, trên địa bàn huyện A Lưới phát triển các loại đất khác nhau [58]:

- *Đất phù sa (P):* Được hình thành do sự bồi tụ của các sông, suối ở khu vực có địa hình khá bằng phẳng. Đất có thành phần cơ giới chủ yếu thịt nhẹ đến thịt trung bình. Do điều kiện địa hình núi, nên các sông, suối trên địa bàn huyện thường ngắn, độ dốc lớn, nên tốc độ dòng chảy mạnh. Vì vậy, các sản phẩm bồi tụ thô, diện tích nhỏ và không tập trung, chất lượng đất kém so với đất bồi tụ ở hạ lưu. Tuy nhiên, đây cũng là diện tích đất có giá trị và thích hợp cho sản xuất nông nghiệp ở huyện A Lưới.

- *Đất nâu vàng trên sản phẩm dốc tụ (F):* Diện tích nhỏ, phân bố ở địa hình thấp trũng trong các thung lũng ở xã Hồng Vân, Hồng Trung. Là sản phẩm tích tụ của quá trình rửa trôi, xói mòn. Thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt nhẹ, hàm lượng dinh dưỡng khá, độ dày tầng đất từ 70 - 100 cm. Loại đất này thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là trồng lúa cho năng suất cao.

- *Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)*: Phân bố ở hầu hết các xã trong huyện, được phát triển trên nhiều loại đá mẹ khác nhau, như granit, magma axít, trầm tích và biến chất... Đá phong hóa yếu, nên thành phần của đất có nhiều mảnh vụn nguyên sinh, trên cùng là lớp thảm mục hoặc bùn thô than bùn trên núi. Hàm lượng mùn cao nhưng phân giải chậm, hàm lượng photpho, kali nghèo. Nhìn chung, đây là loại đất tốt, có khả năng trồng các cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày, như lạc, mía, cà phê, cao su...

- *Đất đỏ vàng trên đá sét (Fs)*: Được phát triển trên sản phẩm phong hóa của đá magma bazơ và trung tính, đá vôi. Phân bố ở địa hình tương đối cao đến bằng thoải, lượn sóng. Đất có hành phần cơ giới từ thịt nặng đến trung bình, tầng đất trung bình đến dày, thoát nước tốt. Loại đất này thích hợp cho trồng cây ăn quả, nông lâm kết hợp, cao su, cà phê, hồ tiêu, mía, thông và các loại keo và cây màu.

- *Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp)*: Có tầng dày canh tác lớn > 50 cm, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Loại đất này có màu nâu vàng, cấp hạt không đồng nhất, tầng đất mặt thường nhiều cát hơn tầng chuyển tiếp. Địa hình có dạng lượn sóng và bát úp, đất khô, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá, mực nước ngầm nông. Loại đất này thích hợp trồng nhiều loại cây trồng khác nhau, như cây ăn quả, lương thực và một số cây công nghiệp.

- *Đất vàng đỏ trên đá granit (Fa)*: Phân bố chủ yếu ở xã Hương Nguyên. Do địa hình dốc, đá mẹ chủ yếu là granit, nên quá trình phong hóa yếu. Tầng dày đất thường < 30 cm, thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt, hàm lượng các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá, thích hợp cho trồng các loại cây như chè, dứa, cà phê,... Tuy nhiên, loại đất này cần áp dụng các biện pháp bảo vệ đất để sản xuất lâu dài.

c) Tài nguyên nước: Mạng lưới sông, suối ở huyện A Lưới khá dày đặc, gồm 05 sông chính là sông Hữu Trạch, Bồ, A Sáp, A Lin, Đa Krông. Sông Hữu Trạch và sông Bồ là phụ lưu của sông Hương; sông A Sáp chảy sang Lào. Trên lưu vực sông A Sáp tập trung phần lớn dân cư huyện A Lưới sinh sống. Con sông này bắt nguồn từ biên giới Việt - Lào chảy dọc theo thung lũng A So - A Lưới đến xã Hồng Thượng, dòng chảy chuyển sang hướng Tây rồi chảy qua xã Hồng Thái và xã Nhâm, sau đó hợp lưu với sông A Lin (chảy từ phía Bắc xuống) tại biên giới Việt -

Lào. Mặc dù, lưu vực không lớn, nhưng sông A Sáp chảy qua nhiều xã, kết hợp với hàng chục sông, suối lớn, nhỏ đã phục vụ đắc lực cho tưới tiêu và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

Nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống của người dân ở huyện A Lưới phụ thuộc vào chế độ nước của hệ thống sông, suối chính (A Sáp, A Lin, suối Trà Vệ, Cha Linh) và hệ thống khe suối nhỏ. Nguồn nước mặt chủ yếu nhờ vào lượng nước mưa và nước của hệ thống sông A Sáp, A Lin, Suối Trà Vệ, Cha Linh và hệ thống khe suối ở Hương Lâm thuộc hữu ngạn đầu nguồn sông Bồ cung cấp. Nguồn nước mặt của các lưu vực sông, suối ở huyện A Lưới khá phong phú, với tần suất 75% đạt lưu lượng là $778 \text{ m}^3/\text{s}$. Tuy nhiên, do điều kiện khí hậu khắc nghiệt phân hóa thành 02 mùa rõ rệt (mùa mưa và mùa khô) cùng với đặc điểm thủy văn, việc phân phối dòng chảy không đồng đều trong năm [58].

Ngoài ra, nước ngầm đóng vai trò là nguồn quan trọng bổ sung cho nguồn nước mặt. Huyện A Lưới có nguồn nước ngầm khá phong phú, mực nước ngầm trong khu vực khá cao nhờ vào sự điều tiết thủy văn của thảm thực vật, việc đào giếng giải quyết nước sạch cho sinh hoạt của đồng bào trong huyện khá hiệu quả [58].

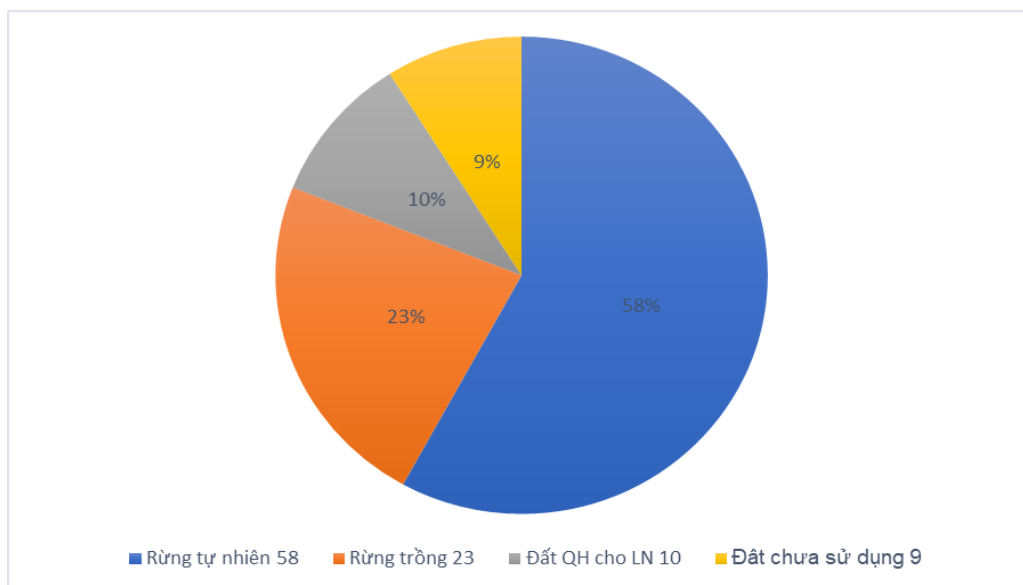
d) Tài nguyên khoáng sản: Trên địa bàn huyện A Lưới có các loại khoáng sản phổ biến, như khoáng vàng (3 mỏ), khoáng sản phi kim loại cao lanh (2 mỏ), mỏ đá và cát sỏi (3 mỏ); hiện đang được đầu tư thăm dò, khai thác. Đây là nguồn tài nguyên mang lại giá trị kinh tế cao, đồng thời góp phần giải quyết việc làm cho lao động và thu nhập cho nhân dân trong huyện [58].

e) Tài nguyên rừng: Tổng diện tích đất lâm nghiệp đến năm 2022 của huyện A Lưới là 107.869,16 ha; trong đó đất rừng sản xuất có 45.949,81 ha; đất rừng phòng hộ 46.322,34 ha; đất rừng đặc dụng có 15.597,01 ha. Tỷ lệ che phủ rừng của huyện A Lưới hiện đạt khoảng 75% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện [16].

Do điều kiện khí hậu đặc thù, đã góp phần thành tạo nên 02 kiểu rừng chính trên địa bàn huyện A Lưới là: (i) ở độ cao dưới 700 m hình thành kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; (ii) từ độ cao 700 m trở lên là kiểu rừng kín thường xanh á nhiệt đới. Đây là nơi phân bố của nhiều loài thực vật. Ở các độ cao khác nhau cho thấy, các loài thường gặp là: Dẻ, Đỗ quyên, Chau me, Dâu da, Dương xỉ

thân gỗ và các cây chịu bóng họ Riềng, họ Gừng, ... Ở đai cao trên 1.000 m, có sự phân bố của các loài cây như: Sên, Táu, Re, Trường, Gụ, Gội, Kiền kiền, Giỏi, Huỷnh,... [16]. Ở những khu vực gần khu dân cư, thường gặp các loài như: Gáo, Nứa, Giang cùng với các loài thực vật thứ sinh, cây tiên phong mọc nhanh sau nương rẫy và trước đây đã bị khai thác.

Do địa hình phức tạp và thảm thực vật tự nhiên ở đây còn khá tốt, nên trong huyện còn nhiều động vật hoang dã sinh sống như: Nai, Sóc, Lợn rừng, Thỏ, Tê tê... Trên địa bàn huyện A Lưới cũng được cho là có một khu vực có khả năng tồn tại và sinh sống của các loài thú lớn, như Sao la, Mang Trường Sơn. Tỉnh Thừa Thiên Huế đã thành lập Khu bảo tồn Sao La trên địa bàn của huyện A Lưới [16]. Huyện A Lưới có diện tích rừng tự nhiên lớn của tỉnh Thừa Thiên Huế với gần 98.000 ha, đứng thứ hai là huyện Phong Điền 59.000 ha, Phú Lộc 72.000 ha, Nam Đông 64.000 ha, Hương Thủy 42.000 ha... Hiện trạng 03 loại rừng của huyện A Lưới trong Hình 2.1 [18].



Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới, 2021 [18]

Hình 2.2. Tỷ lệ các loại đất lâm nghiệp huyện A Lưới năm 2021

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

a) Dân số và lao động: Theo số liệu thống kê, dân số của huyện A Lưới năm 2021 là 50.522 người, mật độ dân số trung bình toàn huyện rất thấp (43 người/km²).

Toàn huyện có 18 xã, 01 thị trấn, trong đó có 12 xã biên giới, thuộc diện đặc biệt khó khăn. Toàn bộ huyện A Lưới đã có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ dùng điện đạt 95,3%; trên 80% hộ gia đình trong huyện đã có nước sạch cho sinh hoạt [18].

A Lưới là một huyện vùng cao biên giới của tỉnh Thừa Thiên Huế, có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, tốc độ phát triển còn thấp so với các địa phương khác trong tỉnh, thu nhập bình quân đầu người còn thấp so với mặt bằng chung toàn tỉnh, năm 2022 đạt 31 triệu đồng/người. Theo số liệu thống kê của Phòng NN&PTNT huyện A Lưới năm 2022, tổng giá trị sản xuất nông nghiệp toàn huyện đạt 549,6 tỷ đồng; trong đó, trồng trọt đạt 220,6 tỷ; chăn nuôi đạt 193,4 tỷ; lâm nghiệp đạt 104 tỷ và thủy sản đạt 31,6 tỷ đồng. Hiện nay, địa phương đang triển khai Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp huyện A Lưới đến năm 2025 và định hướng đến 2030 [62].

Về cơ cấu thu nhập của người dân trong huyện, chủ yếu vẫn từ sản xuất nông nghiệp; trong đó trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn. Huyện A Lưới có truyền thống chăn nuôi gia súc, đặc biệt là chăn nuôi bò nổi tiếng với chất lượng thịt, nhờ điều kiện tự nhiên và nguồn thức ăn mang lại. Thu nhập từ lâm nghiệp chủ yếu nhờ vào phát triển rừng trồng sản xuất những năm gần đây. Tuy nhiên, với người dân trong huyện, đặc biệt là người nghèo, không có khả năng về vốn để đầu tư vào trồng rừng sản xuất. Do đó, hầu hết nguồn thu nhập từ trồng rừng sản xuất cũng chỉ tập trung vào những nhóm hộ khá hoặc những người từ nơi khác đến đầu tư trồng rừng.

b) Y tế và giáo dục: Mạng lưới y tế có bệnh viện tuyến huyện và hệ thống trạm y tế cấp xã. Đến năm 2022, toàn huyện có 22 cơ sở y tế, trong đó có một bệnh xá của Bộ đội biên phòng và 21 trạm y tế xã, thị trấn. Tổng số có 80 giường bệnh, với đội ngũ bác sỹ có 33 người. Ngành y toàn huyện có 135 cán bộ, ngành dược có 10 cán bộ và 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ [62].

Về giáo dục, huyện A Lưới có 03 trường phổ thông trung học, 09 trường trung học cơ sở, 17 trường tiểu học, 01 Trung tâm Giáo dục thường xuyên. Bình quân mỗi xã có một trường tiểu học, tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học đạt 99%, mẫu giáo đạt

trên 97%, tỷ lệ người mù chữ trong độ tuổi 15 - 45 tuổi là 13,26%. Số học sinh xét tốt nghiệp trung học cơ sở đạt trên 97%, tốt nghiệp trung học phổ thông đạt trên 60%. Huyện đã phổ cập trung học cơ sở và tiểu học đúng độ tuổi. Hiện có trên 90% các trường được xây dựng kiên cố, đảm bảo chất lượng dạy và học cho học sinh [18].

c) Hạ tầng giao thông: Hệ thống giao thông huyện A Lưới khá tốt, đặc biệt là đường Hồ Chí Minh đi qua huyện dài 106 km, giúp lưu thông hàng lang Bắc - Nam. Hầu hết, các tuyến đường xã, liên xã, liên thôn đã được trải nhựa hoặc bê tông, thuận lợi cho đi lại và lưu thông hàng hóa, làm phong phú thị trường hàng hóa, tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội. Trên địa bàn huyện A Lưới có 02 cửa khẩu A Đớt - Tavang và Hồng Vân - Kutai đã được hoàn thành, tạo điều kiện cho giao thương giữa hai nước Việt Nam và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào [64]. Hệ thống giao thông thuận lợi là lợi thế cho phát triển kinh tế của huyện. Tuy nhiên, đây cũng là thách thức cho công tác bảo vệ rừng, thực tế trên địa bàn huyện vẫn xảy ra tình trạng khai thác, vận chuyển và mua bán lâm sản trái phép.

Trong lao động sản xuất, trải qua hàng nghìn đời, đồng bào dân tộc Tà Ôi đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý báu, trước hết là quá trình đấu tranh sinh tồn và thích nghi với điều kiện sống. Với các kiến thức và kinh nghiệm để dự báo thời tiết, phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp hàng năm. Đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới đã biết xây dựng nông lịch, họ cũng chia một năm ra làm 12 tháng. Tuy nhiên, tháng 01 rơi vào tháng 12 âm lịch của người Kinh [54]. Trong quá trình canh tác lâu đời, đồng bào dân tộc Tà Ôi đã sử dụng 17 giống lúa khác nhau, đến nay họ vẫn lưu giữ và trồng ở các đám rẫy nhỏ trong rừng [38].

Đồng bào dân tộc Tà Ôi biết quan sát các hiện tượng, sự vật xung quanh để dự báo thời tiết, như cách làm tổ của các loài ong, hướng măng mọc của những bụi tre, các loài chim di cư... để dự đoán thời tiết mùa vụ. Ví dụ một loài ong thường làm tổ vào tháng 7 tháng 8, nếu tổ được làm trên cao, năm đó sẽ không có bão, gió và mưa lớn và ngược lại. Nếu măng mọc phía trong bụi tre nhiều hơn, năm đó sẽ có bão lớn. Nhái xanh thường kết đôi vào khoảng thời gian trăng tròn, nếu chúng sinh sản nhiều báo hiệu thời tiết tốt, không có mưa lũ lớn [54].

Trong lựa chọn đất để làm rẫy, đồng bào dân tộc Tà Ôi căn cứ vào tiếng kêu của chim Prichon báo hiệu sang năm mới, khi đó người dân bắt đầu chọn rẫy cho vụ sau, lúc này vào khoảng thời gian sau Tết Nguyên đán. Rẫy của đồng bào dân tộc Tà Ôi làm ở lưng chừng đồi, sườn núi, gần chân núi, không làm rẫy trên đỉnh đồi, đỉnh núi. Hướng rẫy tốt nhất là hướng Đông, tránh ánh nắng gay gắt phía Tây. Để chọn đất tốt cho trồng trọt, đồng bào căn cứ vào thảm thực vật bên trên, thông thường khu rừng có cây cối um tùm, ít đá, nhiều ụ giun là chỉ thị cho vùng đất tốt, tích lũy chất dinh dưỡng lâu ngày, tốt cho canh tác nông nghiệp, cho mùa màng bội thu và đặc biệt là ít cỏ dại trong những năm đầu canh tác. Điều này rất quan trọng vì tiết kiệm được công làm cỏ [50].

Số liệu thống kê của Ban Dân tộc Tỉnh ủy Thừa Thiên Huế năm 2022 cho thấy, tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc thiểu số huyện A Lưới là 24,91 % và hộ cận nghèo chiếm 14,95% [1]. Vì vậy, vào mùa giáp hạt, thiếu đói, đồng bào dân tộc Tà Ôi phụ thuộc vào các sản phẩm từ rừng tự nhiên. Vì vậy, họ có nhiều kinh nghiệm, kiến thức trong khai thác và sử dụng tài nguyên, đặc biệt là lâm sản ngoài gỗ (LSNG). Chẳng hạn như việc phân biệt nấm độc, đi hái nấm thường đi vào buổi trưa, khi nấm đã no nằng sẽ rất dai và cũng dễ phân biệt nấm độc. Nấm độc thường có da xù xì, màu sắc sặc sỡ, trên mũ thường có chấm đen.

Nhìn chung, các nghiên cứu trước đây về đồng bào dân tộc Tà Ôi chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực, như lịch sử, văn hóa, xã hội, truyền thuyết và lễ hội. Tuy nhiên, những nghiên cứu đó lại chưa phân tích sâu sắc các phương thức bảo tồn, khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên của đồng bào dân tộc Tà Ôi ở đây. Một số tác giả đã mô tả các hoạt động thường ngày trong lao động sản xuất và sử dụng tài nguyên rừng của đồng bào Tà Ôi. Tuy vậy, việc phân tích chi tiết dựa trên các luận cứ khoa học, các số liệu ghi nhận từ cộng đồng dân cư địa phương vẫn còn là vấn đề cần tiếp tục được nghiên cứu để làm sáng tỏ. Mặt khác, chưa có nghiên cứu cụ thể phân tích vai trò của các bên liên quan trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng và việc đánh giá, phân tích chính sách hiện hành trong công tác bảo tồn đã lồng ghép và hài hòa với hệ thống luật tục của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở huyện A Lưới. Đây là những lỗ hổng trong cơ sở lý luận và

thực tiễn đặt ra cho việc nghiên cứu bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân cư địa phương ở đây, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc Tà Ôi ở tỉnh Thừa Thiên Huế nói chung và huyện A Lưới nói riêng.

2.1.4. Tình hình giao đất, giao rừng tại huyện A Lưới

Trên địa bàn huyện A Lưới đã triển khai thực hiện giao đất, giao rừng như các địa phương khác trên cả nước. Cùng với các cơ quan, ban ngành của huyện, còn có một số dự án phát triển, hỗ trợ kỹ thuật cho công tác này tại địa phương. Kết quả giao đất, giao rừng đến năm 2022 của huyện A Lưới thể hiện trong *Bảng 2.1*.

Bảng 2.1. Kết quả giao đất, giao rừng huyện A Lưới đến năm 2022

STT	Đối tượng được giao	Số lượng	Diện tích được giao (ha)
1	Nhóm hộ gia đình	191	11.383
2	Hộ gia đình	26	293.380
3	Cộng đồng dân cư thôn	39	7.243
4	Tổ chức	2	1.357
	Tổng số		313.363

Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới, 2022 [16]

Hiện nay, UBND huyện A Lưới đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các diện tích được giao trên địa bàn. Mặc dù, người dân địa phương vẫn hằng ngày đi vào các khu rừng tự nhiên để thực hiện việc thu hái rau quả và thực hiện các hoạt động theo truyền thống của họ. Trong khi các khu rừng tự nhiên này thuộc quyền quản lý của các tổ chức, như Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên. Vì vậy, trên thực tế đã tạo ra sự xung đột trong sử dụng và quản lý tài nguyên rừng.

2.1.5. Tình hình khai thác tài nguyên rừng và hoạt động sinh kế của đồng bào dân tộc Tà Ôi tại huyện A Lưới

a) Khái quát về đồng bào dân tộc Tà Ôi: Dân tộc Tà Ôi là một trong 21 dân tộc thuộc nhóm ngôn ngữ Môn-khme sống dựa lưng vào dãy Trường Sơn. Tà Ôi là một danh xưng xuất hiện khá sớm từ thế kỷ XVIII, trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn [50]. Mặc dù, thời gian gần đây xuất hiện một số ý kiến cho rằng, nhóm dân tộc Pakô không thuộc dân tộc Tà Ôi, nhưng theo nhiều nhà nghiên cứu, tên gọi

Pakô mới được xuất hiện từ những năm 1960 và được nhắc đến nhiều trên phương tiện thông tin đại chúng, gắn liền với thành tích trong kháng chiến chống Mỹ [10]. Mặt khác, về văn bản nhà nước, Pakô vẫn đang thuộc nhóm dân tộc Tà Ôi, chứ chưa được công nhận là một dân tộc trong danh lục chính thức của 54 dân tộc anh em ở Việt Nam.

Đồng bào dân tộc Tà Ôi hiện nay sinh sống tập trung ở miền Trung Việt Nam (43.886 người) [66] và Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (có 32.177 người), sống tại các tỉnh Savannakhet, Champasak, Sekong and Attaphu. Ở Việt Nam, dân tộc Tà ôi sinh sống tập trung ở các huyện A Lưới, Phong Điền của tỉnh Thừa Thiên Huế; huyện Hướng Hóa của tỉnh Quảng Trị và số lượng không đáng kể ở một số tỉnh [65]. Tại tỉnh Thừa Thiên Huế, đồng bào dân tộc Tà Ôi sống chủ yếu ở huyện A Lưới và một phần ở huyện Phong Điền, họ sống tập trung theo làng và còn giữ được truyền thống trong sản xuất nông nghiệp và khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

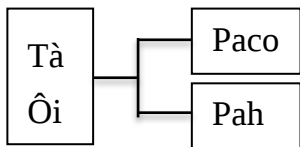
Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân tộc Tà Ôi ở Việt Nam có tổng số 43.886 người, có mặt tại 39/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương [66]. Đồng bào dân tộc Tà Ôi cư trú tập trung tại các tỉnh Thừa Thiên Huế (34.967 người; chiếm 69,68% tổng số dân tộc Tà Ôi ở Việt Nam), Quảng Trị: 16.446 người (chiếm 37,47%), Đà Nẵng: 237 người (chiếm 0,54%); TP. Hồ Chí Minh: 114 người; Bình Dương: 101 người; Long An: 53 người; Thanh Hóa: 37 người; Quảng Nam: 33 người; Quảng Bình và Lâm Đồng đều có 29 người; Quảng Nam: 27 người; Hà Nội và Bình Phước cùng có 26 người; Đồng Nai: 24 người; Thanh Hóa: 23 người; Hòa Bình: 21 người; Thái Nguyên: 19 người; Phú Thọ và Nghệ An đều có 18 người; Yên Bái: 17 người; Lạng Sơn và Kon Tum đều có 14 người; Cao Bằng, Quảng Ninh và Đắk Lắk đều có 12 người; Quảng Ngãi: 10 người; Vĩnh Phúc và Gia Lai đều có 8 người; Tuyên Quang: 7 người; Cao Bằng, Ninh Thuận và Bình Thuận cùng có 6 người; Bắc Ninh và Bình Định đều có 5 người; Hà Tĩnh và Phú Yên đều có 4 người; Điện Biên, Sơn La, Hải Dương, Ninh Bình và Tây Ninh đều có 3 người; Hưng Yên, Bắc Kạn và Đắk Nông đều có 2 người; Hải Phòng, Bắc Giang, Hà Nam, Vĩnh Long, Kiên Giang, Cần Thơ và Bạc Liêu đều có 1 người [65].

Như các dân tộc khác cư ngụ ở khu vực dãy Trường Sơn, đồng bào dân tộc Tà Ôi có đời sống gắn liền với tài nguyên rừng, từ việc phát rừng làm rẫy; quản lý nguồn nước; khai thác, sử dụng lâm sản và kể cả các hoạt động văn hóa, tâm linh đều liên quan đến rừng [10, 26]. Về nguồn gốc hình thành và phát triển, dân tộc Tà Ôi cũng chịu sự tác động của việc giao lưu, di cư của các dân tộc khác, trong quá khứ đến thời cận đại thế kỷ XIX và đầu những năm thế kỷ XX [42]. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến sự không thống nhất trong việc xác định một số nhóm trong cơ cấu thành phần dân tộc. Đặc biệt ở khu vực Bắc miền Trung, nơi có đồng bào dân tộc Tà Ôi sinh sống.

Số liệu khảo sát cho thấy, đa số đồng bào dân tộc Tà Ôi sinh sống tại địa phương từ lâu, nhưng trong thời gian chiến tranh chống Mỹ, đồng bào Tà Ôi có di chuyển để đảm bảo an toàn và mưu sinh thuận lợi. Dù vậy, họ vẫn giữ nguyên và thực hành những hoạt động thuộc về phong tục tập quán và những kinh nghiệm của cha ông trong quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Đặc biệt, trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng và đất rừng phục vụ cho đời sống của họ.

Về cơ cấu thành phần dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế, mối quan hệ của dân tộc Tà Ôi cũng khá gần gũi với các nhóm dân tộc khác và được mô tả tóm tắt ở *Bảng 2.2*.

Bảng 2.2. Cơ cấu thành phần dân tộc ở tỉnh Thừa Thiên Huế

Dân tộc	Các tên gọi khác	Các nhóm địa phương
Tà Ôi	Tà Uốt, Katur, Kin Đô, Kinne, Kà Tang	
Bru-Vân Kiều	Viên Kiệu, Viên Kiều	Vân kiều, Trì, Khùa, Macoong
Cơ Tu	Katu, Khatu, K'tu, Cà Tu, Cao, Hạ,	

Nguồn: Hoàng Sơn, 2017 [50]

c) Tình hình khai thác tài nguyên rừng tại huyện A Lưới: Hiện nay, việc khai thác tài nguyên rừng ở huyện A Lưới thực hiện theo quy định của pháp luật. Về nguyên tắc, mọi các hoạt động này đều đặt dưới sự kiểm tra và giám sát chặt chẽ

của lực lượng chức năng, là Hạt Kiểm lâm huyện. Từ năm 2003, chính quyền địa phương đã tiến hành giao đất, giao rừng cho người dân (hộ gia đình, nhóm hộ) để quản lý, sử dụng lâu dài theo chính sách của nhà nước. Nhưng diện tích rừng tự nhiên được giao cho dân quản lý còn rất hạn chế. Theo báo cáo của Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới, đến năm 2022, diện tích rừng được giao cho người dân mới đạt tỷ lệ thấp (tương đương 7% diện tích rừng) [16], do phần lớn diện tích rừng trên địa bàn là rừng phòng hộ và đặc dụng, được quản lý bởi các tổ chức nhà nước, như Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng. Huyện A Lưới có 100 km đường Hồ Chí Minh chạy dọc từ Bắc vào Nam và 30 km đường Quốc lộ 49 chạy Tây sang Đông, nối huyện A Lưới với thành phố Huế, đây là điều kiện thuận lợi gây ra nạn chặt phá rừng và buôn bán lâm sản trái phép. Ngoài ra, trên địa bàn huyện vẫn còn hiện tượng phá rừng làm nương rẫy và các vụ cháy rừng diễn ra hằng năm. Báo cáo năm 2022 của Hạt Kiểm Lâm huyện A Lưới cho thấy, có 96 vụ phá rừng trái pháp luật, vi phạm về bảo vệ động vật rừng có 4 vụ, vi phạm các quy định bảo vệ rừng 14 vụ, mua bán vận chuyển lâm sản trái phép 51 vụ [16]. Tuy nhiên, số vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp ngày càng giảm từ sau năm 2020.

d) Các hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên rừng của đồng bào dân tộc Tà Ôi tại huyện A Lưới: Hiện nay, các cộng đồng sinh sống ở huyện A Lưới đã được chính quyền địa phương đầu tư và ổn định cuộc sống, có đất để sản xuất nông nghiệp và phát triển chăn nuôi. Tuy nhiên, người dân vẫn vào rừng thu hái lâm sản ngoài gỗ (rau, quả, cây thuốc...) và săn bắt động vật hoang dã bằng các công cụ tự chế, như bẫy chim, thú. Đặc biệt, việc thu hái lâm sản ngoài gỗ của đồng bào Tà Ôi được coi như một phần văn hóa của họ. Vì từ xa xưa, thu hái lâm sản và săn bắt là một nguồn sống không thể tách rời đời sống của cộng đồng. Không những thế, nguồn lâm sản ngoài gỗ từ rừng tự nhiên cũng góp phần giúp họ giải quyết được những thời điểm thiếu ăn lúc giáp hạt, trong khi chờ đợi mùa màng được thu hoạch. Các hoạt động văn hóa truyền thống như cúng cơm mới, cúng thần đất, cúng cầu mưa hầu như đều gắn với rừng tự nhiên và các khu vực đầu nguồn nước. Vì vậy, dân tộc Tà Ôi rất coi trọng và chú ý đến công tác bảo tồn tài nguyên rừng, vì đó là một phần trong đời sống tinh thần của họ.

2.2. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để đạt được các mục tiêu đề ra của luận án, tác giả đã kết hợp phương pháp nghiên cứu định lượng (điều tra phỏng vấn cấu trúc, bán cấu trúc) với phương pháp nghiên cứu phân tích định tính (phân tích sâu các trường hợp điển hình) để hạn chế được các sai số hệ thống trong quá trình thu thập số liệu. Trước tiên là chọn mẫu ngẫu nhiên và phân theo các nhóm khá, trung bình, nghèo dựa trên danh sách thu thập được tại các thôn. Sau đó chọn ngẫu nhiên trong danh sách được liệt kê trong phần mềm SPSS, sau khi ấn định dung lượng mẫu cần thiết, phần mềm tự đánh dấu các hộ được phỏng vấn, theo các nhóm trong danh sách, kết quả thể hiện ở Hình 2.5.

2.2.1. Cách tiếp cận và khung lý thuyết

a) Cách tiếp cận: Tiếp cận được tác giả Vũ Cao Đàm (2010) định nghĩa là cách thức xem xét con người hoặc sự vật; là sự lựa chọn chỗ đứng để quan sát đối tượng khảo sát, xem xét đối tượng nghiên cứu. Tiếp cận được xem như là một công cụ phương pháp luận [13]. Đề tài đã sử dụng một số tiếp cận phổ biến trong lĩnh vực quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên có sự tham gia được nhiều nhà nghiên cứu cũng như các dự án phát triển sử dụng ở nhiều nước trên thế giới và trong khu vực, đó là tiếp cận hệ thống; tiếp cận quản lý tài nguyên có sự tham gia và tiếp cận văn hóa truyền thống. Đây là ba cách tiếp cận chính để làm cơ sở cho việc xem xét sự vật, hiện tượng và phân tích thông tin liên quan được sử dụng trong luận án.

- *Tiếp cận hệ thống:* Lấy sinh thái nhân văn làm cơ sở lý luận và thực tiễn để phân tích các mối liên hệ giữa hệ xã hội và hệ tự nhiên trên các khía cạnh kinh tế, xã hội, văn hóa truyền thống và bảo vệ môi trường trong phát triển bền vững. Tiếp cận hệ thống sẽ hài hòa được nhu cầu và lợi ích giữa các hệ tự nhiên, xã hội, nhân văn để tiến tới một thể thống nhất, đảm bảo cho sự bền vững trong quản lý tài nguyên thiên nhiên nói chung và tài nguyên rừng nói riêng. Hệ sinh thái nhân văn là quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên ở cấp độ hệ thống. Hệ sinh thái nhân văn được dùng để nói tới hệ thống của mối liên hệ giữa hệ xã hội và hệ sinh thái, thông qua các dòng vật chất, năng lượng và thông tin, trong đó có sự kết hợp của tập hợp tác động của nhiều nhân tố phức tạp và nhiều đối tượng xã hội khác

nhau, với các điều kiện môi trường tự nhiên làm nảy sinh các quy luật động thái thống nhất tự nhiên - xã hội. Đặc điểm của sự thống nhất đó là, con người không thể tồn tại nếu thiếu tự nhiên và tự nhiên luôn thay đổi dưới tác động của con người [9]. Đây là cách tiếp cận được sử dụng chủ đạo trong suốt quá trình nghiên cứu, phân tích các thông tin thu thập, cũng như rút ra các kết luận trong nghiên cứu này.

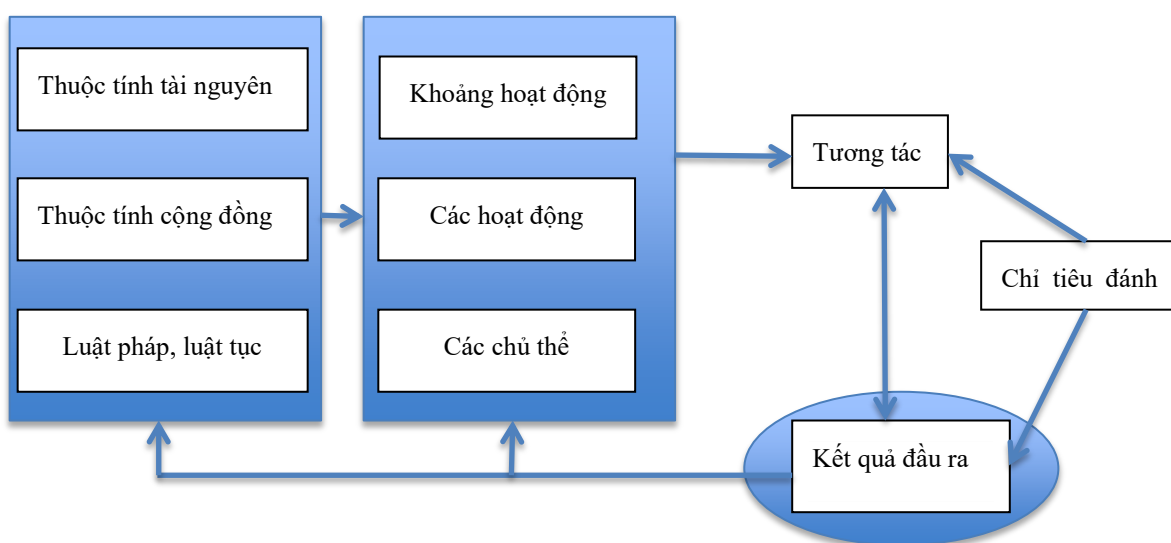
- *Tiếp cận quản lý tài nguyên có sự tham gia*: Trong tất cả các bước của công tác bảo tồn tài nguyên rừng, sự tham gia của các bên liên quan là một nhân tố quyết định đến việc thành bại của công cuộc bảo tồn. Tiếp cận quản lý tài nguyên có sự tham gia sẽ đảm bảo cho một tiến trình minh bạch, có chất lượng giải trình cao, tính khả thi của phương án đề xuất. Cộng đồng địa phương đồng thuận cao với các mục tiêu bảo tồn tài nguyên rừng, nếu như họ được tham gia tích cực vào việc lập quy hoạch, quản lý và sử dụng tài nguyên rừng. Từ đó, họ được chia sẻ lợi ích có được từ tài nguyên rừng. Theo cách này, tài nguyên rừng được bảo tồn và một số nhu cầu cơ bản của người dân địa phương có thể đáp ứng, thông qua việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng hợp lý và bền vững [15].

- *Tiếp cận văn hóa truyền thống*: Suy thoái tài nguyên rừng trong mối quan hệ giữa xã hội và hệ sinh thái không chỉ đơn thuần là do nhu cầu phát triển kinh tế, hay áp lực từ gia tăng dân số. Đó không chỉ là hiện tượng sinh học thuần túy mà còn là vấn đề rất phức tạp liên quan đến lối sống của con người, phong tục, tập quán, thái độ, hành vi, chuẩn mực đạo đức của từng cá nhân, các cộng đồng dân cư, hay nói cách khác là truyền thống văn hóa của đồng bào dân tộc [9]. Luận án vận dụng tiếp cận văn hóa truyền thống để nhìn nhận, phân tích sâu về các yếu tố tạo nên văn hóa đặc trưng của dân tộc Tà Ôi trong bảo tồn tài nguyên rừng. Con người không chỉ sử dụng tài nguyên rừng như là yếu tố vật chất để sử dụng làm lương thực, thực phẩm, nước uống, vật liệu, mà coi tài nguyên rừng như không gian văn hóa, là nơi mà cuộc sống tinh thần của người dân bản địa được lưu truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác.

b) Khung lý thuyết: Để xác định và phân tích vai trò của cộng đồng và các chủ thể liên quan trong bảo tồn tài nguyên rừng, luận án đã sử dụng khung lý thuyết của Kiser và Ostrom trong phân tích thể chế và phát triển [91]. Khung lý thuyết được xây dựng để phân tích các bên liên quan, các hệ thống thể chế trong

quản lý tài sản công (common resources). Trong đó, xác định (1) thuộc tính của tài nguyên (attributes of resources); (2) thuộc tính của chủ thể/cộng đồng sử dụng tài nguyên (attributes of resource users/community); (3) pháp luật, luật lệ hiện hành (rules-in-use).

Về cơ bản, khung lý thuyết có ba hợp phần chính thể hiện được mối quan hệ hữu cơ và tương tác giữa hợp phần các yếu tố ngoại sinh, hợp phần hành động và hợp phần kết quả đầu ra (outcomes). Đối với hợp phần các yếu tố ngoại sinh, gồm thuộc tính của tài nguyên, đó là hiện trạng nguồn tài nguyên thiên nhiên như rừng, đất, nước, khoáng sản... Sau đó là các chủ thể có liên quan đến lĩnh vực sử dụng, hưởng lợi từ tài nguyên, trong đó cộng đồng là trung tâm, các cơ quan quản lý và các tổ chức xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến việc quản lý và bảo tồn tài nguyên. Môi trường pháp luật hiện hành, gồm các chính sách, quy định của nhà nước cũng như luật tục truyền thống về quản lý và bảo tồn thiên nhiên mà được cộng đồng lưu giữ và tuân thủ trong quá khứ cũng như hiện tại.



Nguồn: Mô phỏng theo Kiser L.L. và Ostrom E. [91]

Hình 2.3. Các hợp phần chính của khung lý thuyết phân tích thể chế và phát triển

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu

a) Phương pháp kế thừa và tổng hợp tài liệu: Thu thập có chọn lọc và phân tích dữ liệu thứ cấp (secondary data) là việc phân tích những dữ liệu sẵn có từ các nguồn khác nhau liên quan đến các nội dung nghiên cứu của luận án, trong đó tập

trung vào lĩnh vực bảo tồn rừng và tri thức truyền thống của cộng đồng dân tộc Tà Ôi tại địa phương trong quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên rừng. Những dữ liệu này từ số liệu thống kê hằng năm, số liệu và báo cáo của địa phương, kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học, tổ chức chuyên môn có liên quan hoặc kết quả của các dự án hoặc chương trình hỗ trợ phát triển đã được triển khai trong lĩnh vực tài nguyên rừng và đồng bào dân tộc Tà Ôi tại khu vực nghiên cứu, hoặc các tài liệu của bên thứ ba đã được công bố công khai. Những nguồn dữ liệu này chủ yếu là dữ liệu định lượng, tuy nhiên cũng có phần định tính, như đánh giá hiệu quả của công tác bảo tồn thiên nhiên ở địa phương. Tuy nhiên, các dữ liệu này không được xác thực và có ý nghĩa thống kê cao. Vì vậy, các số liệu thứ cấp có tính định lượng được ưu tiên sử dụng cho các phân tích và đánh giá trong luận án.

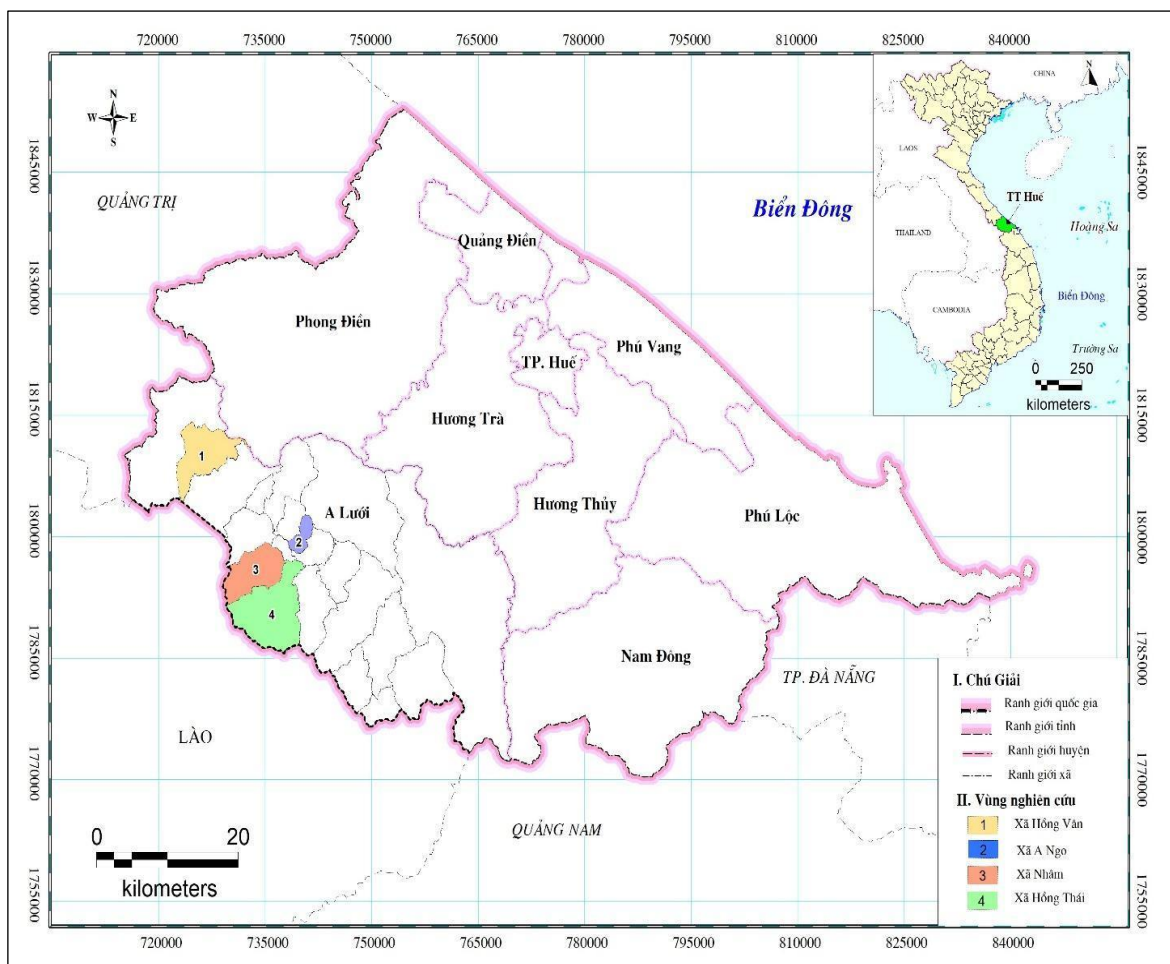
b) Phương pháp chọn mẫu và thu thập số liệu: Đối tượng nghiên cứu chính là đồng bào dân tộc Tà Ôi tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Huyện A Lưới là địa bàn cư ngụ chủ yếu của đồng bào dân tộc Tà Ôi. Tiêu chí để lựa chọn xã nghiên cứu điểm là: (1) xã có đồng bào dân tộc Tà Ôi chiếm trên 50% tổng dân số; (2) có diện tích rừng tự nhiên lớn; (3) có các loại hình thức sản xuất nông lâm nghiệp đa dạng (dựa theo cơ cấu cây trồng và thu nhập). Từ các số liệu thứ cấp thu thập được ở địa phương và căn cứ tiêu chí lựa chọn xã nghiên cứu, 04 xã được lựa chọn nghiên cứu điểm bao gồm xã Quảng Nhâm, Hồng Thái, A Ngo và Hồng Vân (Bảng 2.3).

Bảng 2.3. Diện tích đất lâm nghiệp và số hộ đồng bào Tà Ôi năm 2022 của các xã nghiên cứu

Tên xã	Đất lâm nghiệp		Hộ đồng bào dân tộc Tà Ôi	
	Diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Số hộ	Tỷ lệ %
Quảng Nhâm	2.705,6	62,4	494	99
Hồng Thái	5.999,7	86,9	265	95
A Ngo	625,8	71,6	702	94
Hồng Vân	3.649,5	88,2	722	95

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Hạt Kiểm lâm và UBND huyện A Lưới [16]

Để đảm bảo độ chính xác trong quá trình thu thập bổ sung thông tin, số liệu sơ cấp, luận án đã sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có phân tầng (Stratified Random Sampling) để tiến hành điều tra, phỏng vấn các hộ gia đình đồng bào dân tộc Tà Ôi. Đây là một phương pháp chọn mẫu có ưu điểm về thống kê trong tổng thể có một số đặc điểm không đồng nhất, nhưng thông tin trong cùng một tầng là tương đối đồng nhất. Đơn vị được lựa chọn để điều tra là hộ gia đình và tầng ở đây được chia làm 03 mức theo tiêu chí nghèo tại địa bàn nghiên cứu (hộ khá, hộ trung bình, hộ nghèo). Như vậy, khi phân tầng theo 03 mức nghèo trong chọn mẫu điều tra đã giúp thu thập được đầy đủ thông tin của các hộ gia đình ở cả 03 mức nghèo, tránh được sai số khi mẫu khảo sát không nằm vào tất cả một trong 03 mức nghèo.



Hình 2.4. Bản đồ khu vực các xã nghiên cứu

Theo lý thuyết điều tra thống kê, khi dung lượng tổng số đối tượng (N) nghiên cứu được xác định và có quy mô không lớn (< 10.000), có thể áp dụng công thức tính dung lượng (cỡ) mẫu cần điều tra theo công thức sau [13]:

$$n = \frac{N}{1 + N(\varepsilon)^2} \quad [13]$$

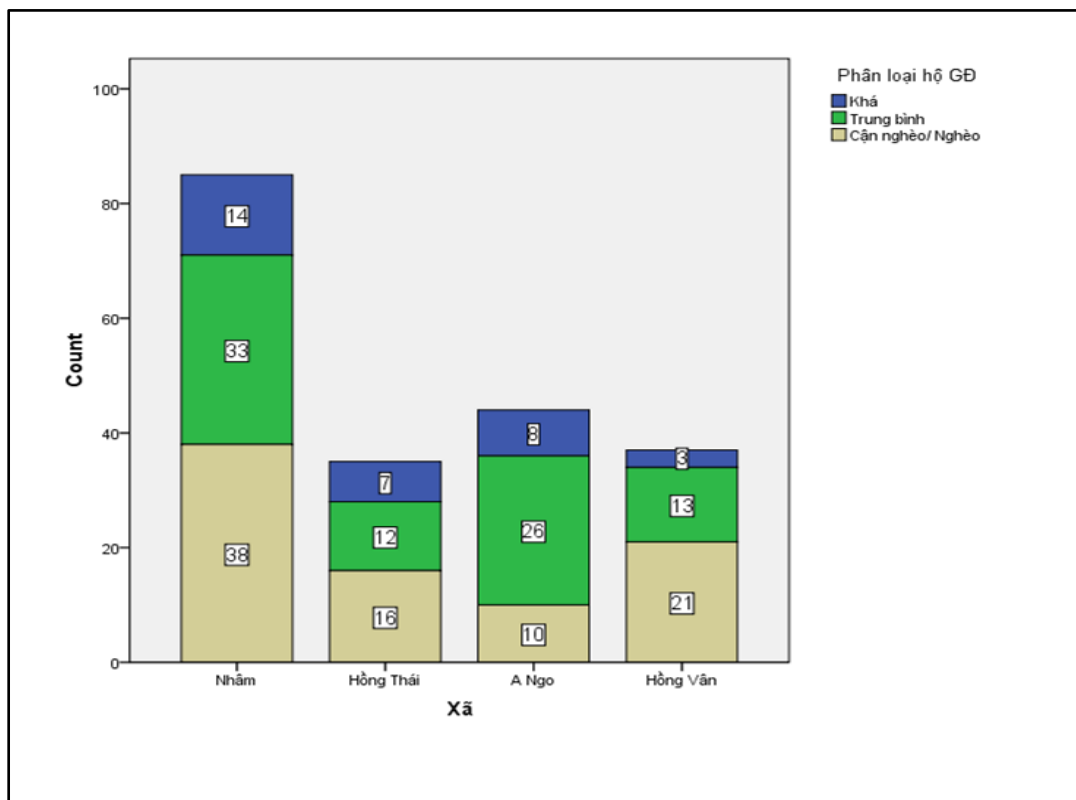
Trong đó: n là cỡ mẫu; N là tổng số đối tượng nghiên cứu; ε là sai số cho phép; trong luận án này áp dụng sai số không vượt quá 7% ($\varepsilon \leq 0,07$). Với N là tổng số hộ dân tộc Tà Ôi của huyện A Lưới: 7.778 hộ [16] (bao gồm Pa cô và Pa hy). Vì vậy, tổng số hộ tối thiểu cần điều tra là:

$$n = \frac{7.778}{1 + 7.778 (0,07)^2} = 198,8 \text{ (hộ)}$$

Như vậy, cỡ mẫu cần điều tra tối thiểu $n = 199$ hộ. Tuy nhiên, luận án đã tăng dung lượng mẫu phỏng vấn lên 210 hộ, tương đương tăng 6% số lượng mẫu tối thiểu cần thiết để đảm bảo an toàn, đề phòng một số trường hợp không thực hiện phỏng vấn đạt yêu cầu hoặc không đủ thông tin để xử lý thống kê.

Sau khi đã xác định được cỡ lượng mẫu cần điều tra, tiến hành thu thập danh sách các hộ đã được phân chia mức nghèo theo phân loại hằng năm của chính địa phương theo tiêu chí tại Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/07/2021 về việc quy định rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm giai đoạn 2022-2025. Từ đó, phân nhóm theo 03 loại: (1) hộ khá; (2) hộ trung bình; (3) hộ nghèo. Mục đích của việc phân theo 03 nhóm này là nhằm xác định cỡ mẫu cần điều tra trong từng nhóm để giảm thiểu sai số hệ thống trong quá trình rút mẫu điều tra.

Dựa vào số liệu thống kê tình hình dân số, tình hình phân bố của đồng bào dân tộc Tà Ôi, tình trạng nghèo, diện tích rừng và đất rừng trên địa bàn huyện A Lưới, luận án đã chọn ra 04 xã tiêu biểu để tiến hành rút mẫu phỏng vấn.

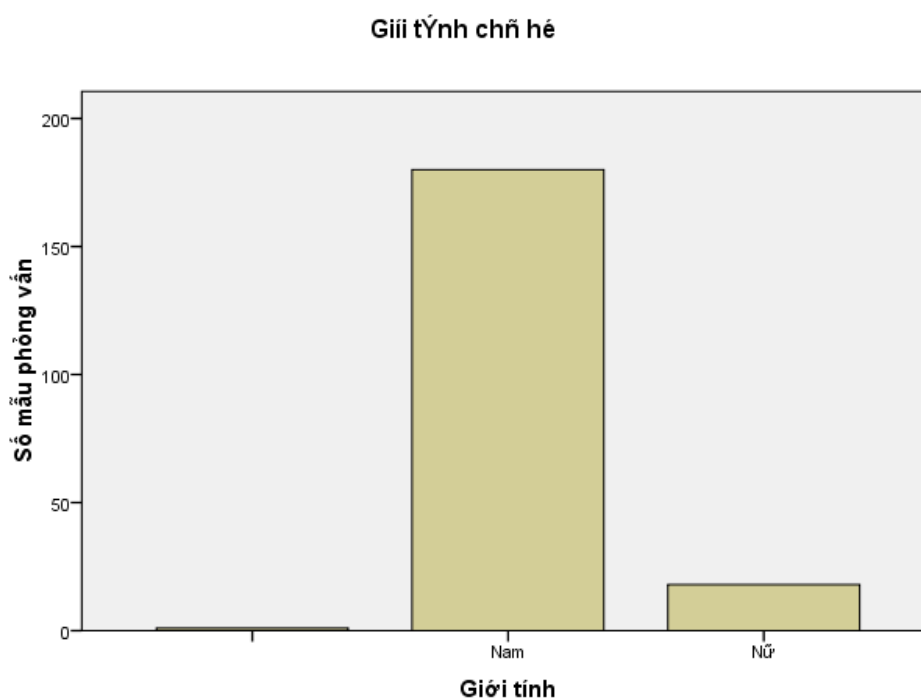


Nguồn: Số liệu điều tra thực địa năm 2022

Hình 2.5. Cơ cấu mẫu đã được phỏng theo các xã năm 2022

Thông tin, số liệu sơ cấp được thu thập từ hai nguồn chính: (i) điều tra, phỏng vấn 210 hộ gia đình bằng bảng câu hỏi cấu trúc được thiết kế sẵn; (ii) 24 nhóm thảo luận. Bảng câu hỏi phỏng vấn các hộ gia đình được thiết kế cẩn trọng, dựa vào mục tiêu nghiên cứu và các thông tin cần thu thập bổ sung của đối tượng được phỏng vấn là chủ hộ gia đình, người trực tiếp tham gia các hoạt động hàng ngày liên quan tới tài nguyên rừng. Bảng câu hỏi gồm có các phần: (a) Thông tin chung về hộ gia đình; (b) Tài sản của gia đình; (c) Thu nhập và chi tiêu; (d) Quản lý, sử dụng tài nguyên rừng. Các câu hỏi được thiết kế ở dạng mở, để thu thập được đầy đủ các thông tin mà người được phỏng vấn cung cấp. Bảng câu hỏi được thiết kế theo trình tự các phần nêu trên, nên người được phỏng vấn dễ dàng trả lời, cung cấp thông tin thực tế về đời sống, lao động sản xuất và sử dụng tài nguyên rừng khu vực họ sinh sống. Nguồn thông tin sơ cấp thu thập được từ phỏng vấn hộ gia đình là cơ sở quan trọng nhất cho việc phân tích và đánh giá thực trạng của dân tộc Tà Ôi

trong khu vực nghiên cứu. Việc thực hiện khảo sát thông qua bảng câu hỏi đối với chủ hộ, thường là đàn ông lớn tuổi cũng có chủ hộ là phụ nữ góa chồng. Các thông tin thu thập được qua phỏng vấn những đối tượng chủ hộ từ 35 tuổi đến 60 tuổi. Vì vậy, các thông tin về tình hình quản lý, khai thác, sử dụng và bảo tồn tài nguyên rừng trong khu vực là đáng tin cậy.



Hình 2.6. Cơ cấu giới của số mẫu được phỏng vấn

Các cuộc thảo luận nhóm được thực hiện dựa trên các câu hỏi định hướng bán cấu trúc, sử dụng các công cụ đánh giá nông thôn có sự tham gia (Participatory Rural Appraisal - PRA), như sơ đồ Venn, ma trận chức năng, nhiệm vụ, lược sử thôn bản, phân loại kinh tế hộ,... Có 24 nhóm được thảo luận, với mục đích để thu thập các thông tin nhằm kiểm chứng và bổ sung cho những thông tin đã được thu thập từ điều tra, phỏng vấn bằng bảng hỏi. Mặt khác, thảo luận nhóm giúp các thành viên tham gia trao đổi, tương tác với nhau để có được thông tin chính xác và đồng nhất. Các nhóm thảo luận gồm những người dân có hiểu biết về lịch sử, truyền thống của thôn, thông thạo địa hình và các vấn đề trong thôn. Ngoài ra, các đại diện của phụ nữ cũng được mời tham gia họp và thảo luận để tìm hiểu các vấn đề về giới trong quản lý, sử dụng tài nguyên rừng cũng như các tài nguyên khác.

c) Phương pháp phân tích số liệu: Số liệu sơ cấp được thu thập từ điều tra, phỏng vấn chủ hộ gia đình bằng bảng câu hỏi cấu trúc được thiết kế và mã hóa theo từng biến số. Các thông tin, số liệu này đã được nhập vào phần mềm SPSS (Statistical Package of Social Study), sau đó xử lý thống kê theo các nội dung yêu cầu.

Bước tiếp theo là xử lý thống kê mô tả xác định các trị số đơn giản như giá trị trung bình của các biến số, phương sai, độ lệch chuẩn, sai số tiêu chuẩn với các công thức tương ứng:

Số trung bình được tính theo công thức sau:

$$\bar{x} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n x_i$$

Trong đó, $\bar{x}$ là số trung bình; n là dung lượng mẫu; x_i là giá trị biến thứ i.

Phương sai được tính theo công thức:

$$S^2 = \frac{1}{n-1} \sum_{i=1}^n (x_i - \bar{x})^2$$

Trong đó, S^2 là phương sai; x_i và $\bar{x}$ là biến thứ i và trị trung bình.

Sai số tiêu chuẩn được tính theo công thức sau:

$$SE = \frac{S}{\sqrt{n}}$$

Trong đó, SE là sai số tiêu chuẩn và S là sai số.

Đây là các công thức tổng quát được tích hợp trong phần mềm SPSS. Vì vậy, khi xử lý thống kê mô tả, chỉ cần vào thanh công cụ analysis => statistic => descript và chọn các chỉ tiêu cần mô tả.

Các phân tích thống kê được thực hiện, như phân tích phương sai (Anova), kiểm tra tiêu chuẩn X^2 , hồi quy tuyến tính và các chỉ số tương quan thông thường được thực hiện trên phần mềm SPSS 16.0.

Các thông tin và số liệu thu thập được từ phỏng vấn sâu các chủ hộ gia đình đồng bào dân tộc Tà Ôi là nguồn thông tin quan trọng và hữu ích, giúp làm phong phú và củng cố thêm độ tin cậy của các kết quả phân tích thống kê định lượng.

d) Phương pháp chuyên gia: Phương pháp này được thực hiện thông qua trao đổi trực tiếp và hội thảo để tham vấn ý kiến của các chuyên gia là các nhà khoa học và nhà quản lý địa phương có kinh nghiệm, kiến thức chuyên môn sâu trong nghiên cứu và thực hiện các mô hình quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng, am hiểu địa bàn, văn hóa truyền thống, điều kiện kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Tà Ôi tại huyện A Lưới cũng như tại các địa phương khác trên cả nước.

Phương pháp chuyên gia được sử dụng ngay từ giai đoạn thiết kế và lên kế hoạch điều tra, xây dựng nội dung và hoàn thiện bảng hỏi đến đến giai đoạn tham vấn các kết quả nghiên cứu của luận án.

2.3. KHUNG LOGIC THỰC HIỆN LUẬN ÁN

Để thể hiện rõ mối liên hệ giữa mục tiêu, nội dung nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và kết quả đạt được, khung logic đã được xây dựng để phục vụ triển khai thực hiện luận án theo tiến độ và trật tự các bước nghiên cứu một cách hợp lý. Trong khung logic, để đạt được mục tiêu đề ra, cần xác định được các nội dung nghiên cứu tương ứng và các hoạt động cụ thể trong từng nội dung. Từ đó, lựa chọn cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu tương ứng cho từng nội dung nghiên cứu cần thực hiện, các công cụ cần sử dụng để triển khai các nội dung và hoạt động nghiên cứu. Khi các hoạt động nghiên cứu được triển khai theo các nội dung với phương pháp phù hợp, khi đó các kết quả đạt được bảo đảm độ tin cậy. Đồng thời, giải quyết được các mục tiêu nghiên cứu và trả lời được các câu hỏi nghiên cứu.

Ngoài ra, khung logic còn thể hiện các điều kiện giả định để đảm bảo các hoạt động của nghiên cứu cần được thực hiện. Khung logic thể hiện mối quan hệ giữa mục tiêu, nội dung, phương pháp và kết quả nghiên cứu của luận án được thể hiện chi tiết trong *Bảng 2.4* dưới đây.

Bảng 2.4. Khung logic nghiên cứu của luận án

Mục tiêu cụ thể	Nội dung nghiên cứu	Phương pháp nghiên cứu	Kết quả cần đạt
Phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Tổng hợp và phân tích cơ sở lý luận và thực tiễn của bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, Thừa Thiên Huế.	Tổng hợp và phân tích số liệu thứ cấp. Khảo sát thực địa, phỏng vấn hộ gia đình, các bên liên quan và thảo luận nhóm.	Thực trạng quản lý bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.
Đánh giá mối quan hệ giữa các chủ thể trong bảo tồn tài nguyên rừng tại huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế.	Phân tích các mối quan hệ giữa các chủ thể trong bảo tồn tài nguyên rừng tại huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế.	Sử dụng phần mềm SPSS version 16.0; để phân tích thống kê; sử dụng sơ đồ Venn để phân tích các chủ thể, thảo luận nhóm phân tích SWOT.	Các chủ thể ở địa phương và mối quan hệ tương tác trong lĩnh vực bảo tồn tài nguyên rừng.
Phân tích vai trò của đồng bào dân tộc Tà Ôi trong bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Xác định vai trò của đồng bào dân tộc Tà Ôi trong bảo tồn tài nguyên rừng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế.	Phân tích hồi quy đa biến, tuyến tính trên kết quả điều tra. Phân tích định tính các case study, và sử dụng các công cụ PRA và phân tích SWOT, ma trận.	Các hình thức bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng của đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới.
Đề xuất các giải pháp hợp lý cho công tác bảo tồn tài nguyên rừng có sự tham gia.	Xây dựng các giải pháp khả thi cho công tác bảo tồn tài nguyên rừng trong khu vực huyện với sự tham gia của cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở địa phương.	Sử dụng phương pháp ưu tiên cho điểm, phân tích SWOT để lựa chọn phương án phù hợp với điều kiện của địa phương. Hội thảo với các cấp có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan.	Các giải pháp hợp lý cho công tác bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng phù hợp với đồng bào dân tộc Tà Ôi được xây dựng dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn.

Tiểu kết Chương 2

A Lưới là huyện miền núi vùng cao biên giới, nơi có tài nguyên rừng lớn và là địa bàn cư ngụ tập trung lâu đời của đồng bào dân tộc Tà Ôi tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Huyện A Lưới nằm trong hành lang bảo tồn ĐDSH trọng điểm của khu vực Trung Trường Sơn, đồng thời là điểm kết nối giữa các khu bảo tồn ở Trung Trường Sơn của Việt Nam với nước bạn Lào. Công tác quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng ở đây gắn liền với văn hóa truyền thống đặc trưng, đời sống và hoạt động sinh kế của cộng đồng dân cư địa phương, nhất là đồng bào dân tộc Tà Ôi. Để làm sáng tỏ vai trò và nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới, cần lựa chọn cách tiếp cận và các phương pháp nghiên cứu phù hợp. Trong đó, khung phân tích thể chế và phát triển, tiếp cận hệ thống và tổng hợp, tiếp cận cơ sở lý luận và thực tiễn của sinh thái nhân văn được vận dụng, kết hợp với các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, đặc biệt là phương pháp điều tra, phỏng vấn sâu cấu trúc và thảo luận nhóm được vận dụng. Phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên có phân nhóm (stratified random sampling) cũng đã được sử dụng nhằm tránh được sai số hệ thống và các sai số trong phân tích thống kê. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường sự tham gia và hiệu quả bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi tại địa bàn nghiên cứu. Chương II đã khái quát được điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của khu vực nghiên cứu, huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế. Cũng trong chương II đã mô tả chi tiết về phương pháp chọn mẫu và phân tích số liệu, đảm bảo được tính khoa học và chính xác theo phân tích thống kê trong nghiên cứu.

Chương 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG HUYỆN A LƯỚI, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

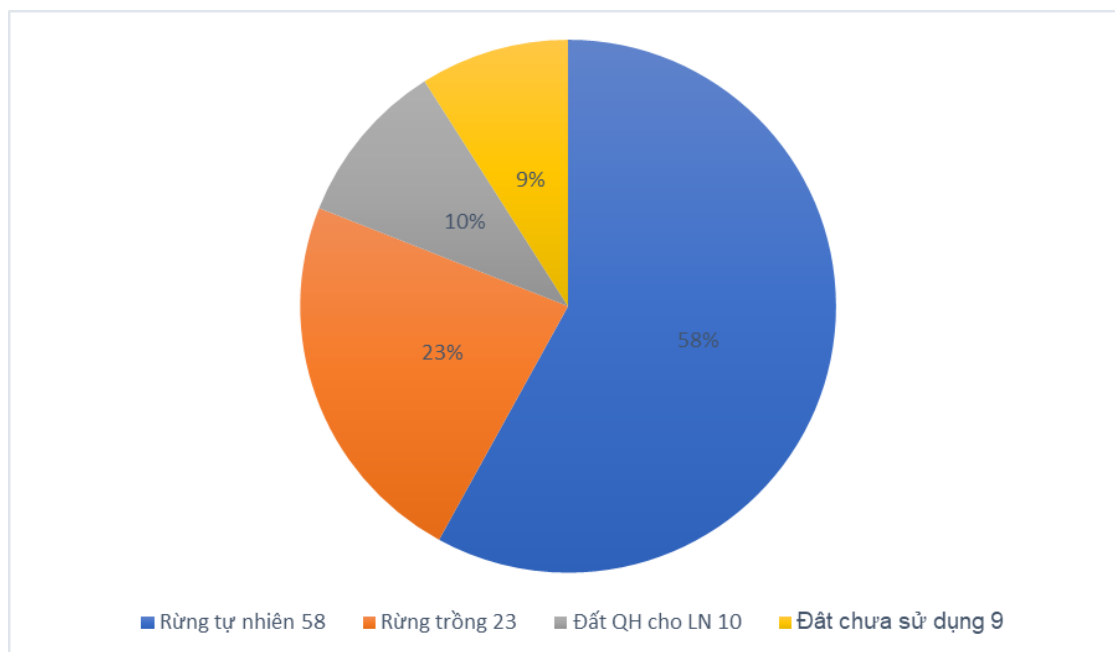
3.1.1. Hiện trạng tài nguyên rừng huyện A Lưới

Huyện A Lưới thuộc hành lang xanh, là hành lang ĐDSH kết nối các khu rừng đặc dụng thuộc địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, bao gồm Vườn Quốc gia Bạch Mã, Khu bảo tồn Sao La và Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền. Hành lang xanh này kết nối các khu bảo tồn ở hai tỉnh Quảng Nam và Quảng trị với khu bảo vệ thuộc nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

Diện tích rừng tự nhiên của huyện A Lưới chiếm tới 1/3 diện tích rừng toàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Điều này khẳng định và nói lên vị trí quan trọng của huyện A Lưới trong việc bảo vệ nguồn tài nguyên rừng hiện có của khu vực. Tuy nhiên, diện tích rừng tự nhiên ở huyện nói riêng và địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế cũng như các địa phương khác nói chung đang phải đối mặt với nguy cơ suy thoái về chất lượng và suy giảm về diện tích. Diện tích rừng tự nhiên lớn là một lợi thế cho chức năng phòng hộ, điều tiết và bảo vệ nguồn nước, lưu giữ ĐDSH. Nơi đây là địa bàn cư ngụ và sinh cảnh sống của nhiều loài động vật, thực vật hoang dã đặc hữu, quý, hiếm. Rừng tự nhiên nơi đây cũng được coi là bể chứa các-bon tự nhiên, một trong những vấn đề quan tâm nhiều nhất trong nỗ lực giảm phát thải khí nhà kính, thủ phạm chính dẫn đến hiện tượng nóng lên toàn cầu và biến đổi khí hậu.

Không những thế, vốn tài nguyên rừng tự nhiên ở đây còn đóng góp gián tiếp vào việc bảo tồn văn hóa, bản sắc của người dân địa phương, trong đó có đồng bào dân tộc Tà Ôi. Tuy nhiên, trong vài thập kỷ gần đây, tình trạng suy thoái tài nguyên rừng ở đây cũng diễn ra nghiêm trọng. Mặc dù, tổng diện tích có giảm xuống nhưng không đáng kể, nhờ diện tích rừng trồng tăng nhanh, nhưng chất lượng rừng đã bị suy thoái nghiêm trọng, do tình trạng khai thác trái phép và buôn bán lâm sản bất

hợp pháp diễn ra trên địa bàn. *Hình 3.1* dưới đây thể hiện tỷ lệ rừng tự nhiên, rừng trồng và các loại đất lâm nghiệp của huyện A Lưới năm 2021.



Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới, 2021 [17]

Hình 3.1. Cơ cấu các loại đất lâm nghiệp huyện A Lưới năm 2021

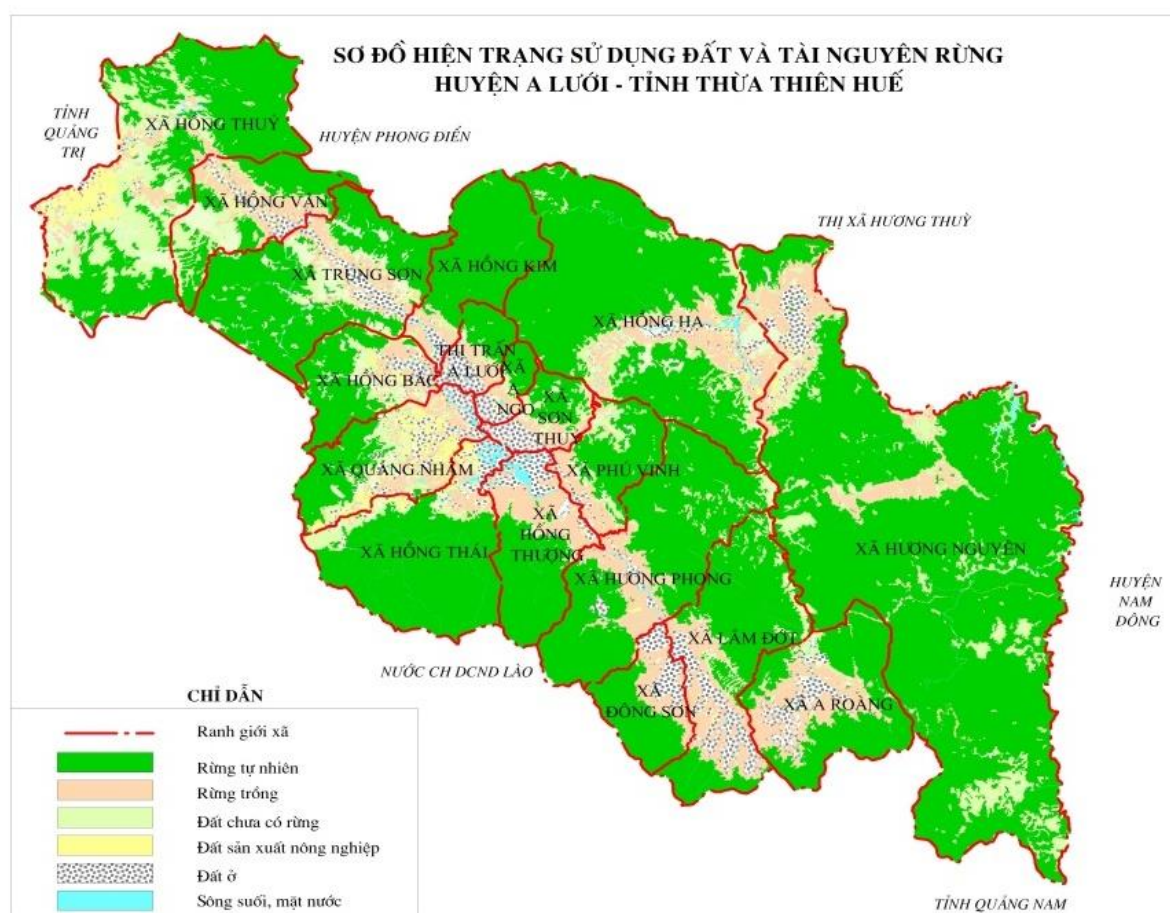
Mặc dù, diện tích rừng tự nhiên chiếm 74 % tổng diện tích đất lâm nghiệp, nhưng do nhiều nguyên nhân khác nhau, dẫn đến chất lượng rừng trên địa bàn huyện A Lưới đã bị suy giảm nghiêm trọng. Số liệu phỏng vấn nhóm tập trung, các già làng và người cao tuổi cho thấy, tài nguyên rừng ở huyện A Lưới đã bị suy giảm nghiêm trọng trong vài thập kỷ qua. “Trước kia, khi mới giải phóng (năm 1975), các khu rừng xung quanh buôn, làng còn rất nhiều cây gỗ lớn, thú rừng và các loại lâm sản phụ. Nhưng đến nay, các cây gỗ lớn trong rừng hầu như không còn tìm thấy hoặc nếu có thì rải rác ở xa, rất khó bắt gặp thú rừng...” (Kết quả phỏng vấn bán cấu trúc, nam giới, già làng 70 tuổi của bản Ka Rôn, xã A Roàng, 2020).

Ghi nhận của những người lớn tuổi trong cộng đồng dân tộc Tà Ôi từ chứng kiến theo thời gian đã khẳng định, chất lượng rừng ở huyện A Lưới đã bị giảm mạnh. Chủ yếu do khai thác quá mức trong thời gian dài. Tuy vậy, đời sống của người dân địa phương vẫn rất khó khăn, thu nhập từ hoạt động sinh kế dựa vào rừng còn thấp.

Bảng 3.1. Kết quả điều tra khu hệ động thực vật ở khu vực hành lang xanh của tỉnh Thừa Thiên Huế

Hạng mục	Số họ	Số bộ	Số chi	Số loài	Ghi chú
Khu hệ thực vật	131		489	869	
Khu hệ thú	21	7		54	
Khu hệ bò sát	13			91	
Khu hệ chim	32	12		150	
Khu hệ cá	13	5		79	

Nguồn: UBND tỉnh Thừa Thiên Huế, 2008 [64]



Hình 3.2. Bản đồ hiện trạng tài nguyên rừng huyện A Lưới năm 2022, tỉnh Thừa Thiên Huế [62]

Đến hết năm 2022, huyện A Lưới đã cấp được 42.918 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, với tổng diện tích 20.834,32 ha các loại đất cho các cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng. Đồng thời, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 176 tổ chức trên địa bàn huyện [62]. Số liệu chi tiết được thể hiện dưới *Bảng 3.2*.

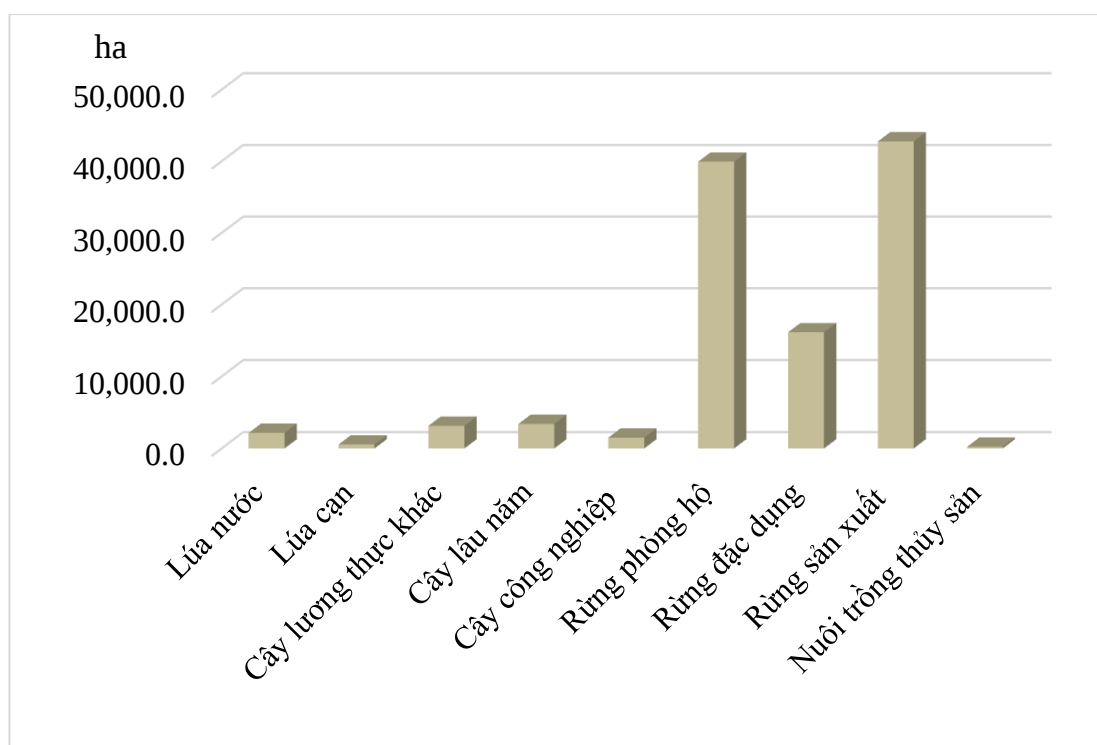
Bảng 3.2. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2022 huyện A Lưới

Thứ tự	Loại đất	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Tỷ lệ %
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)	114850.012	100
1	Đất nông nghiệp	108533.261	94%
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	5803.933	5%
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	2400.32	2%
1.1.1.1	Đất trồng lúa	1165.994	1%
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1234.326	1%
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3403.613	3%
1.2	Đất lâm nghiệp	102495.389	89%
1.2.1	Đất rừng sản xuất	45446.906	40%
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	41632.216	36%
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	15416.268	13%
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	231.537	2%
1.5	Đất nông nghiệp khác	2.402	1%
2	Đất phi nông nghiệp	5406.843	5%
2.1	Đất ở	534.329	10%
2.2	Đất chuyên dùng	3719.254	3%
3	Đất chưa sử dụng	909.907	24%

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu diễn biến rừng huyện A Lưới năm 2022 [58]

Số liệu ở *Bảng 3.2* cho thấy, tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện A Lưới lớn hơn rất nhiều (chiếm 86% tổng diện tích tự nhiên của huyện) so với các loại đất sản xuất nông nghiệp (chiếm 9,6%). Trong khi đó, diện tích đất trồng lúa chiếm tỷ lệ rất thấp, cả hai loại đất trồng lúa nước và đất trồng lúa cạn chỉ chiếm 1,9% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Diện tích đất trồng cây lâu năm, cây công nghiệp và cây lương thực khác cũng chỉ chiếm có 7% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Cơ cấu sử dụng đất trên đã nói lên vai trò đặc biệt quan trọng của lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp đối với nền kinh tế của địa phương, sinh kế, thu nhập và đời sống cộng đồng dân cư địa phương. Hay nói cách khác, các nguồn vốn sinh kế, đời sống vật chất, tinh thần và văn hóa của người dân địa phương, đặc biệt là các đồng bào dân tộc thiểu số ở huyện A Lưới chủ yếu dựa vào các dịch vụ của hệ sinh thái rừng (dịch vụ cung cấp, dịch vụ điều tiết, dịch vụ hỗ trợ, dịch vụ văn hóa) và quỹ đất lâm nghiệp.

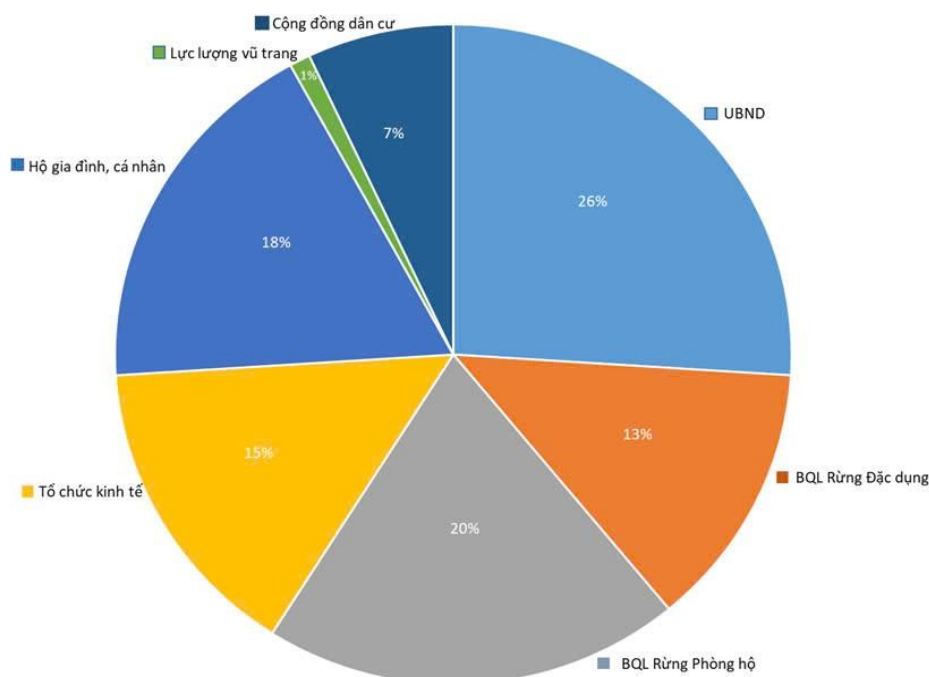


Hình 3.3. Biểu đồ hiện trạng diện tích các loại đất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ở huyện A Lưới năm 2022

3.1.2. Hệ thống quản lý tài nguyên rừng và đất rừng

Rừng và đất rừng trên địa bàn huyện A Lưới đã được giao cho các chủ thể quản lý khác nhau dựa trên quy hoạch 03 loại rừng, mục đích sử dụng và các chính sách cũng như quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Rừng sản xuất được giao cho các Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp, rừng phòng hộ được giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng được giao cho Ban Quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên. Ngoài ra, rừng và đất rừng cũng được giao cho hộ gia đình, nhóm hộ và cộng đồng địa phương, UBND cấp xã quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài theo quy định của Luật Lâm nghiệp, Luật Đất đai và các quy định pháp lý khác.

Hiện trạng diện tích rừng và đất rừng giao cho các chủ rừng quản lý ở huyện A Lưới năm 2022 được thể hiện chi tiết trong Hình 3.3 dưới đây. Theo đó, UBND xã được giao quản lý khoảng 26% diện tích rừng và đất rừng toàn huyện; Ban Quản lý rừng phòng hộ được giao quản lý 20%; hộ gia đình và cá nhân được giao quản lý 18%; Ban Quản lý rừng đặc dụng và tổ chức kinh tế đều được giao quản lý 13%; cộng đồng địa phương được giao quản lý 7%; lực lượng vũ trang được giao quản lý 1%.



Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới, 2022 [16]

Hình 3.4. Tỷ lệ diện tích rừng và đất lâm nghiệp giao cho các chủ thể quản lý

Như vậy, phần lớn diện tích rừng và đất rừng của huyện A Lưới thuộc trách nhiệm quản lý của các cơ quan nhà nước. Còn lại, một phần diện tích rừng và đất rừng đã được giao cho hộ gia đình, cộng đồng dân cư quản lý và bảo vệ (khoảng 25%) tương đương với khoảng 20,278 ha. Tuy nhiên, theo kết quả điều tra về nhu cầu thực tế, khả năng và nguyện vọng của người dân, phần diện tích rừng và đất rừng đang giao cho hộ dân, cá nhân và cộng đồng dân cư quản lý như hiện nay là rất thấp; trong khi, nhu cầu nhận đất lâm nghiệp để quản lý, bảo vệ và khai thác (đối với đất có rừng) cũng như sản xuất lâm nghiệp (đối với đất chưa có rừng) của người dân địa phương là rất lớn. Trong đó, hơn 1/4 diện tích rừng (chiếm 26%) và đất rừng được giao cho UBND cấp xã quản lý; diện tích này được đánh giá có tiềm năng giao cho cộng đồng dân cư địa phương quản lý. Nhiều bài học của các địa phương trên cả nước cho thấy, diện tích rừng và đất rừng này cần được xem xét xây dựng phương án và giao cho người dân địa phương để họ quản lý, bảo vệ và khai thác phục vụ phát triển kinh tế hộ gia đình và địa phương sẽ mang lại hiệu quả thiết thực và ý nghĩa thực tiễn hơn.

Trong khi đó, huyện A Lưới đã được xác định là 01 trong 74 huyện nghèo của cả nước trong giai đoạn 2021-2025 [46]. Đồng thời, A Lưới cũng nằm trong danh sách 22 huyện nghèo toàn quốc cần được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ để thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn trong giai đoạn 2022-2025 [47]. Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện đến cuối năm 2022 là 37,66% (tương ứng 5.399 hộ nghèo); tỷ lệ hộ cận nghèo là 14,79% (2.078 hộ) [62]. Như vậy, phát triển kinh tế lâm nghiệp là một trong những lĩnh vực ưu tiên để huyện A Lưới thực hiện công tác giảm nghèo của địa phương.

Trên thực tế, UBND cấp xã ở huyện A Lưới nói riêng và trên cả nước nói chung hoàn toàn không đủ nguồn nhân lực vì cấp xã chỉ có một cán bộ Lâm nghiệp nếu xã nào có đất Lâm nghiệp, đặc biệt không có lực lượng chuyên trách (kiểm lâm viên) để triển khai thực hiện nghiệp vụ trong công tác kiểm tra, kiểm soát, thanh tra để quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên rừng hàng ngày, bảo đảm sự tuân thủ pháp luật về lâm nghiệp. Trong khi, địa bàn các xã lại rộng, với địa hình núi phức tạp, điều

kiện đi lại gặp nhiều khó khăn, dẫn đến hiệu quả công tác quản lý, bảo vệ rừng của UBND các xã còn nhiều hạn chế và bất cập.

Đồng thời, theo Điều 8 Luật Lâm nghiệp năm 2017 quy định về chủ rừng, UBND cấp xã không thuộc một trong bảy đối tượng là chủ rừng (Ban Quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ; Tổ chức kinh tế bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tổ chức kinh tế khác được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật; đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân được giao rừng; tổ chức khoa học và công nghệ, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp về lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân trong nước; cộng đồng dân cư; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất) để được giao quản lý. Đây là bất cập lớn trong chính sách, pháp luật về lâm nghiệp hiện nay của nước ta.

Một số nghiên cứu gần đây ở các địa phương khác trên cả nước cũng đã chỉ ra vấn đề bất cập này [5]. Trong Báo cáo của Bộ NN&PTNT năm 2024 đã đề cập chi tiết về các vấn đề về quản lý rừng và đất lâm nghiệp tại các địa phương [5]. Cho đến thời điểm nghiên cứu (năm 2022) thì vẫn chưa có chính sách cụ thể nào để giải quyết triệt để vấn đề này. Vì thế nên tại khu vực nghiên cứu vẫn chưa có chuyển biến rõ rệt nào so với trước đây về vấn đề quản lý đất Lâm nghiệp.

Với địa bàn một huyện miền núi biên giới, quản lý diện tích rừng và đất lâm nghiệp không lớn so với một số huyện khác trong cả nước, nhưng lại có nhiều chủ rừng tham gia quản lý, thể hiện sự phức tạp trong việc tổ chức, phối hợp vận hành của hệ thống này. Việc vận hành một hệ thống có quá nhiều chủ thể tham gia với các mức độ hiểu biết và năng lực khác nhau, nên đã gây ra không ít khó khăn cho các cơ quan chức năng, dẫn đến những tình huống khó giải quyết trong thực tế. Chẳng hạn khi có một vụ việc vi phạm lâm luật như khai thác gỗ trái phép, hoặc đốt nương làm rẫy tại khu vực giáp ranh giữa nhiều chủ rừng, thì rất khó xác định trách nhiệm xử lý vụ việc thuộc về ai. Hoặc cơ quan nào đứng ra để tiến hành đo đếm, xử lý vụ việc.

Mặc dù, cộng đồng địa phương, chủ yếu dân tộc Tà Ôi đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng trên địa bàn huyện A Lưới từ

trước đến nay, do sự gắn bó trực tiếp với các diện tích rừng còn lại của địa phương và các hoạt động sản xuất và đời sống hàng ngày của họ đều gắn chặt với tài nguyên rừng và đất rừng. Nhưng đến nay, cộng đồng địa phương ở đây chỉ được giao quyền quản lý, bảo vệ rừng và đất rừng với tỷ lệ rất thấp (chỉ chiếm 7%). Điều này cho thấy, chính quyền địa phương, các ngành vẫn chưa thực sự nhận thức, đánh giá đầy đủ vai trò, hiệu quả của cộng đồng địa phương tham gia quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng. Ở khía cạnh khác, điều này cũng hạn chế cho cộng đồng dân cư để phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo dựa trên nguồn tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, lĩnh vực mà người dân đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm qua bao đời đến thời điểm hiện nay.

Về nguyên tắc pháp lý, việc quản lý rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện A Lưới phải tuân theo các quy định của pháp luật lâm nghiệp hiện hành. Mọi hoạt động liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ rừng thuộc trách nhiệm của các phòng, ban chuyên môn của UBND huyện và các đơn vị chuyên trách như Hạt Kiểm lâm, hoặc các Ban Quản lý khu bảo tồn hoặc Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp. Việc thực thi công vụ của các cơ quan này, về nguyên tắc, đều có sự phối hợp với các phòng, ban ngành chức năng cũng như sự tham gia của người dân địa phương. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cho thấy, không phải ở địa bàn xã nào cũng có sự tham gia mạnh mẽ của người dân và cộng đồng và có tác động tích cực vào việc bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên thiên nhiên ở địa phương.

3.1.3. Thực trạng giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý ở huyện A Lưới

Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới là cơ quan đầu mối điều phối việc thực hiện giao rừng cho cộng đồng. Cơ quan này đã phối hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng NN&PTNT tiến hành giao 6.283,4 ha rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cộng đồng địa phương quản lý, bảo vệ và hưởng lợi theo quy định của nhà nước. Tính đến tháng 9 năm 2022, đã có 13 cộng đồng của 6 xã được giao rừng quản lý bảo vệ. Bảng 3.3 thể hiện kết quả giao rừng cộng đồng trên địa bàn 6 xã đến năm 2022.

**Bảng 3.3. Kết quả giao rừng tự nhiên cho cộng đồng quản lý
huyện A Lưới năm 2022**

TT	Xã	Đối tượng	Diện tích (ha)	Loại rừng	Thời điểm	Nguồn hỗ trợ
1	Trung Sơn (<i>Hồng Trung và Bắc Sơn</i>)	10 cộng đồng thôn; 02 nhóm hộ gia đình; 03 hộ gia đình.	4.689,1	Rừng sản xuất; rừng phòng hộ.	2015	Đề án 430 tại Quyết định số 430/QĐ- UBND ngày 02/3/201 0 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế
3	Hồng Kim	06 cộng đồng thôn.	397,9	Rừng sản xuất; rừng phòng hộ.	2015	
4	Hồng Hạ	1 cộng đồng; 17 nhóm hộ gia đình.	1.794,1	Rừng sản xuất; rừng phòng hộ.	2015	
5	Hương Nguyễn	1 cộng đồng; 22 nhóm hộ gia đình.	1.133,8	Rừng sản xuất	2015	
6	Hồng Thái	1 cộng đồng; 17 nhóm hộ gia đình.	643,7	Rừng sản xuất; rừng phòng hộ.	2015	
7	Quảng Nhâm	8 cộng đồng	1.067,6	Rừng phòng hộ, Rừng sản xuất	2011	
	Hồng Vân	4 Cộng đồng, 6 nhóm hộ, 15 hộ, và Lực lượng vũ trang 1.	1.715,9	Rừng phòng hộ, rừng sản xuất	2012, 2013, 2015	
	A Ngo	10 nhóm hộ	362,1	Rừng phòng hộ, rừng sản xuất	2012	

Nguồn: Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới, 2022 [16]

Việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài vào mục đích lâm nghiệp là cơ sở pháp lý để cộng đồng yên tâm thực thi các quyền về bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng. Theo quy định tại Điều 248 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15, cho phép cho phép phát triển du lịch sinh thái, nuôi, trồng phát triển cây dược liệu trong rừng phòng hộ và rừng đặc dụng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng cho các hộ gia đình, cộng đồng địa phương phát triển sinh kế dưới tán rừng.

Quyền hưởng dụng từ rừng của cộng đồng địa phương đã được pháp luật hiện hành thừa nhận. Song trên thực tế, vẫn còn nhiều vướng mắc trong quá trình thực thi. Vì vậy, có một số quyền được quy định trong luật, nhưng vẫn chưa có hướng dẫn đủ chi tiết của văn bản dưới luật để cộng đồng có thể thực thi được. Chẳng hạn như tại điều 86 của Luật Lâm Nghiệp (2017) quy định về quyền và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư khi được nhà nước giao rừng. Tuy nhiên chưa có các văn bản dưới Luật hướng dẫn cụ thể điều khoản này. Các cộng đồng người dân tộc thiểu số thường hạn chế trong hiểu biết, tuân thủ các điều khoản của pháp luật lâm nghiệp và đất đai. Điều này dễ dẫn đến các vi phạm pháp luật về lâm nghiệp, gây khó khăn trong thực thi pháp luật. Trên thực tế đã nảy sinh những rào cản, thậm chí xảy ra mâu thuẫn trong việc thực thi công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Tuy vậy, với sự vận dụng khá linh hoạt các quy định của pháp luật và phong tục, tập quán truyền thống của các dân tộc sinh sống tại địa phương, các cộng đồng được giao rừng ở huyện A Lưới đã giải quyết được một phần những khó khăn để thực hiện và nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ rừng, đặc biệt đối với những khu rừng phòng hộ đầu nguồn. Giao đất, giao rừng cho cộng đồng địa phương ở huyện A Lưới đã mang lại những hiệu quả thiết thực, tác động tích cực và giảm bớt các vụ tranh chấp đất rừng giữa các buôn, làng và tình trạng khai thác rừng trái phép.

3.1.4. Thực trạng tiếp cận quyền trong quản lý rừng cộng đồng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế

Hưởng dụng đất rừng là một khái niệm được dùng phổ biến ở các nước trên thế giới từ khá lâu. Tuy nhiên, khái niệm này chỉ mới được sử dụng ở Việt Nam trong một vài thập kỷ gần đây, khi chính sách giao đất, giao rừng được triển khai. Quyền hưởng dụng có tính chất và nội hàm phức tạp, thay đổi thường xuyên và mang dấu ấn hoàn cảnh cụ thể của từng địa phương do yếu tố địa lý và văn hóa. Nghiên cứu của Schalager và Ostrom [78] đã đưa ra về cách phân loại với năm quyền trong hưởng dụng đất: (i) Quyền tiếp cận; (ii) quyền khai thác; (iii) quyền quản lý; (iv) quyền loại trừ; (v) quyền chuyển nhượng. Việc phân chia giữa quyền pháp lý và quyền thực tế hưởng dụng đất ở vùng cao cũng đã được Thomas Sikor, Humboldt University [96] nghiên cứu và cho rằng, đây là vấn đề cấp thiết trong mối quan hệ giữa hưởng dụng đất và sử dụng tài nguyên rừng. Nghiên cứu này cũng đã nêu lên được những hạn chế của nhà nước trong quản lý, từ đó đã đặt ra yêu cầu phải khuyến khích việc chuyển giao quyền trong quản lý tài nguyên cho cộng đồng địa phương. Liên quan đến hưởng dụng đất rừng và đất rừng, năm 2012 Liên minh toàn cầu về quyền và tài nguyên (RRI) đã có nghiên cứu trên 27 quốc gia (sở hữu 75% diện tích rừng nhiệt đới trên thế giới) và đã có phân tích khá sâu sắc về “bó quyền” (bundle of rights) tiếp cận của cộng đồng đối với rừng và đất rừng.

Nghiên cứu có thừa kế và sử dụng các thuật ngữ trong quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng phổ biến trong vài thập kỷ gần đây. Theo đó, hưởng dụng đất rừng là một thuật ngữ rộng, bởi nó bao hàm các mối quan hệ của cộng đồng dân cư sinh sống cùng nhau qua nhiều đời, có chung tập quán đặc trưng của vùng địa lý, có liên quan đến tài nguyên mà do cộng đồng thừa nhận và quản lý. Quyền hưởng dụng rừng được thực hiện trên diện tích rừng và đất rừng được luật pháp công nhận. Các thành viên trong cộng đồng có những quyền và nghĩa vụ đối với rừng cộng đồng được nhà nước giao cho cộng đồng quản lý. Bên cạnh đó, sự hiện hữu của các luật tục truyền thống về quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng của cộng đồng các dân tộc thiểu số ở huyện A Lưới đã góp phần tích cực vào sự thành công

của các mô hình quản lý rừng cộng đồng của địa phương. Dựa trên những cơ sở này, luận án đã so sánh với các quyền trên thực tế của các xã nghiên cứu và có được kết quả như sau:

a) Quyền tiếp cận:

Quyền tiếp cận trong quản lý tài nguyên rừng cộng đồng có thể được hiểu là các quyền đi vào rừng để thực hiện các hoạt động liên quan đến khai thác tài nguyên lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng (mang tính hợp pháp), nghiên cứu, giáo dục môi trường, du lịch sinh thái, nghi lễ truyền thống trong khu vực của cộng đồng. Kết quả phỏng vấn ở 02 thôn A Rom và thôn Pakhy của xã Hồng Vân cho thấy, với diện tích 60 ha rừng đã được giao cho cộng đồng thôn quản lý, những người dân sinh sống ở gần khu rừng vẫn tiếp cận và khai thác gỗ, khai thác lâm sản ngoài gỗ. Hơn thế, họ còn nhận thức và hiểu rằng, đây là rừng tự nhiên, nên ai cũng có quyền tiếp cận và khai thác. Điều này được khẳng định qua phỏng vấn ông Hồ Văn Tình ở thôn Kăn Săm, xã Hồng Vân: “mặc dù vẫn biết rừng đó thuộc về cộng đồng thôn quản lý, khi người dân trong thôn bắt gặp người của thôn khác vào rừng khai thác gỗ, người trong thôn Kăn Săm có ý kiến, nhưng họ lại nói rằng, đó là rừng tự nhiên, không phải rừng của anh trồng...”.

Trường hợp ở thôn Kăn Săm cũng tương tự như trường hợp rừng được giao cho nhóm cộng đồng 2, gồm các thôn 4, 5 và 6 quản lý ở xã Hồng Hạ. Ở nhóm cộng đồng 2 ở xã Hồng Vân đã hình thành hai nhóm liên quan tới quản lý, khai thác tài nguyên rừng, bao gồm: (1) Nhóm quản lý và bảo vệ rừng; (2) Nhóm khai thác rừng. Trong đó, đối với nhóm khai thác rừng, mọi người có thể khai thác gỗ, củi, dược liệu dưới tán rừng, lẩn chiếm đất rừng...

Hộp 01

“Rừng cộng đồng bị chặt phá nghiêm trọng vào tháng 8 năm 2009. Một người trong cộng đồng suy nghĩ rằng người này khai thác được thì người khác cũng khai thác được nên đều đưa nhau vào rừng khai thác tự do...” (H.V. Ngan, thôn 5, xã Hồng Vân).

Như vậy, quyền tiếp cận ở trường hợp này đã bị lạm dụng và chưa có sự liên hệ với các quyền khác, như quyền loại trừ, quyền kiểm soát. Tiếp cận trong trường hợp rừng giao cộng đồng quản lý, có nghĩa là các thành viên của trong cộng đồng đó đã được xác định tên, ranh giới khu rừng (trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp) và được xác lập quyền tiếp cận, chứ không phải là các cộng đồng khác. Vì vậy, quyền tiếp cận được xác định khá rõ ràng khi tiến hành giao rừng, đất rừng cho một cộng đồng cụ thể nào đó quản lý, bảo vệ.

b) Quyền hưởng dụng:

Chính sách hưởng lợi từ việc quản lý rừng cộng đồng đã được nhà nước và ngành lâm nghiệp cụ thể hóa trong những quy định của Luật Lâm nghiệp 2017 và các văn bản dưới luật. Trong đó, có Quyết định số 1641/QĐ-BNN-HTQT ngày 5/6/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về việc phê duyệt dự án Chương trình thí điểm lâm nghiệp cộng đồng 2006-2007, Quyết định số 106/2006/QĐ-BNN ngày 27/11/2006 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT ban hành hướng dẫn quản lý cộng đồng dân cư thôn. Những văn bản pháp luật này quy định trình tự, thủ tục, tổ chức, hướng dẫn kỹ thuật, cơ chế hưởng lợi cho quản lý rừng cộng đồng, để áp dụng thí điểm thực hiện mô hình giao rừng cho cộng đồng quản lý trên phạm vi toàn quốc.

Tuy nhiên, việc thực hiện các quyền của cộng đồng địa phương được áp dụng trên thực tiễn cần có sự điều chỉnh và áp dụng khác nhau tại các địa phương. Tại các xã được nghiên cứu của huyện A Lưới, có sự tiếp cận khác nhau trong phương pháp tính toán làm cơ sở xây dựng cơ chế hưởng lợi về lâm sản. Cụ thể, (1) Mô hình 1: Rừng ở thôn 1 xã Hồng Vân được giao theo mô hình rừng ổn định để xây dựng kế hoạch phát triển rừng 5 năm; (2) Mô hình 2: Giao rừng theo lượng tăng trưởng bình quân hàng năm của rừng (2%/năm/ha) để xác định lượng gỗ để khai thác hưởng lợi. Mô hình này thực hiện ở nhóm cộng đồng thôn thuộc xã Hồng Vân và cộng đồng thôn 2 xã Hồng Vân. Tùy vào lượng tăng trưởng hàng năm mà có cơ chế phân chia sản phẩm hưởng lợi được cho từng cộng đồng. Dù vậy, trên thực tế việc thực hiện các chính sách hưởng lợi từ việc giao rừng cho cộng đồng quản lý vẫn còn nhiều tồn tại và rào cản trong quá trình thực hiện chính sách này.

- *Gỗ*: Lượng gỗ hưởng lợi từ rừng là nguồn thu nhập của cộng đồng địa phương được giao quản lý rừng ở A Lưới. Tuy nhiên, việc thực hiện chính sách hưởng lợi từ rừng trên thực tế còn gặp những khó khăn nhất định. Đối với Mô hình 1, vấn đề khó khăn gặp phải trong quá trình thực hiện là mô hình này mới chỉ chủ yếu dựa vào số lượng cây rừng được phép khai thác, mà chưa chú trọng đến loài cây và mô hình rừng ổn định vẫn chưa có tính pháp lý. Hơn nữa, rừng cộng đồng ở thôn 2 của xã Hồng Vân có khoảng 20% diện tích là lau lách, trảng cây bụi, không có khả năng phục hồi lại rừng. Phần lớn diện tích rừng được giao cho cộng đồng quản lý có trữ lượng thấp và cây tập trung ở cấp đường kính nhỏ, rừng phục hồi.

- *Lâm sản ngoài gỗ*: Nguồn lợi của cộng đồng được hưởng lợi từ diện tích rừng được giao quản lý trong thời gian đầu trên thực tế chủ yếu là các lâm sản ngoài gỗ (LSNG). Người dân trong các cộng đồng cho rằng, LSNG là sản phẩm được tiếp cận tự do, nên mọi người dân trong thôn được nhận rừng quản lý đều có quyền khai thác LSNG trong phạm vi diện tích rừng được giao. Kết quả điều tra phỏng vấn hộ gia đình trong cộng đồng cho thấy, khoảng 80% các sản phẩm LSNG được cộng đồng sử dụng cho cuộc sống hàng ngày, như lương thực, thực phẩm, vật liệu làm nhà cửa, làm chuồng trại gia súc hay hàng rào. Các sản phẩm LSNG thường được cộng đồng khai thác và sử dụng bao gồm mây, tre, nứa, mật ong, lá kê, lá nón, măng, đốt... Trong đó, 20% những sản phẩm này hiện tại có ảnh hưởng không rõ nét đến kinh tế của các hộ gia đình trong cộng đồng tại địa điểm nghiên cứu. Việc khai thác LSNG chỉ mang tính chất nhỏ lẻ, thời vụ và chỉ tập trung vào các hộ nghèo, chứ chưa giúp tạo ra được vùng nguyên liệu lớn để chế biến, thương mại và tạo ra thị trường ổn định, lâu dài.

c) Quyền quản lý:

Quyền quản lý rừng trong một phạm vi địa lý cụ thể cho thấy, mức độ trách nhiệm và quyền tự do cao hơn của cộng đồng. Khái niệm này được sử dụng để xác định quyền quản lý theo nghĩa rộng, trong đó bao gồm những quyền mà cộng đồng sử dụng để điều tiết và ra quyết định về tài nguyên rừng, phạm vi lãnh thổ hay diện tích rừng mà họ được phép tiếp cận, khai thác. Quyền quản lý có thể được xác định thông qua những quy định và giới hạn pháp lý của các quyền khác.

- *Quyền sử dụng đất rừng*: Theo quy định của Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Luật Đất đai năm 2013, cộng đồng thôn là một trong những chủ rừng. Cộng đồng được nhà nước giao đất, giao rừng để quản lý và được hưởng lợi các sản phẩm từ rừng trong thời gian 50 năm. Kết quả nghiên cứu ở huyện A Lưới cho thấy, các cộng đồng dân cư thôn được nhà nước giao đất, giao rừng ở các xã trong Bảng 3.4 dưới đây, với đầy đủ tính pháp lý để thực hiện quyền quản lý và ra quyết định đối với diện tích được giao. Kết quả phỏng vấn hộ cho thấy, phần lớn các hộ trong cộng đồng đều biết rừng được giao cho thôn quản lý đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (xã Quảng Nhâm, xã A Ngo) hoặc có quyết định giao rừng (xã Hồng Thái) (Bảng 3.4).

Bảng 3.4. Mức độ hiểu biết của cộng đồng về các loại giấy tờ giao rừng

Đơn vị: % hộ được phỏng vấn

STT	Xã	Số đo	Cần thiết	Quản lý, sử dụng rừng	Không biết
1	Hồng Trung	74,2	83,9	74,2	25,8
2	Hồng Kim	0,0	55,9	44,1	41,2
3	Hồng Hạ	69,0	82,8	62,1	17,2
4	Quảng Nhâm	73,0	79,0	57,4	23,0
5	Hồng Thái	68,0	45,7	65,8	47,0
6	Hồng Vân	54,4	78,6	53,5	48,0
7	A Ngo	63,7	67,4	56,0	12,8

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Kết quả phỏng vấn ở Bảng 3.4 cho thấy, những hiểu biết và sự cần thiết của các loại giấy tờ liên quan đến quyền quản lý rừng của cộng đồng có sự khác nhau giữa các hộ trong cộng đồng. Phần lớn các hộ biết được cộng đồng thôn nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại thôn 5, xã Hồng Vân, các hộ được phỏng vấn cho biết, rừng cộng đồng ở thôn mình chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, mà chỉ có biên bản giao rừng (chiếm 17,6%) và các hộ còn lại đều cho rằng, không có giấy tờ sử dụng hoặc không biết cần có những loại giấy tờ gì. Mức độ

hiểu biết của người dân về sự cần thiết của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng có sự khác nhau giữa các xã và các nhóm. Phần lớn người dân cho rằng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm giúp xác định được quyền quản lý, bảo vệ sử dụng và hưởng lợi lâu dài từ diện tích rừng được giao cho cộng đồng (44,1-74,2%). Nhưng cũng có khoảng 17,2-25,8% các hộ được phỏng vấn không biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm gì. Thậm chí có ý kiến cho rằng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp không phát huy được tác dụng trong quản lý, sử dụng đối với cộng đồng (chiếm 3,4% số hộ được phỏng vấn). Ý kiến của một người dân ở cộng đồng thôn 2, xã Hồng Vân cho biết rõ hơn về vấn đề này.

- *Quyền quản lý các hoạt động bảo vệ rừng*: Việc thành lập hệ thống quản lý rừng dựa vào cộng đồng là hết sức cần thiết trong tiến trình lập kế hoạch giao rừng. Thông qua tổ chức bộ máy này sẽ điều hành thực hiện các hoạt động quản lý tài nguyên rừng tại cộng đồng. Cơ cấu hệ thống tổ chức được thành lập tại địa bàn huyện A Lưới gồm 3 cấp khác nhau: (1) Ban Quản lý rừng thôn; (2) Tổ quản lý và bảo vệ rừng và (3) Người dân trong cộng đồng.

Số lượng người tham gia trong hệ thống tổ chức này ở các cấp cũng có sự khác nhau tại các điểm nghiên cứu. Theo kết quả phỏng vấn cán bộ lâm nghiệp xã, sở dĩ có sự khác biệt này là tùy thuộc vào các yếu tố, như đặc điểm của cộng đồng, diện tích rừng được giao, số lượng người tự nguyện tham gia trực tiếp vào các tổ. Khi tiến hành lấy ý kiến của người dân về việc thực hiện kế hoạch quản lý rừng cộng đồng hiện nay cho thấy, kết quả là 41% ý kiến cho rằng, hiện quản lý rừng sau khi giao cho cộng đồng tốt hơn so với trước khi giao. Đối với các cộng đồng đã thành lập Ban quản lý rừng, có hoạt động tuần tra, bảo vệ rừng, có nhắc nhở người dân thì rừng được bảo vệ tốt; tỷ lệ người dân trong thôn và ngoài thôn vào rừng khai thác gỗ đã giảm đi, không xảy ra mâu thuẫn về quyền sử dụng rừng và đất rừng trong cộng đồng. Bên cạnh đó, có 44,8% ý kiến cho rằng, việc quản lý rừng cộng đồng tại các thôn hiện nay là kém hiệu quả, có 5% người dân được hỏi đã không trả lời.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này là do người trong thôn và người ngoài thôn vẫn vào rừng khai thác gỗ, củi. Các cộng đồng được phỏng vấn cho rằng, các

Tổ quản lý và bảo vệ rừng hoạt động không đạt hiệu quả như mong đợi, xuất phát từ nguyên nhân do thiếu kinh phí chi trả, thiếu sự quan tâm của cơ quan chức năng trên địa bàn. Kết quả điều tra và đánh giá việc thực hiện các hoạt động quản lý rừng tại các thôn ở các xã trong huyện có sự khác nhau về hiệu quả thể hiện ở *Bảng 3.5*.

Bảng 3.5. Kết quả thực hiện các hoạt động quản lý rừng cộng đồng

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Xã Hồng Hạ	Xã Hồng Kim	Xã Hồng Trung	Trung bình
Tham gia bảo vệ rừng	51,7	17,6	51,6	40,3
Tuần tra rừng	37,9	14,7	48,4	33,7
Ngăn chặn	24,1	8,8	38,7	23,9
Nhắc nhở	48,3	35,3	45,2	42,9
Tịch thu dụng cụ, sản phẩm	0,0	5,9	12,9	6,3
Báo cấp trên	55,2	47,1	64,5	55,6
Phòng chống cháy rừng	37,9	11,8	45,2	31,6

Nguồn: Kết quả điều tra thực địa tại huyện A Lưới, 2022

- *Quyền điều tiết các hoạt động quản lý rừng*: Để thực hiện quyền quản lý đối với diện tích rừng giao cho cộng đồng, việc điều tiết các hoạt động như tuần tra bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng đã được các cộng đồng tự tổ chức thực hiện. Với sự tư vấn kỹ thuật của các cơ quan chuyên ngành như Hạt kiểm lâm, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên. Các cộng đồng còn xây dựng Kế hoạch quản lý rừng hàng năm theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Đây có thể được xem là một bước quan trọng để cụ thể hóa quyền quản lý đối với rừng được giao cho cộng đồng hiện nay ở Việt Nam. Tại điểm b khoảng 1 Điều 27 Luật Lâm nghiệp quy định “khuyến khích chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình, cá nhân liên kết xây dựng và thực hiện phương án quản lý rừng bền vững”.

d) Quyền loại trừ/kiểm soát:

Rừng và đất rừng sau khi được Nhà nước giao cho cộng đồng dân cư thôn quản lý, cộng đồng dân cư có quyền quyết định việc kiểm soát diện tích rừng được giao. Cộng đồng dân cư thôn có trách nhiệm với Nhà nước về quản lý, sử dụng rừng và đất rừng, có trách nhiệm bảo tồn tài nguyên rừng và phát triển rừng một cách bền vững theo các mục đích được xác định khi giao rừng. Các cộng đồng dân cư thôn thực thi quyền kiểm soát rừng thông qua việc quản lý, chăm sóc rừng, cải tạo rừng nhằm làm tăng giá trị rừng theo đúng mục đích sử dụng và quy định của pháp luật. Song trên thực tế, việc kiểm soát quản lý tài nguyên rừng đối với người dân vùng cao lại chịu tác động của yếu tố văn hóa dân tộc tồn tại từ lâu đời. Việc sở hữu đối với rừng và đất rừng của đồng bào các dân tộc thiểu số phổ biến là hiện tượng đánh dấu để khẳng định. Đồng bào có nhiều cách đánh dấu khác nhau, như chặt vài nhát dao vào thân cây, buộc hai cây nhỏ lại với nhau, xếp đá, phát quang đám cỏ xung quanh gốc cây... Khi nhận thấy những dấu hiệu này, người đi sau không bao giờ vi phạm. Do việc kiểm soát rừng trên thực tế vẫn còn tồn tại theo tập quán truyền thống, nên dẫn đến tình trạng một số người đã lợi dụng vào việc này để sở hữu tài nguyên công và biến tài nguyên công thành tài nguyên của cá nhân. Điều này được thể hiện qua câu chuyện về ông L.V.V. ở thôn 5, xã Hồng Vân như trong câu chuyện cụ thể sau đây:

Vào tháng 6 năm 2009, anh Văng thôn 2, xã Hồng Vân, đã viết đơn xin vào Tổ bảo vệ rừng được ba Trưởng thôn 4, 5, 6 cùng Trưởng Ban quản lý rừng của nhóm 2 đồng ý tiếp nhận. Sau khi được tham gia vào Ban Quản lý rừng, anh Văng cùng với sự hỗ trợ tiền của người bạn là H.T. P. (cán bộ Bưu điện) đã tự ý phát trên 20 ha rừng của cộng đồng với lý do là chăm sóc rừng. Từ ngày 19-20 tháng 8 năm 2009, anh đã trồng 1.000 cây Keo ở phần diện tích rừng mới được phát. Mặc dù, cộng đồng dân cư phản đối, báo cáo lên UBND xã và Kiểm lâm nhưng anh ấy vẫn thực hiện, mà không hề bị cơ quan chức năng ngăn chặn, xử lý. Khi có người trong cộng đồng xin vào rừng chặt một cây gỗ ở phần diện tích mà anh Văng đã phát rẫy, anh Văng đã không cho với lý do khi anh ta đã phát rừng, thì diện tích rừng này thuộc về cá nhân anh.

Điều này cho thấy, quyền kiểm soát trong quản lý tài nguyên rừng cộng đồng cần có sự thống nhất giữa hệ thống pháp luật và luật tục của đồng đồng dân cư địa phương. Thực tế cho thấy, không phải mọi hoạt động của cộng đồng tuân theo luật tục đều phù hợp với pháp luật hiện hành, vì thế cần có thêm thời gian và hiểu rõ cả hai lĩnh vực mới hài hòa được trong lĩnh vực này tại cộng đồng.

Tuy vậy, việc thực hiện quyền kiểm soát lại được các cộng đồng dân cư địa phương thực hiện tương đối tốt đối với người ngoài cộng đồng khi họ xâm phạm đến khu rừng đã được giao cho cộng đồng dân cư địa phương. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng quy ước bảo vệ rừng và chính sách bảo vệ rừng là các căn cứ pháp lý, giúp cho cộng đồng dân cư địa phương thực thi được quyền kiểm soát một cách hiệu quả trong thời gian qua. Số liệu báo cáo từ Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới cho thấy, số lượng vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp (khai thác gỗ trái phép, săn bắn động vật rừng, chặt phá rừng,...) đã giảm mạnh kể từ khi rừng được giao cho cộng đồng dân cư địa phương, cá nhân và hộ gia đình quản lý số liệu thống kê của Hạt Kiểm lâm huyện trung bình giảm 5 vụ/năm [59].

đ) Quyền chuyển nhượng:

Quyền chuyển nhượng có lẽ là quyền gây nhiều tranh cãi và tổn hại nhất đến cộng đồng. Quyền chuyển nhượng tài sản, nói cách khác là trao lại quyền cho một chủ thể khác, được nhiều người cho là cách thức đánh giá mức độ sở hữu cao nhất. Đối với nhiều cộng đồng dân cư địa phương, khái niệm chuyển nhượng lãnh thổ thường có xung đột với cách thức mà cộng đồng nhận thức về mối tương quan giữa bản thân cộng đồng đó với đất đai. Việc trao quyền chuyển nhượng có thể là chất xúc tác gây ra đổ vỡ các mối giao kết của một nhóm người hoặc cộng đồng, thậm chí là công cụ để tước quyền của cộng đồng khác [94]. Hơn nữa, quyền chuyển nhượng đánh dấu cột mốc quan trọng trong thị trường đất đai. Các nhà kinh tế phát triển từ lâu đã ủng hộ việc hợp thức hóa các hình thức sở hữu đất đai theo luật tục truyền thống bằng cách chuyển giao chủ sở hữu.

Về nguyên tắc, khi nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho một chủ thể nào đó, có nghĩa là quyền chuyển nhượng được công nhận. Tuy nhiên,

trên thực tế, việc thực hiện quyền này vẫn chưa được các cộng đồng dân cư địa phương thực hiện ở huyện A Lưới với những lý do. Trước hết, việc chuyển nhượng đất rừng bắt buộc phải có sự đồng ý của tất cả thành viên đồng sở hữu trong cộng đồng. Trên thực tế, khó có thể nhận được ý kiến của 100% thành viên trong cộng đồng đồng ý chuyển nhượng đất rừng đã được giao cho cộng đồng quản lý. Hơn nữa, lịch sử đã chứng minh, có nhiều trường hợp mà chuyển nhượng đã đi ngược lại nguyện vọng của mọi người trong cộng đồng dân cư.

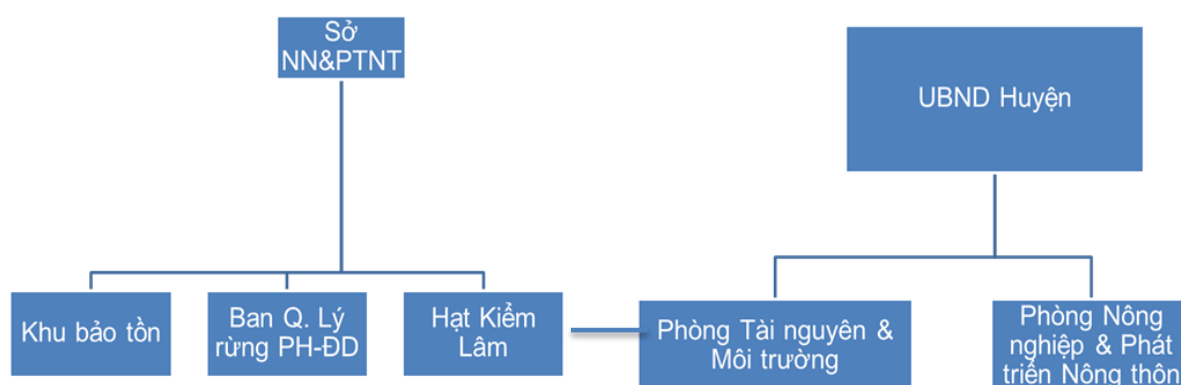
3.2. CÁC CHỦ THỂ VÀ MỐI QUAN HỆ TƯƠNG TÁC TRONG BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG Ở HUYỆN A LƯỚI

Cũng như tất cả các địa phương khác, việc quản lý tài nguyên rừng đều tuân thủ theo các quy định của pháp luật hiện hành. Các chủ thể liên quan đến quản lý, bảo tồn, khai thác tài nguyên rừng cũng được thực hiện thống nhất với các quy định theo từng ngành cụ thể. Cụ thể, có hơn 10 chủ thể trên địa bàn tham gia quản lý, bảo vệ, khai thác tài nguyên rừng tại địa phương. Từ các đơn vị nhà nước, đến các công ty ngoài quốc doanh, đến các đơn vị quân đội và các hộ gia đình, cộng đồng dân cư cùng tham gia quản lý rừng và đất rừng, tạo nên một bức tranh đa dạng về mối quan hệ, tương tác của các chủ thể này. Việc thực hiện các hoạt động lập kế hoạch quản lý và giám sát các hoạt động của bản thân một đơn vị chủ rừng cũng đã thể hiện sự đa dạng và tính phức tạp của mối quan hệ này. Một yếu tố quan trọng quyết định đến vấn đề này, đó là năng lực của các chủ thể tham gia vào quản lý và bảo vệ rừng, nó quyết định đến chất lượng và kết quả của sự tương tác giữa các chủ thể này.

Trên thực tế, sự tương tác giữa các chủ thể này dựa vào các quy định của nhà nước, chứ không có những quy định hoặc hướng dẫn mang tính có sự tham gia của cộng đồng các bên liên quan. Như vậy, mỗi chủ thể chỉ cần tuân theo quy định của luật pháp hiện hành, mà hầu như không có sự tương tác với nhau và tạo ra những luật lệ, hay quy định nội bộ của mình tại địa phương. Một vấn đề quan trọng, số lượng luật tục theo phong tục, tập quán của đồng bào dân tộc thiểu số được pháp luật công nhận còn rất hạn chế. Số liệu thu được từ các khảo sát thực tế phản ánh rằng, chỉ có 23% luật tục được cụ thể hóa trong hệ thống pháp luật hiện hành [35].

3.2.1. Hiện trạng hệ thống tổ chức quản lý rừng ở huyện A Lưới

Các tổ chức liên quan đến việc quản lý, bảo tồn và khai thác tài nguyên rừng trên địa bàn huyện A Lưới được sắp xếp theo hệ thống chung của quản lý nhà nước cấp huyện. Cao nhất là sự lãnh đạo của UBND huyện cùng với hệ thống các phòng, ban chức năng, trong đó các Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng NN&PTNT, Phòng Kế hoạch - Tài chính có liên quan chặt chẽ đến các hoạt động quản lý tài nguyên rừng nói riêng và tài nguyên thiên nhiên nói chung. Ngoài ra, trên địa bàn cũng hiện diện các tổ chức chuyên ngành, nhưng chịu sự quản lý về chuyên môn của ngành dọc, chẳng hạn như Hạt Kiểm lâm huyện, Ban Quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên trực thuộc Chi Cục Kiểm lâm, Ban Quản lý rừng phòng hộ thuộc Sở NN&PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế. Về nguyên tắc, các phòng, ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu cho chính quyền cấp huyện để thực hiện việc quản lý, lập kế hoạch và khai thác tài nguyên rừng trên địa bàn huyện, căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch do UBND tỉnh phê duyệt. Theo thống kê của cơ quan chức năng, lực lượng cán bộ tại các cơ quan này phụ thuộc vào chỉ tiêu biên chế (đối với cơ quan quản lý nhà nước) và dựa vào nhu cầu sản xuất (đối với các doanh nghiệp) để tuyển dụng và bố trí theo yêu cầu của công tác chuyên môn.



Hình 3.5. Hệ thống các tổ chức quản lý rừng ở huyện A Lưới

3.2.2. Cơ chế hoạt động của các bên liên quan trong quản lý rừng huyện A Lưới

Tại huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế, số liệu điều tra khảo sát thực địa cho thấy, các bên tham gia vào các hoạt động quản lý, bảo vệ rừng bao gồm:

a) Cộng đồng dân cư thôn: Gồm những thôn sống giáp ranh với các khu rừng, con sông, suối và những người sống lân cận mà thường sử dụng các nguồn tài nguyên trong vùng. Số liệu thống kê năm 2023 cho thấy, huyện A Lưới có 11.208 hộ với 42.534 nhân khẩu là người dân tộc thiểu số, chiếm 77,6% dân số của huyện. Trong đó có 05 dân tộc chính, chiếm đa số là dân tộc Tà Ôi, Pa Cô, Cơ Tu, Pa Hy, Vân Kiều. Dân tộc Tà Ôi chiếm tỷ lệ 67,6% tổng dân số các dân tộc thiểu số [63]. Các hoạt động sinh kế của đồng bào các dân tộc gắn liền với các dịch vụ hệ sinh thái rừng và có tác động trực tiếp đến tài nguyên rừng trong địa bàn, dựa trên nhu cầu, phong tục, tập quán và quyền tiếp cận đối với tài nguyên này. Hầu hết các hộ gia đình sống xung quanh các khu rừng được chính quyền địa phương đã thực hiện giao đất, giao rừng cho cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn. Vì vậy, họ có quyền quản lý, bảo vệ và khai thác các khu rừng được giao này theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Chính quyền địa phương: Chính quyền địa phương các cấp, từ huyện đến xã và thôn đều là bộ máy nhà nước. Tất cả các hoạt động liên quan đến kinh tế - xã hội, môi trường... đều dưới sự quản lý, điều hành, kiểm soát thông qua các cơ quan chuyên môn (kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường...). Ở cấp huyện, phòng Tài nguyên và Môi trường là bộ phận chịu trách nhiệm quản lý tài nguyên và đất đai. Tuy nhiên số lượng cán bộ có chuyên môn Lâm nghiệp, hoặc chịu trách nhiệm trực tiếp lĩnh vực Lâm nghiệp thì chỉ có 1 đến 2 cán bộ. Công việc chuyên môn này chủ yếu do Hạt Kiểm lâm huyện đảm nhận.

c) Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới: Là cơ quan thực thi pháp luật về lâm nghiệp, có nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng; tổ chức kiểm tra, giám sát việc bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp, phòng cháy và chữa cháy rừng, phát triển và sử dụng rừng, chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp. Ngoài ra, cơ quan này còn tham gia vào công tác khuyến nông, khuyến lâm, tuyên truyền, vận động người dân, cộng đồng dân cư bảo vệ rừng. Hỗ trợ các cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình tham

gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ rừng, nhận chi trả nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng. Dù vậy hiện tại biên chế của Hạt chỉ có 27 cán bộ có trình độ chuyên môn đại học (90%), trong khi đó địa bàn quản lý toàn huyện, và cán bộ kiểm lâm phải phụ trách tại các xã nên cũng có nhiều khó khăn. Vì thế việc phát huy vai trò của các cộng đồng dân cư trong bảo vệ phát triển rừng lại càng quan trọng.

d) Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A Lưới: Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan tham mưu, giúp UBND huyện quản lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường, như đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường và biến đổi khí hậu. Trong đó có tài nguyên rừng; chỉ đạo cấp xã thực hiện các hoạt động liên quan đến quy hoạch sử dụng đất, quản lý tài nguyên thiên nhiên khác.

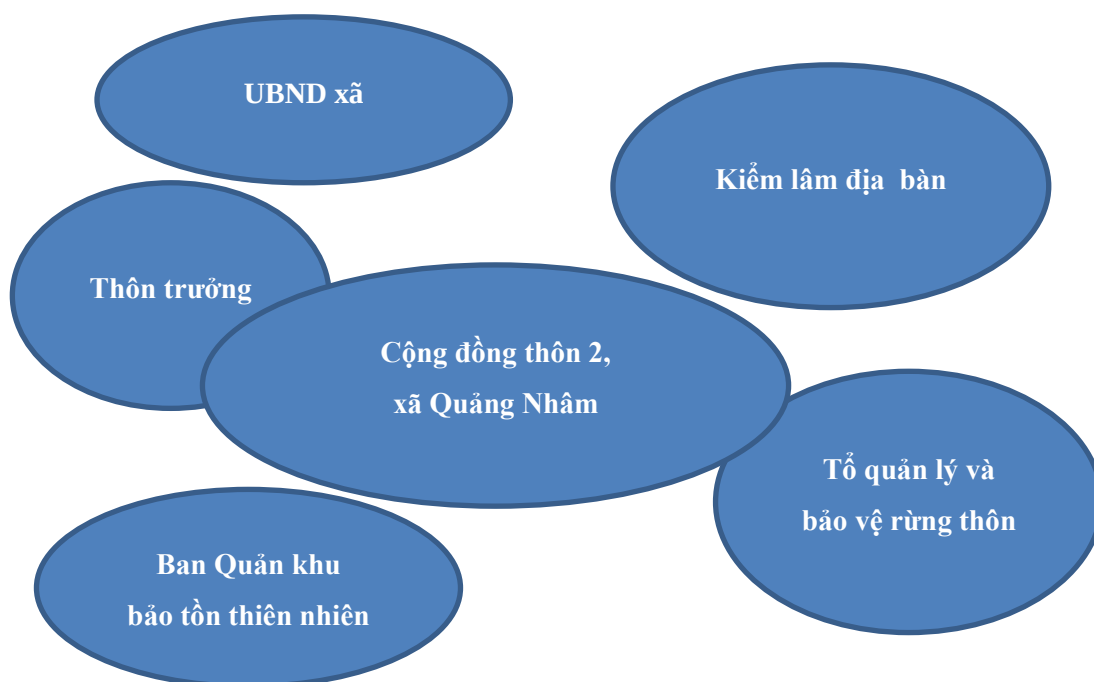
đ) Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý rừng phòng hộ: Là các cơ quan chuyên môn thay mặt nhà nước quản lý, bảo vệ các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ để phát huy chức năng của các loại rừng này. Trước đây, có các Lâm trường quốc doanh, sau này chuyển đổi thành mô hình Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp quản lý diện tích rừng sản xuất trên địa bàn. Tuy vậy, sau khi các diện tích rừng này được chuyển đổi mục đích sang rừng phòng hộ, các Công ty này được chuyển đổi thành các Ban Quản lý rừng phòng hộ (Hình 3.5). Về nguồn nhân lực Ban quản lý rừng phòng hộ ở A Lưới có số lượng 30 đến 35 cán bộ, có trình độ chuyên môn về Lâm nghiệp như Lâm sinh, Kinh tế và Công nghiệp rừng. Chủ yếu là cán bộ đã qua kinh nghiệm công tác, trước đây là ở Lâm trường. Sau khi chuyển đổi cơ chế thì chuyển sang công tác quản lý bảo vệ rừng là chính.

e) Các nhà khoa học, nghiên cứu và sưu tầm: Các nhà khoa học, cũng như các cơ quan nghiên cứu, trường đại học là nhân tố quan trọng giúp điều tra, nghiên cứu, phát hiện và tổng hợp cũng như quảng bá các giá trị của tài nguyên rừng trên địa bàn huyện. Những phát hiện và khuyến cáo của các nhà khoa học đã giúp chính quyền các cấp, cơ quan chức năng nâng cao chất lượng trong xây dựng chính sách, có cơ sở khoa học để đưa ra các giải pháp trong quy hoạch, quản lý, bảo tồn tài nguyên rừng.

f) Các ngân hàng và tổ chức tín dụng: Là các đơn vị kinh doanh tiền tệ, hoạt động của họ trực tiếp ảnh hưởng đến đời sống, kinh tế của người dân địa phương.

g) Các dự án phát triển: Từ những năm 1995 đã triển khai các chương trình, dự án về bảo tồn ĐDSH, xóa đói, giảm nghèo và phát triển sinh kế cho người dân địa phương ở huyện A Lưới. Đây là những dự án có thời hạn ngắn, thường từ nguồn tài trợ của các tổ chức quốc tế, tổ chức nước ngoài. Chẳng hạn như, dự án thực hiện Hiệp định đối tác tự nguyện và thực thi luật lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (VPA-FLEGT) do EU và Tổ chức ICCO của Hà Lan tài trợ; dự án hỗ trợ nhân rộng mô hình sản xuất giống, nuôi trồng, chế biến nấm Linh chi và nấm Sò tài xã A Ngo (Hình 3.4).

h) Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng: Chi trả dịch vụ môi trường rừng được thử nghiệm ở Việt Nam từ giai đoạn 2008-2010 theo Quyết định số 380/QĐ-TTg ngày 10/04/2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng và được thử nghiệm ở hai tỉnh Lâm Đồng và Sơn La. Sau đó, Chương trình đã được nhân rộng ra cả nước với nguồn thu từ các nhà máy điện và nước sạch. Mỗi tỉnh đều có Quỹ Bảo vệ phát triển rừng. Đây là một nguồn thu quan trọng, góp phần xã hội hóa hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, tạo ra nguồn thu ổn định cho các đối tượng tham gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ rừng. Đồng thời, giảm áp lực nguồn chi lên ngân sách nhà nước. Hầu hết, các khu vực rừng tự nhiên giao cho cộng đồng dân cư thôn, hộ gia đình ở tỉnh Thừa Thiên Huế đều được chi trả với mức chi trả dao động tùy thuộc vào từng lưu vực. Trong đó, lưu vực ở huyện A Lưới có nhà máy thủy điện nên người dân được hưởng lợi từ dịch vụ này. Đây là một lợi thế và cũng là động lực để người dân, cộng đồng dân cư địa phương tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.



Hình 3.6. Kết quả phân tích các bên liên quan tại xã Quảng Nhâm

3.2.3. Chức năng nhiệm vụ của các cơ quan liên quan

a) UBND cấp huyện, cấp xã: Là các cấp quản lý ở địa phương, chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. UBND huyện, xã có các nhiệm vụ chính sau:

- Quản lý diện tích, ranh giới các khu rừng; các hoạt động bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng trên địa bàn.
- Tổ chức lập, thực hiện quy hoạch, kế hoạch, phương án bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức thực hiện quy hoạch ba loại rừng, quy hoạch chi tiết bảo vệ và phát triển rừng gắn với các chủ rừng.
- Tiếp nhận và xác nhận hồ sơ xin giao rừng, thuê rừng, giao đất, thuê đất lâm nghiệp đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn theo thẩm quyền được giao.
- Chỉ đạo cộng đồng dân cư thôn xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn phù hợp với quy định của pháp luật; hướng dẫn thực

hiện sản xuất lâm nghiệp; canh tác nương rẫy và chăn thả gia súc theo quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt.

- Tổ chức hoạt động có hiệu quả của các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng với nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ; huy động các lực lượng trên địa bàn kịp thời phát hiện, ngăn chặn các hành vi phá rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo phương án bốn tại chỗ (chỉ huy, lực lượng, phương tiện, hậu cần); kịp thời báo cáo lên cấp trên đối với vụ việc khi vượt quá thẩm quyền của huyện, xã; giám sát, quản lý hoạt động của các cơ sở chế biến gỗ, lâm sản theo quy định của pháp luật.

- Xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Theo dõi, cập nhật diễn biến rừng, đất lâm nghiệp; thường xuyên kiểm tra việc sử dụng rừng, đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn huyện, xã.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ diện tích rừng nhà nước chưa giao, chưa cho thuê và xây dựng phương án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để giao lại cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuê diện tích rừng này để rừng thực sự có chủ.

- Hòa giải các tranh chấp về rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn.

Địa phương nào để xảy ra tình trạng phá rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng, giao, cho thuê rừng và đất lâm nghiệp trái quy định pháp luật, cháy rừng nghiêm trọng, kéo dài mà trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn được giao không có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt để, lãnh đạo địa phương đó phải kiểm điểm và bị xử lý trách nhiệm quản lý theo quy định của pháp luật.

Xét về chức năng và quyền hạn, UBND các cấp chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Tuy nhiên, UBND huyện giao nhiệm vụ trực tiếp cho các Ban Quản lý, Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp, lực lượng kiểm lâm, các chủ rừng tham gia trực tiếp vào hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.



Hình 3.7. Kết quả phân tích các bên liên quan tại xã Hồng Thái

b) Phòng Tài nguyên và Môi trường: là cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND huyện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường, bao gồm: đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường, biến đổi khí hậu. Liên quan đến hoạt động quản lý, phát triển lâm nghiệp, Phòng Tài nguyên và Môi trường có những nhiệm vụ chính sau:

- Trình UBND huyện ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 05 năm và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cải cách hành chính nhà nước thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

- Tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về tài nguyên và môi trường; theo dõi thi hành pháp luật về tài nguyên và môi trường.

- Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

- Thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển quyền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các đối tượng thuộc thẩm quyền của UBND huyện.

- Theo dõi biến động về đất đai; thực hiện việc lập, quản lý, cập nhật và chỉnh lý hồ sơ địa chính, xây dựng hệ thống thông tin đất đai cấp huyện.

- Tham gia xác định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của địa phương; tổ chức thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo quy định của pháp luật; tham mưu giúp Chủ tịch UBND huyện quyết định thu hồi đất, gia hạn thời gian thu hồi đất.

- Tổ chức đăng ký, xác nhận và kiểm tra việc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và các kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường trên địa bàn; thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn; lập báo cáo hiện trạng môi trường theo định kỳ; đề xuất các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, các cụm công nghiệp, khu du lịch trên địa bàn; thu thập, quản lý lưu trữ dữ liệu về tài nguyên nước, môi trường và ĐDSH trên địa bàn.

- Tham gia thực hiện các giải pháp ngăn ngừa và kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại; tiếp nhận, xử lý thông tin, dữ liệu về các sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen, quản lý nguồn gen; tham gia tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình bảo tồn và phát triển bền vững các hệ sinh thái, loài và nguồn gen.

- Thực hiện các biện pháp ngăn ngừa, bảo vệ chất lượng tài nguyên; tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; tổ chức đăng ký hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, xả nước thải vào nguồn nước theo thẩm quyền.

- Giúp UBND huyện giải quyết theo thẩm quyền cho thuê đất hoạt động khoáng sản, sử dụng hạ tầng kỹ thuật và các vấn đề khác có liên quan cho tổ chức, cá nhân được phép hoạt động khoáng sản tại địa phương theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do UBND cấp huyện giao hoặc theo quy định của pháp luật.

Phòng Tài nguyên môi trường là đơn vị giúp cho UBND cấp huyện thực hiện hoạt động quản lý nhà nước tài nguyên nói chung, bao gồm: đất đai, tài nguyên nước, khoáng sản, môi trường, biến đổi khí hậu, biển và hải đảo (đối với các huyện có biển, đảo). Như vậy, họ cũng không thật sự tham gia vào hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, mà chỉ tham gia quản lý tài nguyên đất đai.

c) Hạt Kiểm lâm huyện: là lực lượng chuyên trách quản lý, bảo vệ rừng của chủ rừng và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng. Lực lượng kiểm lâm cấp huyện có các nhiệm vụ chính sau:

- Tham mưu cho người đứng đầu Chi cục Kiểm lâm và UBND huyện:
 - + Xây dựng chương trình, kế hoạch, phương án về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên địa bàn quản lý.
 - + Phối hợp các cơ quan, tổ chức, lực lượng khác trên địa bàn bảo vệ rừng thuộc sở hữu toàn dân nơi Nhà nước chưa giao, chưa cho thuê.
 - + Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn.
- Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp trên phạm vi địa bàn được giao quản lý:
 - + Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, phương án, đề án về quản lý rừng, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp.
 - + Hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng kế hoạch quản lý, bảo vệ rừng; phương án phòng cháy và chữa cháy rừng của chủ rừng; phối hợp với chủ rừng tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp thuộc địa bàn quản lý.

- + Theo dõi diễn biến rừng, kiểm kê rừng.
- + Tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy rừng cho tổ, đội quản chúng bảo vệ rừng ở cơ sở; xây dựng lực lượng quản chúng, tổ, đội phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo vệ rừng.
- + Thông tin kịp thời về dự báo, cảnh báo nguy cơ cháy rừng; triển khai các biện pháp phòng cháy rừng; tham mưu cho cấp có thẩm quyền tổ chức huy động lực lượng, phương tiện trên địa bàn tổ chức chữa cháy rừng.
- + Kiểm tra, xác minh, xác nhận nguồn gốc lâm sản; kiểm tra việc khai thác, vận chuyển, chế biến, mua bán, gây nuôi, trồng cây các loài động vật rừng, thực vật rừng theo quy định của pháp luật.
- + Tổ chức đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp; xử lý vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp ngăn chặn hành vi vi phạm hành chính; khởi tố, điều tra vụ án hình sự hành vi vi phạm pháp luật về lâm nghiệp theo quy định của pháp luật.
- + Tuyên truyền, phổ biến pháp luật, vận động quần chúng nhân dân tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Quản lý, chỉ đạo hoạt động của Trạm Kiểm lâm và Kiểm lâm làm việc tại địa bàn thực hiện các nhiệm vụ tham mưu, giúp Chủ tịch UBND cấp xã tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, phương án về quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy và chữa cháy rừng, bảo đảm chấp hành pháp luật về lâm nghiệp.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật và cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

Đây là lực lượng chính tham và chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng và các cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng. Họ là lực lượng có trách nhiệm, vai trò chính trong hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, có lực lượng đến từng địa bàn (kiểm lâm địa bàn), là lực lượng gần gũi nhất với chính quyền và cộng đồng

dân cư địa phương. Vai trò và trách nhiệm của họ, trong hoạt động và hiệu quả quản lý bảo vệ và phát triển rừng là rất lớn.

d) Ban Quản lý rừng đặc dụng: Trên địa bàn huyện A Lưới, có các Ban Quản lý rừng đặc dụng, cụ thể: Vườn Quốc gia Bạch Mã, Khu bảo tồn Sao La, Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền. Trách nhiệm cụ thể của các Ban Quản lý này bao gồm:

- Tham gia xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án, phương án và cơ chế, chính sách về bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

- Tổ chức thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng và các loại rừng, các loại đất khác xen kẽ trong khu rừng đặc dụng được giao quản lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Tiếp nhận nguồn vốn đầu tư của Nhà nước và phối hợp với các phòng, ban của UBND huyện, UBND cấp xã và các cơ quan liên quan quản lý, sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích nguồn kinh phí để bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

- Tổ chức quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; khôi phục và bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái, bảo tồn tính ĐDSH của khu rừng đặc dụng.

- Thống kê, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và định kỳ báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền.

- Lập các dự án về khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh, phục hồi, cải tạo rừng, trồng mới rừng, dự án xóa đói, giảm nghèo vùng đệm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện.

- Phối hợp với các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức tuyên truyền, giáo dục trong nhân dân để mọi người nhận thức và hưởng ứng tham gia quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng.

- Tham gia các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chế độ báo cáo tình hình triển khai nhiệm vụ của Ban quản lý rừng đặc dụng cho Sở NN&PTNT và các cơ quan có liên quan.

- Quản lý tổ chức, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Ban quản lý.

- Quản lý tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở NN&PTNT giao.

Với vai trò và trách nhiệm của mình, các ban quản lý rừng đặc dụng chủ yếu tập trung cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong diện tích được giao quản lý. Các hoạt động phối hợp, hỗ trợ chỉ được thực hiện chủ yếu trên diện tích vùng đệm của các ban quản lý. Nhiều đơn vị đã thực hiện rất tốt hoạt động phối hợp với người dân địa phương. Giao khoán quản lý bảo vệ các diện tích ở các vùng giáp ranh, tăng cường sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

d) Ban Quản lý các khu rừng phòng hộ: Trên địa bàn huyện A Lưới, có Ban Quản lý rừng phòng hộ A Lưới, với diện tích quản lý 23.508 ha, trải đều trên địa bàn 08 xã của huyện. Nhiệm vụ của Ban Quản lý rừng phòng hộ bao gồm:

- Quản lý, bảo vệ rừng và đất rừng; trồng và chăm sóc rừng trồng, rừng phòng hộ; khoanh nuôi phục hồi rừng; nuôi dưỡng làm giàu rừng, cải tạo rừng; khai thác gỗ và lâm sản; khoán rừng và đất lâm nghiệp; dịch vụ giống cây trồng theo quy định của pháp luật trong phạm vi lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ quản lý.

- Được đầu tư và bảo đảm kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ theo quy định của Chính phủ.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ban Quản lý lập dự án đầu tư xây dựng khu rừng, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

- Ban Quản lý có trách nhiệm ghi chép, thống kê, kiểm kê rừng theo hướng dẫn của Bộ NN&PTNT; báo cáo kết quả thống kê, kiểm kê rừng cho UBND cấp xã nơi có rừng. Định kỳ báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình diễn biến rừng.

- Thực hiện khoán các công việc về bảo vệ rừng, gây trồng rừng, chăm sóc và làm giàu rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp tại chỗ để thực hiện việc bảo vệ và phát triển rừng.

- Bảo vệ diện tích rừng Nhà nước đã giao; xây dựng và thực hiện phương án, biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng: phòng, chống chặt phá rừng; phòng, chống săn, bắt, bẫy động vật rừng trái phép; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp, pháp luật về đất đai, pháp luật về phòng, cháy, chữa cháy, pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, pháp luật về thú y và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Tuyên truyền pháp luật về bảo vệ phát triển rừng cho nhân dân địa phương; vận động nhân dân địa phương, sử dụng hợp lý, bền vững các nguồn tài nguyên rừng trong khu rừng phòng hộ; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện đúng quy chế quản lý rừng phòng hộ; xây dựng và phổ biến các quy định về quản lý, bảo vệ khu rừng phòng hộ theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thực hiện các quyền hạn và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Xây dựng, kế hoạch, phương án trồng rừng, phục hồi rừng, cải tạo rừng phòng hộ; khai thác gỗ và LSNG, sản xuất nông lâm ngư nghiệp kết hợp; hoạt động du lịch, nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập trong rừng phòng hộ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án sau khi được phê duyệt.

- Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức, viên chức theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý tổ chức, cán bộ hiện hành; quản lý tài chính, tài sản của cơ quan theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở NN&PTNT thôn giao.

Với vai trò và trách nhiệm của mình, các Ban Quản lý rừng phòng hộ cũng chủ yếu tập trung cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trong diện tích được giao quản lý. Các hoạt động phối hợp, hỗ trợ chỉ được thực hiện chủ yếu trên diện tích giáp ranh của các ban quản lý. Nhiều đơn vị đã thực hiện rất tốt hoạt động phối hợp với người dân địa phương. Giao khoán quản lý bảo vệ các diện tích của đơn vị ở các khu vực gần các vùng dân cư, tăng cường sự tham gia của người dân địa phương trong hoạt động quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

Tóm lại, mặc dù đã có các quy định rất cụ thể cho chính quyền địa phương các cấp, các bên liên quan trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, hiệu quả quản lý bảo vệ rừng vẫn chưa thực sự tốt trong thời gian qua, đặc biệt là sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp:

Năm 2017, Ban Bí thư đã ban hành Chỉ thị số 13-CT/TW về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Tỉnh ủy và UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã chỉ đạo cấp ủy, chính quyền cấp huyện, xã, lực lượng vũ trang và các đơn vị chủ rừng triển khai các giải pháp quản lý, bảo vệ rừng phù hợp với điều kiện thực tế của đơn vị, địa phương. Để gắn kết các lực lượng tham gia bảo vệ rừng ở cơ sở, Sở NN&PTNT tỉnh Thừa Thiên Huế đã phối hợp với các địa phương xây dựng phương án phối hợp giữa Kiểm lâm địa bàn, nhân viên quản lý, bảo vệ rừng và cán bộ xã trong công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Theo đánh giá của các địa phương và đơn vị chủ rừng, công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn huyện A Lưới đã có nhiều chuyển biến tích cực, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn và bất cập. Đặc biệt, diện tích rừng ở các khu vực giáp ranh giữa các địa phương do Ban Quản lý rừng phòng hộ và UBND các xã quản lý còn bị xâm hại. Chính quyền địa phương các xã trong huyện A Lưới đều cho rằng, diện tích rừng trên địa bàn xã quá rộng và cách trở, nên công tác quản lý, bảo vệ gặp nhiều khó khăn. Lực lượng chức năng cấp xã tổ chức tuần tra, truy quét, nhưng do lực lượng mỏng và không có công cụ hỗ trợ nên việc bảo vệ rừng chưa đạt hiệu quả như mong muốn.

Trong thực tế, công tác phối hợp giữa Kiểm lâm địa bàn, chủ rừng với lực lượng chức năng của xã trong thời gian qua chưa được nhịp nhàng. Khó khăn hiện nay là lực lượng của xã mỏng, nên chưa đảm bảo được công tác quản lý, bảo vệ rừng. Không những vậy, điều kiện kinh tế của người dân còn khó khăn, nên ý thức bảo vệ rừng của người dân còn chưa cao. Bên cạnh đó, rừng cách xa trung tâm xã, địa hình núi phức tạp, nên rất khó khăn trong việc quản lý, bảo vệ. Để công tác quản lý, bảo vệ rừng tốt hơn, các xã thường xuyên tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật liên quan, kết hợp trông rừng; tăng cường tuần tra, kiểm soát nhằm ngăn chặn tình trạng khai thác, vận chuyển lâm sản trái phép. Các xã đã xây dựng nghị quyết chuyên đề về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn để bảo vệ tốt hơn.

3.3. VAI TRÒ CỦA DÂN TỘC TÀ ÔI TRONG BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG

3.3.1. Các hình thức bảo tồn tài nguyên rừng của đồng bào dân tộc Tà Ôi

Ở địa bàn huyện A Lưới tồn tại một số hình thức bảo tồn tài nguyên rừng theo truyền thống lâu đời của các dân tộc tại địa phương, trong đó có cộng đồng dân tộc Tà Ôi. Các hình thức bảo tồn tài nguyên rừng đều phải tuân thủ các quy định hệ thống pháp luật hiện hành có liên quan, như pháp luật về lâm nghiệp, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học...

a) Hình thức bảo tồn tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng:

Kết quả khảo sát tại A Lưới cho thấy, hình thức quản lý rừng cộng đồng có nguồn gốc hình thành khác nhau và có từ lâu đời. Đó là rừng cộng đồng truyền thống do cộng đồng tự công nhận từ lâu đời; rừng của thôn, bản được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, rừng được giao cho nhóm hộ đồng quản lý; rừng giao cho hộ gia đình nhưng các hộ tự liên kết cùng quản lý. Tuy vậy, hình thức bảo tồn rừng dựa vào cộng đồng có thể xem là một hình thức phổ biến và bền vững theo thời gian. Mặc dù, trải qua các mô hình quản lý khác nhau của nhà nước, trải qua thời kỳ chiến tranh, loạn lạc, hình thức đó vẫn tồn tại trong các dân tộc ở đây. Đây

là hình thức có truyền thống lâu đời, truyền từ đời này qua đời khác bằng các tập tục mang tính dân gian.

Mỗi cộng đồng dân cư có các điều kiện khác nhau về tự nhiên và kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển cộng đồng. Kết quả khảo sát ở các điểm nghiên cứu cho thấy, các cộng đồng có điều kiện khác nhau, trình độ phát triển khác nhau, khả năng tham gia quản lý rừng và hưởng lợi khác nhau. Bảng 3.6 tổng hợp một số tiêu chí đánh giá trong quản lý rừng dựa vào cộng đồng của đồng bào dân tộc Tà Ôi.

Bảng 3.6. Tiêu chí đánh giá trong quản lý rừng cộng đồng của dân tộc Tà Ôi

STT	Tiêu chí đánh giá	Cấp độ
1	Trình độ quản lý rừng của cộng đồng (Trình độ về kỹ thuật, tổ chức và quản lý, trách nhiệm của cá nhân, trưởng nhóm bảo vệ và lãnh đạo thôn bản)	Cao (hiểu biết chính sách pháp luật)
2	Sự phụ thuộc vào rừng của cộng đồng dân cư	Nhiều (các nhu cầu cuộc sống như ăn, ở, sinh hoạt văn hóa...)
3	Phát triển kinh tế hộ gia đình	Thấp (mức độ đói nghèo, thu nhập gia đình)
4	Vị trí thuận lợi của cộng đồng dân cư cho các cơ hội phát triển	Ít thuận lợi (thu nhập từ rừng dưới 30%)
5	Khoảng cách từ nhà đến bìa rừng tự nhiên	Gần (dưới 1 km)

Nguồn: Kết quả điều tra năm 2022

Từ kết quả ở *Bảng 3.6* cho thấy, phần lớn cộng đồng dân tộc Tà Ôi đều sinh sống gần các khu vực rừng tự nhiên. Đời sống, sinh hoạt hàng ngày của họ dựa vào rừng, gắn bó mật thiết với rừng cả về vật chất và các giá trị tinh thần, tâm linh [23]. Đồng bào dân tộc Tà Ôi chia rừng thành 02 loại: (i) Rừng tâm linh; (ii) rừng sản xuất. Vì vậy, đồng bào dân tộc Tà Ôi có tinh thần, trách nhiệm cao trong quản lý

rừng thuộc sở hữu của cộng đồng thôn. Theo quan niệm của đồng bào dân tộc Tà Ôi, rừng là nơi cung cấp nguồn thức ăn hàng ngày và các nguồn thu nhập chính phụ thuộc nhiều vào rừng: “Núi non cho chúng ta nhiều con chim, con chuột; rừng rú ban rẫy nương cho chúng ta làm ăn” [35]. Đây chính là một quy ước, luật tục, tập quán trong bảo vệ, khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên rừng của đồng bào dân tộc Tà Ôi. Trong đó, có các quy định về việc hướng dẫn cách ứng xử của đồng bào với rừng và các sản vật trong rừng nhằm bảo vệ rừng bền vững.

b) Hình thức bảo tồn rừng truyền thống của đồng bào dân tộc Tà Ôi:

Theo truyền thống của người Tà Ôi, rừng tâm linh được chia làm 03 loại: (i) rừng phòng hộ đầu nguồn (Kôh a vural đặc); (ii) rừng thiêng (Trùng xa); (iii) rừng ma (Ktrung) [35]. Đối với những khu rừng thiêng hay rừng cấm, đồng bào dân tộc Tà Ôi là những cư dân sống phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên rất sùng bái các hiện tượng tự nhiên. Đứng trước các hiện tượng kỳ vĩ của tự nhiên (như mây, mưa, sấm, chớp, suối sâu, núi cao, cây to...), đồng bào không giải thích được nên đã linh thiêng hóa các hiện tượng đó. Đồng bào Tà Ôi quan niệm vũ trụ có bốn “cõi”. Thông qua các cuộc thảo luận nhóm tại các xã Quảng Nhâm, Hồng Vân và A Ngo, thông tin về bốn “cõi” của người Tà Ôi được thu thập và đúc rút lại như sau:

- *Cõi trời (Bârbàng)*: Cõi trời là cõi vô tận, có sức mạnh tuyệt đối, quyết định sự sống của con người và muôn loài sinh vật trên Trái đất. Đây cũng chính là nơi ở của các vị thần linh. Những vị thần sẽ nổi giận khi con người có những ứng xử thiếu tôn trọng và vô lễ đối với các bậc thần linh.

- *“Cõi sống” (Parmông)*: Cõi sống là phần không gian sinh tồn của loài người, của muôn vật (động vật, thực vật) mà con người có thể trực giác được. Trong thế giới của sự sống, sự sống của con người chiếm phần trọng yếu nhất. Nhưng con người lại chỉ là một phần và là một phần rất nhỏ của tự nhiên bao la, dữ dội, nên con người phải phục tùng tự nhiên, sùng bái và thuận theo tự nhiên.

- *“Cõi nước” (Xà đak)*: Cõi nước là phần không gian sinh tồn của các loài tôm, cá. Đặc biệt, cõi nước cũng là nơi trú ngụ của ma nước (Tu đô). Người Tà Ôi rất sợ ma nước. Theo phong tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi, những người chết đuối

là do ma nước bắt và là hiện tượng chết xấu, nên phải thực hiện nhiều kiêng cử theo luật tục, không được chôn vào rừng ma.

- “*Cõi chết*” (*Dehârde*): Cõi chết là phần không gian dưới mặt đất, nơi trú ngụ của linh hồn những người đã chết (ar vai), là thế giới của ma quỷ - lực lượng gây nên những tai họa, khổ đau cho con người. Vì vậy, muốn có được cuộc sống bình an, mạnh khỏe, con người phải cúng, phải cung phụng, chia của cho người đã chết [38].

Kết quả phỏng vấn sâu nhóm các già làng ở thôn Parinh cho thấy, người Tà Ôi có những “Yàng”/thần sau đây: “Yàng” đất (Ca tiéc), nước (Đak), cây (Âlloong), sông (Caruung), núi (Ca koong), rừng (Arih), trời (Bârbàng), mây (Tilục), sấm (Gràm), chớp (Câmmlá)... Trong các Yàng/thần đó, Yàng trời và Yàng đất là những Yàng gây nên nỗi sợ hãi nhất cho đồng bào. Quan niệm về vũ trụ, về vạn vật hữu linh trên đây chính là nguồn gốc ra đời của rừng tâm linh, một loại rừng dù đã trải qua bao nhiêu thời gian, nhưng đến nay vẫn còn hiện hữu trong ý thức và trong đời sống của đồng bào dân tộc Tà Ôi. Kết quả điều tra người dân ở thôn Paring cho thấy, trước đây ở địa phương có tồn tại rừng tâm linh và hiện nay vẫn có những bằng chứng thuyết phục về sự tồn tại của rừng tâm linh trong đời sống của người dân.

Đối với đồng bào dân tộc Tà Ôi, rừng thiêng hay rừng cấm được hiểu đó là khu rừng có sự trú ngụ của các vị thần linh đầy quyền năng mà con người ngưỡng vọng, sùng kính. Trong các khu rừng thiêng có nhiều loài cây đường kính lớn (thường ở đầu nguồn nước), đây là nơi sinh sống của các loài động vật hung dữ (rắn trắng, rắn to, thường luồng, hổ...). Còn rừng ma là nơi chôn cất người chết, nơi ở của ma quỷ - những thế lực luôn gây ra tai nạn, khổ đau cho con người, nếu bị con người xúc phạm. Tại thôn 2 (xã Hồng Thái), hiện có các khu rừng thiêng, rừng ma (Bảng 3.7), người Tà Ôi còn thực thi các hoạt động bảo tồn tài nguyên rừng ở mức độ cao.

Kết quả khảo sát cho thấy, theo quan niệm của người Tà Ôi ở thôn Parinh, nơi đây tồn tại hai loại rừng tâm linh, bao gồm:

- Rừng thiêng: Nằm ở khu vực đập Ka tê (còn gọi là Cù thì Cù thăm). Có diện tích không lớn (khoảng 0,5 ha), nhưng nó lại gắn liền với câu chuyện về nước thiêng.

- Rừng ma: Là khu vực “trận địa” với diện tích khoảng 01 ha. Đây chính là khu chôn cất người chết của thôn Parinh hiện tại. Sở dĩ có tên gọi “trận địa” là vì nơi đây là vị trí đặt các loại pháo cao xạ trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ và sau này là nghĩa trang của thôn.

Để bảo vệ những khu rừng này, đồng bào dân tộc Tà Ôi đã xây dựng nên các truyền thuyết, huyền thoại về các khu rừng đó hay một vài loài cây, một số loài động vật hoang dã. Với hình thức truyền miệng, các câu truyện truyền thuyết, huyền thoại đó được lưu truyền từ đời này qua đời khác. Theo dòng chảy lịch sử, những khu rừng đó trở thành thần thánh hóa, không có bất kỳ ai dám xâm phạm.

Tổng hợp số liệu điều tra thực địa (bảng hỏi, phỏng vấn sâu cá nhân, thảo luận nhóm và quan sát chuyên gia) đã khái quát được các đặc điểm của rừng tâm linh của người Tà Ôi với những nét cơ bản thể hiện trong *Bảng 3.7*.

Bảng 3.7. Các đặc điểm của rừng tâm linh xã Hồng Vân và Hồng Thái

TT	Các chỉ số	Giá trị/đặc điểm
1	Tên gọi	Rừng thiêng, Rừng ma
2	Diện tích	Có thể hẹp (nguồn nước đập Ka te), rộng (Động Ngại)
3	Dấu hiệu nhận biết về mặt tự nhiên	Có nhiều cây cổ thụ (cây Đa, Kim giao, ...), có nhiều tầng tán, mật độ cây dày, nhiều giầy leo, nhiều ác thú (rắn, trăn, hổ...)
4	Dấu hiệu nhận biết về mặt nhân văn	Lưu truyền các câu chuyện kỳ thú liên quan đến rừng thiêng, vực thiêng, hiện tượng thiêng
5	Tác động trong cộng đồng/dân cư	Tôn sùng, sợ hãi

Nguồn: Điều tra thực địa xã Hồng Vân và Hồng Thái năm 2022

Về cách thức quản lý rừng tâm linh từ xưa của đồng bào dân tộc Tà Ôi, không gian rừng tâm linh thuộc sở hữu của cộng đồng làng và do chính cộng đồng làng tự quản lý. Nhưng đây là một không gian tâm linh đặc biệt, được linh thiêng hóa trong ý thức, tinh thần và trong đời sống, hoạt động sản xuất thực tiễn của người Tà Ôi, nên hình thức quản lý cũng có nhiều điểm khác với các loại đất sở hữu chung khác của làng. Kết quả điều tra về những điều được phép làm, không được phép làm đối với các khu rừng tâm linh ở thôn Parinh thể hiện ở *Bảng 3.8*.

Bảng 3.8. Các quy định đối với rừng thiêng, rừng ma ở xã Hồng Thái

STT	Các hoạt động	Được phép	Không được phép
1	Lấy củi	X	
2	Chăn thả trâu, bò		X
3	Chặt cây, phát rẫy sản xuất		X
4	Cúng, tập trung đông người	X	
5	Săn bắt động vật hoang dã		X
6	Làm nhà mồ, chôn người chết		X
7	Đi ngang qua	X	
8	Bắt cá, ném đá xuống vực thiêng		X
9	Nói tục, la hét, xả rác, đại tiểu tiện		X
10	Làm nhà		X

Nguồn: Kết quả điều tra thôn Parinh, xã Hồng Thái, năm 2022

Những quy định của luật tục đã có từ rất lâu đời trong xã hội truyền thống của đồng bào dân tộc Tà Ôi. Trong nhận thức của đồng bào, rừng thiêng, rừng ma là của tự nhiên, nhưng đều có các vị thần linh cai quản và thuộc sở hữu của các vị thần linh. Những hành vi, hoạt động chặt phá, xâm phạm trái phép đến rừng tâm linh đồng nghĩa với việc xúc phạm đến các Yàng, là người nắm quyền cai quản các khu rừng đó, sẽ làm cho các Yàng nổi giận gây nên hạn hán, bệnh tật, bão lụt, mất mùa, rừng động...

- *Đối với rừng già*: Rừng già là những khu rừng mà dân làng được phép phát rẫy, săn bắn, thu lượm các loại lâm sản khác. Đây chính là rừng sản xuất, là nguồn sống của đồng bào nơi đây. Đồng bào dân tộc Tà Ôi cho rằng, những khu rừng già là nơi đất đai tươi tốt (được xác định thông qua những dấu hiệu dễ nhận biết theo kinh nghiệm truyền thống). Các cá nhân, gia đình được tự do khai thác những khu rừng này, tùy vào sức lực và nhân khẩu trong gia đình. Khi khai thác loại rừng này, đồng bào dựa vào những kinh nghiệm lâu đời và những chế tài được quy định bởi luật tục.

- *Đối với rừng thứ sinh*: Rừng thứ sinh là những khu rừng phục hồi trên những diện tích rừng già đã được đồng bào phát nương, làm rẫy. Trước đây, những diện tích rừng già bị phát nương, làm rẫy dần hồi phục lại độ che phủ cũng như độ màu mỡ của đất. Rừng được đồng bào sử dụng để phát rẫy, trồng các loại cây lương thực ngắn ngày, cây ăn quả, hoa màu.

3.3.2. Kiến thức bản địa trong bảo tồn tài nguyên rừng của dân tộc Tà Ôi

Trong lao động sản xuất, trải qua nghìn đời, đồng bào dân tộc Tà Ôi đã tích lũy được rất nhiều kinh nghiệm quý giá. Theo đó, trước hết là quá trình đấu tranh sinh tồn và thích nghi với điều kiện sống tự nhiên của hoàn cảnh địa lý. Đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới nói riêng và ở khu vực Trung Trường Sơn nói chung, có một kho tàng kiến thức đồ sộ về quản lý, bảo tồn, khai thác và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá xung quanh họ. Đã từ rất lâu đời, trong các hoạt động sống của người Tà Ôi đều sử dụng những kiến thức có được để tận dụng tối đa nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh nơi ở, để phục vụ cuộc sống và phát triển của cộng đồng theo thời gian. Kiến thức bản địa của người Tà Ôi được sử dụng trong các hoạt động sản xuất phổ biến như: Dự báo thời tiết; chọn vị trí làm nương rẫy; chọn vị trí để định cư (buôn làng, nơi du cư...); chọn nguồn nước để sử dụng... Vì vai trò quan trọng của rừng, đồng bào dân tộc Tà Ôi luôn dẫn dắt các thế hệ con cháu với câu nói “núi non rừng rú linh thiêng, đi nhắc chân từng bước, nâng hơi thở từng đợt” [36].

- *Phân công lao động trong gia đình đồng bào Tà Ôi*: Tất cả các thành viên trong gia đình đều tham gia vào quá trình quản lý và được hưởng các lợi ích có được từ việc khai thác đó. Quyền sở hữu, theo quy định của luật tục, được trao cho chủ gia đình. Chủ gia đình của người Tà Ôi thường là một người đàn ông cao tuổi nhất trong gia đình. Trong trường hợp người chủ gia đình trao quyền sở hữu, quản lý cho người khác (con cái, chuyển nhượng cho người ngoài gia đình...), khi đó quyền khai thác và quản lý mới có sự thay đổi.

Đối với mỗi gia đình đồng bào dân tộc Tà Ôi, việc quản lý tài nguyên rừng đều phải tuân theo những quy định của dòng họ và các quy ước trong luật tục của làng, phải thực hiện đầy đủ các quy định về tín ngưỡng, văn hóa, xã hội. Trong việc phân công công việc trong gia đình, người dân tộc thiểu số vùng cao miền Trung, vai trò của người đàn ông đã từng bước được xác lập thể hiện trong quản lý hoạt động sản xuất. Những công việc nặng nhọc, cần nhiều đến sức lực (phát rẫy, săn bắn...) đều do người đàn ông đảm nhận. Các thành viên trong gia đình đều tham gia vào các hoạt động sản xuất, khai thác tài nguyên rừng.

Bảng 3.9. Phân công lao động trong gia đình của dân tộc Tà Ôi

STT	Các công việc cụ thể	Lực lượng tham gia
1	Sản xuất nương rẫy	- Đàn ông - Tất cả các thành viên trong gia đình
2	Săn bắt trong rừng tự nhiên	- Đàn ông
3	Khai thác gỗ	- Đàn ông
4	Khai thác các lâm sản phụ khác	- Chủ yếu là phụ nữ
5	Nội trợ trong gia đình	- Phụ nữ

Nguồn: Kết quả điều tra của Nghiên cứu sinh năm 2022

- *Kiến thức trong dự báo thời tiết*: Trước hết, với các kiến thức và kinh nghiệm tích lũy, đồng bào dân tộc Tà Ôi sử dụng để dự báo thời tiết phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất nông nghiệp hàng năm. Đồng bào dân tộc Tà Ôi ở Thừa Thiên Huế nói chung, huyện A Lưới nói riêng đã tích lũy được kinh nghiệm và biết

cách xây dựng nông lịch cho sản xuất nông nghiệp. Người Tà Ôi chia một năm ra làm 12 tháng, tuy nhiên tháng 01 trùng vào tháng 12 Âm lịch [54].

- *Kiến thức trong việc lựa chọn đất để làm rẫy*: Trong việc lựa chọn đất để làm rẫy, đồng bào dân tộc Tà Ôi căn cứ vào con chim Pricoh kêu báo hiệu sang năm mới. Khi con chim Pricoh cất tiếng kêu, báo hiệu cho một mùa mới bắt đầu, người Tà Ôi bắt đầu chọn rẫy cho mùa vụ mới, thời điểm này vào khoảng thời gian sau Tết nguyên đán. Rẫy của đồng bào dân tộc Tà Ôi làm thường ở lưng chừng đồi, sườn núi hoặc gần chân núi; không bao giờ người Tà Ôi lựa chọn vị trí trên đỉnh đồi, đỉnh núi để làm rẫy. Hướng làm rẫy tốt nhất là hướng Đông, để tránh ánh nắng gay gắt phía Tây.

Đồng bào dân tộc Tà Ôi lấy hoạt động làm rẫy, trồng lúa rẫy là nguồn sống chính. Theo kết quả điều tra nông hộ tại các xã của huyện A Lưới năm 2022 cho thấy, có đến 66% hộ gia đình đồng bào dân tộc Tà Ôi ở đây đang canh tác bằng phương thức làm rẫy. Khoảng 19,5% người dân Tà Ôi ở địa phương không thích phương thức làm rẫy nữa vì nhiều nguyên nhân, trong đó lý do chính là diện tích đất rẫy thường ở xa nơi ở, đất rẫy đã bị bạc màu nên canh tác cho năng suất không cao và tốn nhiều công lao động. Vẫn có đến 37% số hộ gia đình đồng bào dân tộc Tà Ôi mong muốn vẫn tiếp tục các hoạt động canh tác nương rẫy với các lý do được đưa ra lần lượt theo thứ tự ưu tiên là: dễ làm, ít phải đầu tư vì chủ yếu dựa vào độ phì tự nhiên của đất và mong muốn duy trì phong tục, tập quán của người dân địa phương.

Kết quả điều tra cho thấy, 29,5% việc lựa chọn đất làm rẫy là do già làng lựa chọn giúp và khoảng 37% là do chủ gia đình người Tà Ôi tự chọn diện tích đất để làm rẫy. Tuy nhiên, trong điều kiện đất đai ngày càng thu hẹp như hiện nay, người Tà Ôi ở huyện A Lưới không còn nhiều lựa chọn cho việc sử dụng đất để canh tác nương rẫy. Theo người Tà Ôi tại địa phương, có đến 53% người Tà Ôi cho rằng, việc xảy ra tranh chấp đất đai, kể cả đất nương rẫy ngày xưa rất ít xảy ra, chỉ khoảng 12,5% người dân đề cập đến việc có xảy ra tranh chấp. Lý do ít xảy ra tranh chấp, là luật tục của cộng đồng người Tà Ôi là nghiêm và rõ ràng, có già làng định đoạt và quyết định phần lớn các trường hợp xảy ra tranh chấp, người Tà Ôi trong

cộng đồng làng tôn trọng luật tục. Ngoài ra, với diện tích đất rừng rộng, người Tà Ôi ít tham lam cũng là những lý do ít xảy ra tranh chấp về đất đai và tài nguyên rừng để phát nương làm rẫy.

Để chọn được đất tốt, người Tà Ôi căn cứ vào thảm thực vật ở trên, thông thường khu rừng có cây cối um tùm, ít đá, nhiều ụ giun là chỉ thị cho một vùng đất tốt, được tích lũy chất dinh dưỡng lâu ngày và tốt cho việc canh tác nông nghiệp, cho mùa màng bội thu, và đặc biệt là ít cỏ trong những năm đầu canh tác. Điều này rất quan trọng vì sẽ tiết kiệm được công làm cỏ [54]. Dưới đây là bảng thể hiện một số tính chất của đất mà đồng bào dân tộc Tà Ôi dùng làm chỉ tiêu để xếp loại, lựa chọn đất canh tác.

Bảng 3.10. Tri thức trong nhận biết đất tốt, xấu của dân tộc Tà Ôi

STT	Đặc điểm, tính chất	Xếp loại	
		Đất tốt	Đất xấu
1	Tính chất vật lý của đất	Ấm, giữ nước, tơi xốp	Ấm, đất khô, không tơi xốp
2	Màu sắc	Xám, đỏ vàng, nâu	Bạc, trắng
3	Thảm thực vật	Cây nhiều, cỏ thụ, cây xanh tốt	Cây bụi, cây nhỏ, cỏ
4	Đặc điểm nhận biết khác	Nhiều giun, mối, tổ kiến, nhiều lá mục	Ít cây mọc, ít lá mục hoặc giun, mối, nhiều sỏi đá

Nguồn: Kết quả điều tra của Nghiên cứu sinh năm 2022

Cơ sở để đồng bào dân tộc Tà Ôi tiến hành chọn đất, phân loại đất tốt, xấu chủ yếu dựa trên các quan sát về màu sắc, hệ thực vật và nhất là dựa trên kết quả so sánh về sự tăng trưởng của cây trồng. Để phân biệt đất tốt, xấu, đồng bào dân tộc Tà Ôi còn căn cứ vào một số cây mang tính chỉ thị, đặc biệt là cây cỏ để phân loại. Theo đó, nếu trên đất mọc nhiều cỏ tranh chứng tỏ vùng đất đó đã bị thoái hóa, bạc màu, tầng đất mỏng, không thích hợp để trồng cây lương thực. Nếu đất bị bạc màu

hoặc bỏ hóa, sau một thời gian nếu xuất hiện các loại cỏ có thân cây mọc nước, có nghĩa đất đã phục hồi độ phì, dinh dưỡng, lúc này đất có thể tái sản xuất và cho năng suất khá cao.

Số liệu thống kê của UBND huyện A Lưới cuối năm 2022, toàn huyện có 5.399 hộ nghèo (chiếm 38,2%) và 2.087 hộ cận nghèo (14,7%). Tỷ lệ hộ nghèo giảm 11,78% (tương ứng 1.623 hộ) so với đầu năm, vượt chỉ tiêu đề ra [62]. Vì vậy, vào thời kỳ giáp hạn, thiếu đói, đồng bào dân tộc Tà Ôi phụ thuộc chủ yếu vào các sản phẩm từ rừng tự nhiên. Chính vì điều này, mà người Tà Ôi đã tích lũy được nhiều kinh nghiệm, kiến thức trong việc khai thác, sử dụng các sản phẩm từ rừng, đặc biệt là các loại LSNG. Điển hình như kinh nghiệm phân biệt nấm độc, đồng bào chỉ đi lấy nấm vào buổi trưa, khi đó mặt trời đã lên cao, các cây nấm đã no nắng nên rất dai và dễ dàng phân biệt được các loài nấm độc, bởi lẽ các loài nấm độc thường có bề mặt xù xì, màu sắc sặc sỡ, trên mũ cây nấm thường có chấm đen.

3.3.3. Hệ thống luật tục của dân tộc Tà Ôi trong bảo tồn tài nguyên rừng

Đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới có hệ thống quy ước, luật tục khá phong phú về sở hữu, bảo vệ, khai thác tài nguyên rừng, gắn liền với đời sống văn hóa, tâm linh và lao động sản xuất thường ngày. Điển hình là một số luật tục đã được đưa vào thi ca và các lễ hội của đồng bào dân tộc Tà Ôi. Chẳng hạn, đồng bào dân tộc Tà Ôi căn dặn các thế hệ con cháu: “chặt cây thì phải chặt vào trũng một chỗ, đẽo cây phải vát cho liền mặt, leo cây phải buộc cho chắc dây nài” [36].

Hệ thống quy ước, luật tục được hình thành rất lâu đời, được truyền từ thế hệ này qua thế hệ khác. Do luật tục được đưa vào thi ca, lễ hội, nên cộng đồng tuân thủ rất nghiêm túc. Và cũng góp phần gìn giữ và phát triển theo thời gian, cũng như các dân tộc thiểu số khác ở vùng cao của Việt Nam, luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi quy định liên quan đến rất nhiều hoạt động trong đời sống gia đình, xã hội, sở hữu tài sản, quan hệ hôn nhân, và các khía cạnh văn hóa của đời sống thường nhật [27].

Đồng bào dân tộc Tà Ôi có luật tục về sử dụng, sở hữu và quản lý tài nguyên rừng khá chặt chẽ. Vì vậy, trong cộng đồng người dân tộc Tà Ôi ở huyện

A Lưới hiện nay có tồn tại rừng thiêng, rừng ma, rừng đầu nguồn và rừng sản xuất [27]. Các hoạt động sinh hoạt và sản xuất hàng ngày của đồng bào liên quan đến việc khai thác, sử dụng tài nguyên rừng và được người dân tuân thủ các quy định của cộng đồng.

Đồng bào dân tộc Tà Ôi quan niệm vạn vật đều có linh hồn, tín ngưỡng đa thần chí phối các mặt trong cuộc sống của họ. Vì thế, họ tôn sùng và tin tưởng vào các thần linh, ví dụ thần nước, thần lửa, thần đất... [38]. Trước đây, đồng bào dân tộc Tà Ôi có tổ chức cúng Trời (Yàng), tiếng địa phương còn gọi là Abang, thần đất gọi là Katek và thần rừng gọi là Krúm kaek. Trong lễ cúng, thường chuẩn bị lễ vật rất thịnh soạn so với khả năng kinh tế của họ. Các vật nuôi được làm thịt để tế lễ các thần linh và quy định cúng Trời với 12 loại thức ăn, cúng đất với 08 loại thức ăn...

- *Luật tục trong việc khai thác, bảo vệ tài nguyên rừng*: Trong cộng đồng dân tộc Tà Ôi, việc khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên nói chung thường gắn liền với nhau. Vì thế, khó tìm thấy hình thức bảo vệ tách rời với phong tục khai thác tài nguyên của họ. Các kỹ thuật khai thác tài nguyên đã bao gồm những quy định để nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên [27]. Ví dụ kỹ thuật chặt bảo vệ lửa rừng trong quá trình chuẩn bị làm rẫy hoặc việc dọn cây sau khi đốt nương và chỉ chộc tria lúa rẫy, không cày xới đất đã bao gồm các biện pháp giảm thiểu nguy cơ xói mòn và rửa trôi do mưa.

Đối với những khu rừng thiêng, rừng ma và rừng đầu nguồn, quyền sở hữu tối cao thuộc về cộng đồng, tập thể. Luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi quy định, không được chặt cây cối, không phát rẫy, không đốt lửa, không được săn thú, không được chăn thả trâu, bò. Ai mà vi phạm những điều cấm này sẽ bị làng phạt trâu, dê với những vi phạm nặng hoặc lợn, gà với những vi phạm nhẹ. Điều này cho thấy được tầm quan trọng của các khu rừng có liên quan chặt chẽ với đời sống tâm linh (rừng ma, rừng thiêng) và sinh hoạt (rừng đầu nguồn) của cộng đồng. Trong trường hợp các hộ gia đình có rẫy cạnh những khu rừng thiêng, rừng đầu nguồn, cộng đồng quy định các phương pháp phòng cháy khi đốt rẫy, thông qua thời gian và các biện pháp kỹ thuật trong quá trình đốt, như chọn hướng gió, dự đoán thời tiết thuận lợi.

Trong khai thác rừng, luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi quy định, không đi chặt cây vào những ngày trăng sáng, vì ngày không trăng gỗ sẽ không bị mọt, bị sâu. Trong hái lượm các loại LSNG trong rừng, đồng bào dân tộc Tà Ôi căn cứ vào thời tiết để nhận biết thời gian sinh trưởng của các loài cây hoặc thời kỳ sinh sản của các loài thú rừng để tránh không khai thác. Ví dụ đi thu hái bông đót (làm chổi), đi vào mùa xuân (tháng 1 âm lịch) và đi tìm bắt tổ ong rừng đi vào mùa tháng 2, tháng 3 âm lịch khi có nhiều loài cây ra hoa, sản lượng mật sẽ rất cao, chất lượng mật tốt.

- *Luật tục khai thác và bảo vệ tài nguyên đất*: Luật tục này mang tính quy ước và hướng dẫn thực hành trong sản xuất và đời sống của đồng bào dân tộc Tà Ôi. Các quy định này được tích lũy từ kinh nghiệm trong đời sống sản xuất sinh động của người Tà Ôi. Luật tục quy định chọn nơi làm rẫy không ở nơi quá dốc, không chọn vị trí trên đỉnh núi và đỉnh đồi, tránh các khu rừng đầu nguồn. Trước khi đến mùa phát nương, làm rẫy, những người đàn ông có kinh nghiệm trong làng đi khảo sát, tìm kiếm những khu có đất đai màu mỡ, ít đá, không quá xa nguồn nước. Sau khi chọn được địa điểm, dân làng phải tổ chức cúng thần linh, cầu xin cho mọi việc diễn ra thuận lợi, mưa thuận, gió hòa, mùa màng bội thu. Sau khi chặt đót, người dân không cày xới đất để tránh xói mòn do mưa to, gió lớn. Trước đây, khi nguồn tài nguyên đất đai còn dồi dào, nhà nước chưa cấm phát nương, làm rẫy, đồng bào dân tộc Tà Ôi thường bỏ hóa sau một thời gian canh tác khá dài, làm như vậy để cho đất có thời gian nghỉ ngơi, phục hồi lại chất dinh dưỡng; mặt khác, một khu rẫy sau 3 đến 4 năm canh tác, sẽ có nhiều cỏ dại xâm lấn, nhiều loài chim, thú phá hoại mùa màng. Tuy nhiên, tập tục này đã không còn tồn tại kể từ khi nhà nước có quy định hạn chế chặt phá rừng làm rẫy và thực hiện chính sách định canh, định cư ổn định lâu dài [38].

- *Luật tục khai thác, bảo vệ sông suối*: Cũng như các loại rừng đầu nguồn, sông suối ở khu vực buôn làng, đặc biệt là những con suối cung cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng người Tà Ôi đều được người dân trong làng bảo vệ nghiêm ngặt. Mọi sinh hoạt thường ngày đều không được đến gần đầu nguồn con suối, nơi chỉ để

giành cho các hoạt động cúng đơm thần linh, thần sông, thần nước. Việc khai thác, đánh bắt thủy sản cũng được quy định có vị trí, tuyệt đối không được xâm phạm vùng đầu nguồn nhằm giữ cho nguồn nước sạch, không bị ô nhiễm và có thể gây ra bệnh tật cho cộng đồng, hoặc bị thần linh quở trách. Đặc biệt, điều này được cộng đồng người Tà Ôi thực hiện nghiêm túc, không kể tuổi tác, giới tính hay tín ngưỡng.

Một số điểm chung trong luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi về việc khai thác, sử dụng và bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên rất đa dạng, chặt chẽ, cụ thể nhưng khá linh hoạt về nội dung cũng như hình thức, được điều chỉnh qua thời gian và được thực hiện một cách nghiêm túc tại cộng đồng dân cư thôn.

Tóm lại, quy ước, luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi trong quản lý, bảo vệ, sử dụng tài nguyên rừng có nhiều ưu điểm, như dễ nhớ, dễ thực hành, mọi người trong cộng đồng đều tôn trọng và đã được lưu truyền qua nhiều đời. Do đó, có sức mạnh và tiếng nói trong cộng đồng và tất cả mọi người phải tuân theo. Các kiến thức truyền thống này được lưu truyền cho các thế hệ con cháu, dòng họ theo hình thức truyền miệng, bằng sử thi, truyền thuyết thông qua các hoạt động canh tác, sản xuất hàng ngày và cả phong tục, tập quán của các thế hệ cha ông để lại.

Ngoài ra, truyền thống bảo tồn và khai thác tài nguyên rừng của đồng bào dân tộc Tà Ôi còn được thể hiện trong thi ca và đời sống của họ. Từ việc chọn vị trí làm nương rẫy, tới việc săn bắt, hái lượm các sản phẩm từ rừng để phục vụ đời sống được thể hiện trong thi ca của người Tà Ôi [27]. Tuy nhiên, các luật tục, kiến thức truyền thống, kinh nghiệm thực tiễn từ đời sống của đồng bào dân tộc Tà Ôi chưa được thể chế hóa trong hệ thống pháp luật hiện hành. Đây cũng là khoảng trống cần lưu ý khi sửa đổi, bổ sung hệ thống pháp luật về lâm nghiệp, đa dạng sinh học, đất đai.

3.3.4. Thách thức trong quan niệm về sở hữu cộng đồng và các giá trị tinh thần mang đến từ các khu rừng tâm linh của đồng bào dân tộc Tà Ôi

Đối với rừng tâm linh của đồng bào dân tộc Tà Ôi, trước đây là một loại đất công đặc biệt, thuộc sở hữu của cộng đồng thôn, dưới sự quản lý của làng, được chi phối bởi các Yàng thông qua các quy ước của luật tục. Hiện nay, hình thức sở

hữu cộng đồng làng không còn nữa, thay thế vào đó là sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể (các chủ rừng) và sở hữu cá nhân. Tuy nhiên, sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể hiện nay đối với những khu đất công (trong đó có rừng tâm linh) lại không đủ mạnh, trong khi sở hữu cá nhân quá mạnh, nên các khu đất công lại dường như trở thành vô chủ, mặc cho con người khai phá, lấn chiếm. Điều này khác với trước đây rất nhiều. Trước đây, đất đai thuộc sở hữu của làng, ai cũng có quyền khai phá, nhưng nếu vi phạm luật tục sẽ bị phạt (78,6% ý kiến phỏng vấn sâu). Các già làng thôn Parinh cho biết, khi bị già làng phạt, người bị phạt nghiêm chỉnh thực hiện theo quy định. Hơn nữa, dân làng ý thức rất rõ về tội danh của mình đối với rừng tâm linh, nên đã có không ít trường hợp người dân trong làng tự nguyện đứng ra nhận tội mà không cần già làng xét xử. Điều này cho thấy, đất công trước đây tưởng chừng như vô chủ nhưng lại có chủ. Còn hiện nay, theo quy định của Luật Đất đai, đất đai đều phải được giao quyền sử dụng cho các cá nhân, hộ gia đình hay tổ chức, nhưng như trên thực tế ở huyện A Lưới, có nhiều diện tích rừng dường như không có chủ quản lý.

Bảng 3.11. So sánh phương thức quản lý rừng theo quy định của pháp luật và luật tục của người Tà Ôi ở huyện A Lưới

Nội dung	Luật tục	Luật pháp
Các loại hình sở hữu đất	Sở hữu cộng đồng, các nhân chiếm hữu và sử dụng	Sở hữu nhà nước, tập thể, các nhân. Trong đó bao trùm là sở hữu nhà nước
Quyền tiếp cận	Thành viên trong cộng đồng đều có quyền được tiếp cận. Các đối tượng bên ngoài tùy vào từng trường hợp	Quyền đi vào rừng giành cho tất cả mọi người, ngoại trừ các trường hợp đặc biệt
Chia sẻ lợi ích	Dựa trên nhu cầu thực tế của các thành viên trong cộng đồng	Căn cứ theo khung quy định pháp luật chung ở cấp quốc gia và tỉnh về phân chia lợi ích từ rừng

Quyền sử dụng	Thành viên trong các cộng đồng có quyền sử dụng theo nguyên tắc ai đến trước được hưởng trước	Quyền khai thác sản phẩm, lợi tức từ rừng được giao cho chủ rừng
Quyền kiểm soát	Trao cho người đứng đầu cộng đồng hoặc người bảo vệ, các thành viên trong cộng đồng cùng chia sẻ trách nhiệm thực thi	Quyền kiểm soát cuối cùng thuộc về nhà nước. Chủ rừng được giao một phần quyền kiểm soát trong phạm vi pháp luật
Quyền chuyển giao	Chỉ trong phạm vi cộng đồng. Không chuyển giao cho bên ngoài	Tùy theo loại hình rừng và các hình thức sở hữu cụ thể, các chủ rừng có thể thế chấp, cho thuê, thừa kế và chuyển nhượng quyền sử dụng rừng, đất rừng.
Kiểm tra	Người đứng đầu theo luật tục	Hệ thống kiểm lâm
Xử lý	Người đứng đầu theo luật tục	Pháp luật

Nguồn: Kết quả điều tra của Nghiên cứu sinh năm 2022

Thông tin tổng hợp ở Bảng 3.10 cho thấy, mặc dù có sự tương đồng giữa luật pháp hiện hành và hệ thống luật tục trong quản lý đất lâm nghiệp, tài nguyên rừng, tuy nhiên, mức độ lồng ghép luật tục về quản lý rừng vào hệ thống luật pháp hiện hành còn hạn chế, chưa triệt để. Bảng 3.10 trình bày kết quả phân tích tình hình thực tiễn trong quản lý rừng theo luật tục truyền thống của người Tà Ôi và theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, làm cơ sở để tiến hành lồng ghép luật tục truyền thống vào hệ thống chính sách, pháp luật hiện hành.

Vấn đề đặt ra liên quan tới bảo tồn tài nguyên rừng dự vào cộng đồng ở huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế là việc hiện nay đa số diện tích rừng được giao cho các Khu bảo tồn, Ban quản lý rừng phòng hộ nên đã hạn chế sự tiếp cận của cộng đồng địa phương trong quản lý, sử dụng và bảo tồn tài nguyên rừng. Đây là một thực trạng ở địa phương mà có thể phương hại tới sự tham gia trực tiếp của cộng đồng trong bảo tồn tài nguyên rừng.

3.4. GIẢI PHÁP BẢO TỒN TÀI NGUYÊN RỪNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC TÀ ÔI Ở HUYỆN A LƯỚI

Trên cơ sở phân tích các chính sách hiện hành trong lĩnh vực Lâm nghiệp tại địa phương và thông tin thu thập qua các cuộc phỏng vấn và thảo luận với các cơ quan ban ngành liên quan, đặc biệt là các cộng đồng cư dân địa phương huyện A Lưới, sau đây là các giải pháp có tính khả thi được đề xuất để phát huy vai trò của cộng đồng trong quản lý bảo tồn nguồn tài nguyên rừng quý giá của địa phương.

Theo thời gian, các luật tục truyền thống trong bảo tồn tài nguyên rừng của đồng bào dân tộc Tà Ôi cũng có phần bị mai một đi. Nguyên nhân chính là do tính pháp lý và hiệu lực của các quy định theo chính sách, pháp luật về lâm nghiệp hiện hành. Thực tế, không phải lúc nào cũng có sự tương thích và phù hợp của hệ thống pháp luật với luật tục trong quản lý, bảo tồn và khai thác tài nguyên rừng.

Trong thời gian qua, Nhà nước cũng đã triển khai thử nghiệm và thực hành việc phát huy truyền thống, luật tục của đồng bào các dân tộc thiểu số trong bảo tồn tài nguyên rừng. Một minh chứng cho điều này là việc triển khai chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư địa phương để quản lý, bảo vệ và sử dụng lâu dài.

Thông qua việc phân tích những điểm mạnh, điểm yếu cơ hội và thách thức (SWOT) trong quản lý rừng tại các điểm nghiên cứu trên địa bàn huyện A Lưới, bước đầu luận án đã đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, bảo tồn và khai thác tài nguyên rừng dựa vào cộng đồng dân tộc Tà Ôi như sau:

3.4.1. Giải pháp chính sách

Tăng cường sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ của các bên liên quan trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Do các hộ gia đình đồng bào dân tộc Tà Ôi thường thiếu vốn, trong khi nhiều diện tích rừng, đất rừng đã giao lại chưa được sử dụng hiệu quả. Có nhiều tiềm năng để sử dụng hiệu quả những diện tích rừng, đất rừng đã được giao thông qua tăng cường sự hợp tác giữa các bên liên quan. Trong đó, chính quyền địa phương đóng vai trò trung gian giữa các khối tư nhân và các chủ rừng, đồng thời đảm bảo sự an toàn, yên tâm cho các khối tư nhân đầu tư vào

lĩnh vực lâm nghiệp. Thông qua làm việc với các chủ rừng để giảm chi phí giao dịch, cũng như hạn chế những rủi ro của các chủ rừng bằng các công cụ pháp lý. Trong mối quan hệ hợp tác này, chính quyền địa phương có vai trò quan trọng nhằm bảo vệ các chủ rừng khỏi sự lợi dụng của các khối tư nhân, ví dụ như việc lấy đất lâm nghiệp.

Sự phân cấp trong quản lý rừng tự nhiên (bao gồm rừng phòng hộ và rừng đặc dụng) đối với cộng đồng dân cư địa phương. Phần lớn diện tích rừng tự nhiên của huyện A Lưới, bao gồm rừng đặc dụng và rừng phòng hộ, do các tổ chức nhà nước quản lý. Cộng đồng dân cư địa phương có rất ít hoặc không có quyền tiếp cận tài nguyên rừng. Thực tế cho thấy, hình thức quản lý rừng như vậy thường kém hiệu quả, khi xét đến ảnh hưởng đối với sinh kế của người dân và tài nguyên rừng. Vì vậy, cần tiến hành phân quyền trong quản lý rừng cho các cộng đồng dân cư địa phương. Theo đó, cần có cơ chế phù hợp để người dân địa phương được hưởng lợi thích đáng từ rừng. Hiện nay, các Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp đang được giao quản lý một diện tích rừng rất lớn, ngược lại, nhiều hộ gia đình lại được giao quản lý những diện tích đất quá nhỏ [1]. Vì vậy, cần xem xét thúc đẩy việc giao thêm rừng và đất rừng của Công ty TNHH Một thành viên lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn. Hợp đồng giao khoán chặt sóc, bảo vệ rừng cần được rà soát lại theo hướng có thể mở rộng các nhóm quyền cho cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương. Đồng thời, mang lại lợi ích lâu dài và tạo động lực để người dân tích cực tham gia bảo vệ rừng hiệu quả.

Hiện nay, diện tích rừng do UBND cấp xã quản lý ở huyện A Lưới chiếm đến 26% (2.66 ha). Theo quy định của Luật Lâm nghiệp, UBND cấp xã không phải là chủ rừng và thực tế trong những năm qua, rừng do UBND cấp xã quản lý đã bị xâm phạm và khai thác trái phép nhiều, dẫn đến tình trạng suy thoái [3]. Mặc dù, Chính phủ đã có kế hoạch trao lại quyền quản lý cho các hộ gia đình và cộng đồng, nhưng việc thiếu năng lực tài chính và kỹ thuật đã cản trở tiến trình này. Vì vậy, phân cấp quản lý diện tích này phải là ưu tiên trong tương lai, trên cơ sở hỗ trợ tài chính và kỹ thuật từ phía nhà nước và sự hỗ trợ của các nhà tài trợ, như hướng dẫn

lập kế hoạch bảo vệ và phát triển bền vững rừng. Ngoài ra, cần đẩy nhanh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng nhằm tạo sự yên tâm cho các hộ gia đình đầu tư vào quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích đất lâm nghiệp đã được giao.

Các cộng đồng dân cư địa phương cần được pháp luật thừa nhận như là một đơn vị có tư cách pháp nhân để quản lý đất rừng và rừng nhằm giúp cho các hệ thống quản lý đất rừng và rừng truyền thống được duy trì và phát huy vai trò.

Cần nhận thức rằng, phát triển lâm nghiệp dựa vào cộng đồng không phải là chính sách xã hội áp dụng đại trà để giảm áp lực trách nhiệm bảo vệ rừng của các chủ rừng nhà nước, hỗ trợ cải thiện sinh kế hay giảm nghèo. Nên nhìn nhận lâm nghiệp cộng đồng như là một công cụ quản lý rừng bền vững. Do đó, việc áp dụng các hình thức lâm nghiệp cộng đồng cần xem xét trong từng trường hợp cụ thể, cần trọng xét đến các yếu tố đặc thù và tình hình áp dụng của từng địa phương. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra tầm quan trọng của sự linh động, mềm dẻo trong các quy định pháp luật, trong đó cho phép một không gian cho sự thích ứng đối với các điều kiện thực tế của các bên liên quan trong thực tế.

Cần có hướng dẫn cụ thể về giao đất, giao rừng với các bước thực hiện trước, trong và sau khi giao cho các chủ rừng, bao gồm các cơ quan chức năng, cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương. Ở huyện A Lưới, tiếp tục thực hiện việc giao đất, giao rừng cho các cộng đồng dân cư sống gần các khu rừng, như xã Hồng Vân, Hồng Kim, Quảng Nhâm, A Roàng và các xã vùng sâu khác.

Tất cả các cộng đồng ở huyện A Lưới đều mong muốn tiếp tục được quản lý để hưởng lợi từ lâm sản và chi trả dịch vụ môi trường rừng từ rừng cộng đồng đã được giao quản lý. Chính quyền và các cơ quan chức năng xem xét việc giao rừng cho các cộng đồng nếu phù hợp.

Chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng hỗ trợ cộng đồng thực thi pháp luật về lâm nghiệp, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng, đảm bảo quyền hưởng dụng từ rừng được pháp luật công nhận.

3.4.2. Giải pháp tổ chức và cơ chế phối hợp

- Cần xây dựng cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan trong quản lý tài nguyên rừng, bao gồm: Hạt Kiểm lâm, UBND xã, Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng cộng đồng, hộ gia đình và các tổ chức xã hội dân sự.

- Thực hiện thường xuyên và có hiệu quả các kênh tuyên truyền, giáo dục cho cộng đồng dân cư nhằm giúp họ nâng cao hiểu biết tường minh hơn về rừng cộng đồng; làm rõ vai trò, trách nhiệm, chính sách chia sẻ lợi ích của người dân trong việc tham gia quản lý rừng cộng đồng.

- Tổ chức các lớp học tập một số mô hình quản lý rừng cộng đồng có hiệu quả trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, như ở Thủy Yên Thượng, huyện Phú Lộc hoặc Rú Chá, huyện Phong Điền và các tỉnh khác để cộng đồng học tập và chia sẻ kinh nghiệm.

- Nâng cao năng lực cho hộ gia đình, cộng đồng trong các hoạt động sản xuất, đặc biệt là sản xuất lâm nghiệp để thực hiện tốt các hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Đồng thời, trang bị các kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm nhằm bắt kịp với các cơ hội trong tình hình mới để nâng cao sinh kế của người dân địa phương, cũng như tăng cường khả năng thích ứng của hộ gia đình và cộng đồng dân cư địa phương.

Tăng cường năng lực quản lý và phát triển rừng của cộng đồng, bao gồm hướng dẫn và hỗ trợ cộng đồng xử lý các trường hợp vi phạm; cung cấp trang thiết bị, đồng phục cho các hộ dân tham gia nhóm tuần tra rừng. Tăng cường năng lực quản trị của các cộng đồng dân cư thôn, Ban Quản lý rừng cộng đồng để đảm bảo hoạt động mang lại lợi ích, công bằng và minh bạch, bao gồm cả vấn đề về chia sẻ lợi ích và xử lý mâu thuẫn trong nội bộ cộng đồng.

3.4.3. Giải pháp kỹ thuật

- Xây dựng kế hoạch quản lý bảo vệ rừng có sự tham gia của người dân. Các biện pháp kỹ thuật phải đơn giản, dễ thực hiện và dựa trên cơ sở hiểu biết của người dân phù hợp với quy định của nhà nước.

- Hỗ trợ kỹ thuật để xây dựng các mô hình làm giàu rừng, mô hình nông lâm kết hợp nhằm tăng thu nhập cho cộng đồng. Phát triển mô hình phục hồi rừng bằng cây bản địa, vườn ươm cộng đồng các loài cây có giá trị kinh tế để nhân rộng cho các địa phương khác.

3.4.4. Giải pháp sinh kế cho cộng đồng

Rừng được giao cho cộng đồng chủ yếu là rừng nghèo, có trữ lượng thấp vì vậy khả năng hưởng lợi từ rừng trong thời gian đầu là hết sức khó khăn. Do vậy việc hỗ trợ cho cộng đồng phát triển sinh kế là hết sức cần thiết. Một số mô hình được cộng đồng đề xuất như sau:

- Mô hình trồng các loài cây gỗ lớn có giá trị kinh tế cao (Keo, Sao, Huỷnh...) trên các vùng đất trống, cây bụi khó phục hồi rừng tự nhiên.

- Mô hình trồng dặm cây lồ ô, tre nứa lấy măng mây và các loài cây dược liệu dưới tán rừng tự nhiên.

- Du lịch sinh thái kết hợp du lịch văn hóa với sự tham gia của cộng đồng, tạo ra các tua lữ hành ở các danh lam thắng cảnh, tri thức, văn hóa bản địa, các hoạt động sản xuất đặc thù của địa phương.

Tìm kiếm các giải pháp để tăng lợi ích từ rừng cộng đồng bao gồm các mô hình sinh kế bền vững dựa vào rừng cộng đồng như nông lâm kết hợp, lâm sản dưới tán, phát triển nghề truyền thống, thủ công mỹ nghệ với nguyên liệu từ LSNG. Cụ thể, các cộng đồng có mong muốn được giúp đỡ tìm kiếm cách thức phù hợp với điều kiện và tài nguyên rừng của họ, đồng thời với các hướng dẫn kỹ thuật, tổ chức kết nối với nguồn vốn đầu tư và thị trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

- Tà Ôi là một dân tộc thiểu số có truyền thống lâu đời ở huyện A Lưới trong quản lý, bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh nơi sinh sống của họ. Truyền thống này được bảo tồn và thừa kế từ đời này qua đời khác. Các phương thức quản lý, sử dụng và bảo tồn tài nguyên được đưa vào thi ca và luật tục của họ, nên tất cả thành viên trong cộng đồng đều thấm nhuần và thực hiện. Vì vậy, việc quản lý, khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên được thể chế hóa bằng hệ thống luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi. Điều này đã được minh chứng qua việc rất hiếm xảy ra các vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp trong cộng đồng dân tộc Tà Ôi.

- Nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc Tà Ôi là nguồn sống, đặc biệt rừng và đất rừng đã gắn liền với sinh hoạt văn hóa, các tập tục của cộng đồng dân cư địa phương. Hầu hết, các nét văn hóa của đồng bào dân tộc Tà Ôi đều gắn bó mật thiết với việc quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên rừng và đất rừng, như một phần không thể thiếu trong đời sống của cộng đồng. Đây chính là cơ sở thực tiễn cho việc quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên được đồng bào dân tộc Tà Ôi thực hành một cách rất nghiêm ngặt, có hiệu quả như là một phần không thể thiếu trong cuộc sống thường ngày của họ.

- Việc quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng và đất rừng của địa phương chỉ thành công khi được gắn với cộng đồng địa phương, dựa vào cộng đồng mới có được thành công vì đó là nền tảng văn hóa và đời sống của họ. Mọi hoạt động sống và phát triển của tộc người đều gắn bó với tài nguyên thiên nhiên xung quanh cộng đồng, nên khi giao cho họ tự quản lý khai thác, sử dụng và bảo tồn là hoàn toàn hợp lý với điều kiện văn hóa, kinh tế và các khía cạnh của cuộc sống thì sẽ phát huy được sức mạnh của cộng đồng đồng thời hạn chế được những tiêu cực có thể xảy ra với nguồn tài nguyên thiên nhiên này.

- Các luật tục về bảo tồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh cộng đồng không phụ thuộc vào thời gian và không gian mà nó tồn tại từ rất lâu đời và gắn bó chặt chẽ với đời sống của đồng bào dân tộc Tà Ôi, bất kể họ sinh sống ở khu vực nào và vẫn được lưu giữ theo thời gian. Điều này khẳng định rằng luật tục về quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên là sự tồn tại khách quan, và rất khó thay đổi trong bất kỳ hoàn cảnh nào tác động.

- Việc bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên dựa vào cộng đồng ở đồng bào dân tộc Tà Ôi là một hình thức bền vững vì nó đã được tồn tại theo thời gian, và không ngừng được bổ sung và hoàn thiện. Hình thức này đã tồn tại với sự hiện diện của đồng bào dân tộc Tà Ôi ở khu vực miền trung Việt Nam, qua bao nhiêu sự thay đổi về điều kiện chính trị, xã hội.

- Các chính sách hiện hành trong quản lý, khai thác và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên chưa thực sự phát huy và hài hòa với hệ thống luật tục của đồng bào dân tộc Tà Ôi, vì thế chưa phát huy triệt để được những mặt tích cực của nó để phục vụ cho sự nghiệp bảo tồn nguồn tài nguyên rất phong phú của địa phương.

- Đồng bào dân tộc Tà Ôi ở huyện A Lưới nói riêng và khu vực miền Trung nói chung hoàn toàn có năng lực để quản lý, khai thác và bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên xung quanh họ, nhờ vào truyền thống quý báu từ ngàn đời cũng như là sự sáng tạo và không ngừng phát triển của họ đối với tài nguyên thiên nhiên. Thực tế này đã chứng minh qua thời gian, từ khi hình thành cộng đồng cho đến việc trải qua bao sự đổi thay về chế độ chính trị, tự nhiên xã hội. Mặt khác truyền thống này vẫn còn được lưu giữ và truyền từ đời này qua đời khác, và sẽ vẫn còn mãi về sau.

2. Kiến nghị

Trong giới hạn về thời gian nghiên cứu và những kết quả đạt được qua phỏng vấn và phân tích tình hình thực tế, luận án có một số kiến nghị sau đây:

- Tiếp tục nghiên cứu sâu về đồng bào dân tộc Tà Ôi phân bố ở các địa phương khác, để tìm ra những điểm tương đồng và phát huy các điểm mạnh của cộng đồng này trong công tác bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng ở khu vực

miền núi của Việt Nam. Có thể kết hợp nghiên cứu về dân tộc Tà Ôi phân bố ở phía Nam Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào để có thêm thông tin tham khảo và so sánh, từ đó tổng hợp và đúc rút kinh nghiệm cũng như áp dụng linh hoạt và rộng rãi hơn cho các khu vực tương tự của Việt Nam.

- Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư địa phương để quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài nhằm phát huy hiệu quả các tri thức truyền thống trong bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng và phù hợp với giá trị văn hóa, điều kiện kinh tế của địa phương.

- Đẩy mạnh thể chế hóa các luật tục của đồng bào dân tộc thiểu số trong quản lý, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, để các quy định của pháp luật bảo đảm tính thực tiễn và khả thi hơn đối với các cộng đồng dân cư địa phương nói chung và dân tộc Tà Ôi nói riêng. Để các chính sách, pháp luật liên quan đến quản lý và bảo tồn tài nguyên rừng đi vào cuộc sống và tạo hành lang pháp lý cho chính cộng đồng các dân tộc thiểu số là những người trực tiếp thực hành, cải tiến và phát triển tri thức truyền thống.

- Cần gắn kết hoạt động du lịch sinh thái, tham quan học tập với các hoạt động văn hóa truyền của các cộng đồng dân tộc thiểu số liên quan đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, nhằm tạo thu nhập cho người dân, góp phần cải thiện sinh kế, xóa đói giảm nghèo và đạt được mục tiêu bảo tồn thiên nhiên.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Tran Huu Nghi, Nguyen Song Tung, Nguyen Quynh Thu, 2025. *Community Forestry practices of Ta Oi Ethnic group in Central Annamite of Indochina: A case study in A Luoi district, Thua Thien Hue province, Viet Nam*. Open Journal of Plant Science, Vol. 10 (1). 2025: 009-016:
<https://dx.doi.org/10.17352/ojps.000063>
2. Tran Huu Nghi, Nguyen Quynh Thu, 2024. *Spiritual Forest - A Nature Conservation Model of Ethnic Minority Communities in Central of Viet Nam*. Open Journal of Forestry, Vol.14, 74-86. DOI: 10.4236/ojf.2024.141005.
<https://www.scirp.org/journal/journalarticles.aspx?journalid=736>.
3. Vương Xuân Tình, Trần Hữu Nghi, Trần Ngọc Thanh, 2023. *Di cư với vấn đề đất đai của các dân tộc tại chỗ ở Tây Nguyên*. Tạp chí Dân tộc học, số 3, 3-15.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu bằng tiếng Việt

1. Ban Dân tộc tỉnh Thừa Thiên Huế (2012). Báo cáo công tác dân tộc năm 2011 và kế hoạch 2012.
2. Bộ NN&PTNT (1998). Báo cáo triển khai thực hiện Quyết định số 661/QĐ-TTg-1998 về việc trồng mới 5 triệu ha rừng. Hà Nội.
3. Bộ NN&PTNT (2004). Chương trình bảo tồn đa dạng sinh học Trung Trường Sơn giai đoạn 2004-2020. Hà Nội.
4. Bộ NN&PTNT (2010). Quyết định số 1828/QĐ-BNN-KL về việc công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2010.
5. Bộ NN&PTNT (2024). Báo cáo Giải phát phát triển lâm nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới. Hà Nội.
6. Bộ TN&MT (2006). Đánh giá việc thực hiện Công ước đa dạng sinh học ở Việt Nam 1995-2005. Hà Nội.
7. Bộ TN&MT (2009). Báo cáo quốc gia lần thứ 4 thực hiện công ước đa dạng sinh học. Hà Nội.
8. Bộ TN&MT (2023). Quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.
9. Lê Trọng Cúc (2015). Sinh thái nhân văn và phát triển bền vững. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
10. Lê Trọng Cúc, Kathleen Gillogly và A.T. Rambo (2001). Phát triển bền vững miền núi Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
11. Cục Thống kê Thừa Thiên Huế (2022). Niên giám Thống kê 2022.
12. Chỉ thị số 38/2005/CT-TTg ngày 05/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát, quy hoạch lại 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất).

13. Vũ Cao Đàm (2010). Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. NXB Giáo dục, Hà Nội.
14. Phan Hữu Dật (1973). Cơ sở dân tộc học. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
15. Lê Diên Dực, Trần Thu Phương (2004). Một số khái niệm và nguyên tắc của quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng. Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
16. Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới (2022). Báo cáo tổng kết công tác quản lý và bảo vệ rừng năm 2022.
17. Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới (2021). Báo cáo công tác quản lý bảo vệ rừng năm 2021.
18. Hạt Kiểm lâm huyện A Lưới (2021). Báo cáo thống kê diện tích rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn huyện A Lưới.
19. Lê Thu Hằng, Trần Viết Nghị (2014). Quản lý rừng dựa vào cộng đồng ở xã Yên Na, huyện Tương Dương, Nghệ An.
20. Hoàng Hòe (2002). Mấy vấn đề quản lý Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
21. Nguyễn Trí Hùng (1994). Truyện cổ Cơ Tu. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
22. Bảo Huy (2003). Phương pháp tiếp cận nghiên cứu phát triển mô hình quản lý rừng dựa vào cộng đồng. Buôn Ma Thuột.
23. Hồ Viết Hoàng (2014). Nâng quyền cho cộng đồng thiểu số trong xây dựng rừng cộng đồng: Trở lại những giá trị rừng tâm linh truyền thống (Dẫn liệu từ cộng đồng người Cotu ở tỉnh Thừa Thiên Huế)". Kỷ yếu Hội thảo khoa học Nghiên cứu cùng cộng đồng: Ứng dụng nhân học trong phát triển ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam. Viện Dân tộc học, Viện Nghiên cứu Xã hội, Kinh tế và Môi trường, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
24. IUCN (2008). Hướng dẫn quản lý khu bảo tồn thiên nhiên: Một số kinh nghiệm và bài học quốc tế. IUCN Việt Nam, Hà Nội.

25. Brunner Jake (2012). Vai trò của quản lý rừng cộng đồng trong lâm nghiệp bền vững tại Việt Nam. *Bản tin FSSP*, 9-11.
26. Nguyễn Quốc Lộc, Nguyễn Hữu Thông (1984). Các Dân tộc ít người ở Bình Trị Thiên. NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
27. Nguyễn Văn Mạnh, Nguyễn Xuân Hồng and Nguyễn Hữu Thông (2001). Luật Tục của người Tà Ôi, Cơ Tu, Bru Vân Kiều ở Quảng Trị, Thừa Thiên Huế. NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
28. Nguyễn Hoàng Nghĩa (1997). Bảo tồn nguồn gen cây rừng. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
29. Nguyễn Hoàng Nghĩa (1999). Bảo tồn đa dạng sinh học. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
30. Niekdam, H.T. (2008). Báo cáo phân tích đánh giá nguồn tài chính cho các khu rừng đặc dụng Việt Nam. Cục Kiểm lâm, Hà Nội.
31. Nghị định số 101/CP ngày 21/5/2073 của Hội đồng Chính phủ quy định hệ thống tổ chức và nhiệm vụ quyền hạn của lực lượng kiểm lâm nhân dân.
32. Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.
33. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
34. Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
35. Trần Nguyễn Khánh Phong (2016). Luật tục và tri thức bản địa của người Tà Ôi đối với tài nguyên rừng. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, số 4(130), 85-95.
36. Trần Nguyễn Khánh Phong (2013). Ca dao, câu đố, đồng dao, tục ngữ và trò chơi dân gian dân tộc Tà Ôi. NXB Văn hóa Thông tin, Hà Nội.
37. Trần Nguyễn Khánh Phong (2010). Giống lúa bản địa của người Tà Ôi ở tỉnh Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Nghiên cứu và Phát triển*, 6(83), 82-88.

38. Trần Nguyễn Khánh Phong (2004). Kiến trúc nhà dài của người Tà Ôi. Tạp chí Dân tộc và Thời đại, số 63, 3-6.
39. Hoàng Đình Quang (2011). Những vấn đề quản lý rừng đặc dụng ở Việt Nam. Tạp chí Rừng và Môi trường, số 43/2011, 78-85.
40. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh (2001). Phương pháp nghiên cứu xã hội học. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
41. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2008). Luật Đa dạng sinh học.
42. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2017). Luật Lâm nghiệp.
43. Quốc Hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2018). Luật Đa dạng sinh học.
44. Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng.
45. Quyết định số 70/QĐ-UBND ngày 09/01/2014 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc phê duyệt kết quả rà soát quy mô quản lý rừng và đất lâm nghiệp giai đoạn 2011-2020 của các Ban Quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng và các Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp.
46. Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021-2025.
47. Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt một số nội dung hỗ trợ 22 huyện nghèo thuộc 17 tỉnh thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025.
48. Thomas Sikor và Nguyễn Quang Tân (2011). Nhận thức quyền đối với rừng ở Việt Nam: Giải quyết những vấn đề trong quản lý rừng cộng đồng. Bangkok, Thailand.

49. Nguyễn Ngọc Sinh, Nguyễn Đình Hòa và Phạm Bình Quyền (2009). Bảo tồn đa dạng sinh học dãy Trường Sơn: Phối hợp hành động vì an ninh môi trường và phát triển bền vững. Hội thảo Bảo tồn Đa dạng Sinh học dãy Trường Sơn lần thứ II, VACNE, Hà Nội.
50. Hoàng Sơn (2007). Người Tà Ôi ở Thừa Thiên Huế. NXB Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
51. Nguyễn Nghĩa Thìn (1997). Cẩm nang nghiên cứu đa dạng sinh vật. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
52. Nguyễn Hữu Thông (2005). Văn hóa làng miền núi Trung bộ Việt Nam - Giá trị truyền thống và những bước chuyển lịch sử. NXB Thuận Hóa, Thừa Thiên Huế.
53. Tổng cục Lâm nghiệp, AFoCo (2020). Hướng dẫn kỹ thuật trồng mới và trồng bổ sung 3 loài cây ngập mặn. Dự án phục hồi và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ngập mặn ở tỉnh Thái Bình.
54. Lê Anh Tuấn (2004). Tri thức bản địa của đồng bào Tà Ôi trong hoạt động sản xuất. Trong Nguyễn Hữu Thông, Tiếp cận văn hóa nghệ thuật miền Trung. NXB Phân viện Văn hóa, Thừa Thiên Huế, 218-247.
55. Nguyễn Thu Thủy, Nông Hữu Dương (2022). Giáo trình tài nguyên rừng. Học viện Nông nghiệp, Hà Nội.
56. Trung tâm biên soạn Từ Điển Bách Khoa Việt Nam (1995). Từ điển Bách khoa Việt Nam. Hà Nội.
57. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (1972). Pháp lệnh số 147/LCT quy định việc bảo vệ rừng.
58. UBND huyện A Lưới (2010). Báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch thời kỳ 2021-2025 huyện A Lưới.
59. UBND huyện A Lưới (2015). Báo cáo tổng kết bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng năm 2014.
60. UBND huyện A Lưới (2021). Báo cáo kết quả hoạt động năm 2021 và kế hoạch thực hiện năm 2022 ngành tài nguyên và môi trường.

61. UBND huyện A Lưới (2021). Tình hình kinh tế - xã hội huyện A Lưới.
62. UBND huyện A Lưới (2022). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2022.
63. UBND huyện A Lưới (2023). Báo cáo tình hình dân tộc, vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện A Lưới và kết quả triển khai thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc giai đoạn 2019-2024. Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số huyện A Lưới lần thứ IV.
64. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2008). Kế hoạch hành động đa dạng sinh học về rừng của tỉnh Thừa Thiên Huế.
65. Ủy Ban Dân tộc (2012). Các dân tộc Việt Nam.
66. Tổng cục Thống kê (2020). Kết quả toàn bộ tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019. NXB Thống kê, Hà Nội.
67. Trung tâm thông tin và phân tích số liệu Việt Nam (2010). Tính kích thước mẫu.
68. Wikipedia (2012). Tài nguyên thiên nhiên (Vi-Wikipedia).

Tài liệu tham khảo bằng tiếng Anh

69. Mascarenhas, A. (2000), *Geder, Biodiversity and Local Knowledge System to Strengthen Agriculture and Rural Development: The Tanzanian Context*. FAO.
70. Arun, A. (2003), Sustainable Governance of Common-Pool Resources: Context, Methods, and Policies. *Annual Review of Anthropology*, 32, 243-262.
71. Agrawal, A. & Gibson, C.C. (1999), Enchantment and Disenchantment: The role of community in natural resource conservation. *World Development*, 27(4), 629-649.
72. Berkes, (2004), Rethinking Community Based Conservation. *Conservation Biology*, 18(3), 621-630.

73. Berkes, F. (2007), *Community Based Conservation in a Globalized World*. PNAS.
74. Borrini-Feyerabend (2004), *Sharing Power. Learning by doing in co-management of natural resources throughout the world*. Teheran: IIED and IUCN.
75. Bruce, J. (1993), *Do Indigenous Tenure Systems Constrain Agricultural Development? Land in Africa Agrarian Systems*. Madison: University Wiscosin Press.
76. CBD (2010), *Global Biodiversity Outlook. Version 3*. NY: UNEP. Retrieved 2012, from <https://www.cbd.int/gbo3/default.shtml>.
77. Chambers, R. (1994), Participatory Rural Appraisal (PRA): Analysis of experience. *World Development*, 22(9), 1253-1268.
78. Elinor, O. (1990), *Governing the Commons: The Evolution of Institutions for Collective Action*. Cambridge: Cambridge University Press.
79. Ruiz-Mallén, I. and Esteve, I. (2013), Community Based Conservation and Traditional Ecological Knowledge: Implications for Social-Ecological Resilience. *Ecology and Society*, 18(4): 12.
80. Floriane Clement, J.A. (2013), Conceptualising context in Institutional reform of Land and Natural Resource Management: The case of Viet Nam. *International Journal of Common*, 7(1), 140-163.
81. IUCN (2014), Retrieved September 20, 2014, from <http://www.iucn.org>.
82. IUCN (2008), *Biodiversity Governance by Indigenous People and Local Communities*. IUCN-CEESP. Retrieved 4 2014, from <http://www.iucn.org>.
83. IUCN-CEESP (2009), Retrieved Dec. 15, 2013, from <http://www.iucn.org/about/union/commissions>.
84. Jaryan, V.S. (2010), Role of Traditional Conservation Practice: Highlighting the Importance of Shivbari Sacred Grove in Biodiversity Conservation. *Environmentalist*, 30, 101-110.

85. Johnsingh-A.J.T. (1994), Lion-Human conflict in the Gir Forest, India. *Conservation Biology*, 8, 501-507.
86. Marshall, D.H. (1999), "Communities, Wildlife and New Conservation" in Africa. *Journal of International Development*, 11(2), 277-285.
87. Nigel Dudley, S.S. (2008), Defining protected areas, An international conference in Almeri, Spain. Gland - Switzerland: IUCN.
88. Murphree, M.W. (1993) *Communities as Resource Management Institutions*. International Institute for Environment and Development, London.
89. Ostrom, E. (2005), *Understanding Institutional Diversity*. Princeton: Princeton University Press.
90. Ostrom, E. (2007), Community Based Conservation in a Globalised World. In E. Ostrom (Ed.), 104(39). Bloomington: PNAS.
doi:10.1073/pnas.0702098104.
91. Kiser, L.L., Ostrom, E. (1982), The Three Worlds of Action: A Metatheoretical Synthesis of Institutional Approaches. In E. Ostrom (Ed.), *Strategies of Political Inquiry*, 179-222.
92. Rechlin Michael, T.D. (2008), *Community Based Conservation: Is it more effective, efficient and sustainable?* Madison, University of Wiscosin.
93. Ribot, J. (2002), Integral Local Development: Accomodating Multiple Interests through Entrusment and Accountable Representation. *International Journal of Agriculture Resources, Governance and Ecology*, 1(34), 3-22.
94. RRI (2012), *What Rights: A Comparative Analysis of Developing Countries' National legislation on Community and Indigenous Peoples' Forest Tenure Rights*. Washington DC: Rights and Resources Initiative.
95. Sheona Shackleton, et.al. (2002), *Devolution and Community Based Natural Resource Management: Creating space for local people to participate and benefit?*

96. Sikor, T. (2001). The Allocation of Forestry Land in Viet Nam: Did It Cause the Expansion of Forests in the Northwest? *Forest Policy and Economics*, 2, 1-11.
97. Tordoff, A.T. (2003), *A Biological Assessment of the Central Truong Son Landscape*. Central Truong Son Initiative. WWF Indochina, Hanoi.
98. IPBES (2019): *Global assessment report on biodiversity and ecosystem services of the Intergovernmental Science-Policy Platform on Biodiversity and Ecosystem Services*. E.S. Brondizio, J. Settele, S. Díaz, and H.T. Ngo (editors). IPBES secretariat, Bonn, Germany. 1148 pages.
<https://doi.org/10.5281/zenodo.3831673>.
99. UNESCO (1995), *Guiding Principle for Projects on Biosphere Reserves*. Paris. Retrieved December 2013.
100. USAID (2009), *Community Based Natural Resources Management*. Washington, D.C.
101. USAID (2010), *Community Based Natural Resources Management: Stocktaking Assessment*.
102. World Conservation Monitoring Centre (1992), *Global Biodiversity: Status of the Earth's Living resources*. London: Chapman & Hall.
103. William Sunderlin, D.S., Dewi, S., Puntodewo, A., Müller, D., Angelsen, A. and Epprecht, M. (2008), Why forest are important for global poverty alleviation: A spatial explanation. *Ecology and Society*, 13(2): 24.
104. M.C. Arenas và A. LentiscoN. (2011). Lồng ghép Giới vào quản lý chu trình dự án trong ngành Thủy Sản. *Food and Agriculture Organization of the United Nations (FAO). RAP publication 2011/15*.
105. Koen Kusters and Maartje de Graaf. (2019). Formalizing community rights to forests: Expectations, outcomes and conditions for success. . *General 2019*. ISBN 978-90-5113-142-0.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Bảng câu hỏi phỏng vấn hộ gia đình

Địa điểm phỏng vấn: Ngày: tháng năm 2022

Huyện: A Lưới, Xã:..... Thôn:

Tên người phỏng vấn:.....

Giới thiệu: Mục đích của phỏng vấn là nghiên cứu về bảo tồn thiên nhiên dựa vào cộng đồng

Tên chủ hộ :.....

000a. Chủ hộ là nam hay nữ

- ☐ 1. Nam ☐ 2. Nữ

A. Thông tin hộ gia đình

Câu A001. Ông/bà năm nay bao nhiêu tuổi? tuổi

Câu A002. Ông/Bà có sinh ra ở xã này không ?

- ☐ 1. Có ☐ 2. Không
☐ 888. [không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Nếu “không”,

A002a. Chủ hộ đã sống ở xã này bao lâu rồi? năm

- ☐ 888. [không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

A002b. Chủ hộ sinh ở đâu?huyện tỉnh

- ☐ 888. [Không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

A002c. Tại sao chủ hộ đến xã này?

- ☐ 1. Lập gia đình ☐ 2. Di dân theo chương trình của Nhà nước
☐ 3. Di dân tự do ☐ 4. Làm việc cho công ty/ nhà máy
☐ 5. Đi lính ☐ 9. Khác (specify).....
☐ 888. [Không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu A003. Ông/bà là dân tộc gì?

- ☐ 1. Kinh
- ☐ 2. Tà ôi
- ☐ 3. Pa Cô [**chuyển A003a**]
- ☐ 4. Pa hy [**chuyển A003a**]
- ☐ 5. Cơ tu
- ☐ 6. Vân kiều
- ☐ 9. Khác (ghi rõ).....
- ☐ 888 [Không biết]
- ☐ 999. [Không trả lời]

A003a: Ông/bà có nghĩ mình thuộc nhóm tộc người Tà ôi không?

- ☐ 1. Có [**chuyển A003b**]
- ☐ 2. Không [**chuyển A003c**]
- ☐ 888. [không biết]
- ☐ 999. [Không trả lời]

A003b: Nếu có tại sao không khai tên là Tà ôi

- ☐ 01. Không thích
- ☐ 02. Do CMND ghi sẵn
- ☐ 03. Do theo bố mẹ
- ☐ 04. Theo người khác
- ☐ 09. Khác (ghi rõ)
- ☐ 888. [Không biết]
- ☐ 999. [Không trả lời]

A003c: Vui lòng cho biết vì sao không ?

- ☐ 01. Theo cha ông
- ☐ 02. Tiếng nói/chữ viết khác
- ☐ 03. Có nguồn gốc khác
- ☐ 04. Theo người khác
- ☐ 09. Khác (ghi rõ)
- ☐ 888. [Không biết]
- ☐ 999. [Không trả lời]

Câu A004. Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ là gì ?

- ☐ 01. Không đi học chính thức
- ☐ 02. Chưa hết tiểu học
- ☐ 03. Hết cấp 1
- ☐ 04. Chưa hết cấp 2
- ☐ 05. Hết cấp 2
- ☐ 06. Chưa hết cấp 3
- ☐ 07. Hết cấp 3
- ☐ 08. Học hết một vài chứng chỉ đại học

- o 09. Tốt nghiệp Đại học o 10. Học xong sau đại học
- o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

Câu A005. Theo sổ hộ khẩu thì gia đình ông/bà có bao nhiêu khẩu tất cả?

- Người o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

Câu A006. Có bao nhiêu khẩu sống tại gia đình ở độ tuổi lao động?

- Người o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

Câu A007. Có bao nhiêu khẩu sống cùng gia đình là phụ nữ?

- Người o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

Câu A008. Trong hộ gia đình có thành viên nào đi làm việc cố định hoặc làm thời vụ tại tỉnh khác không?

- o 1. Có [**chuyển A008a**] o 0. Không [**chuyển A009**]
- o 888.[KB] o 999. [KTL]

Nếu có,

A008a. Bao nhiêu người trong hộ gia đình đi ra nơi khác làm việc hoặc sống?

- Người o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

A008b. Hãy chỉ ra bao nhiêu nam và bao nhiêu nữ trong hộ gia đình đi ra nơi khác làm việc hoặc sinh sống?

- Nam Nữ o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

A009: Trong hộ, trẻ em trong độ tuổi đi học được đến trường hay không?

- o 1. Có o.0. Không [**chuyển A009a**]
- o 888. [KB] o 999. [KTL]

A009a. Vì sao trẻ em trong hộ không được đến trường?:

- o. 1 Không đủ tiền o. 2 Không thích o.3 Phải lao động giúp cha mẹ

☐ 4 Trường học xa nhà ☐ 9 Khác

☐ 888 [KB] ☐ 999. [KTL]

B. Tài sản

Câu B001. Hãy cho biết loại nhà mà ông/bà có?

☐ 1. Kiên cố (v.d Tất cả tường nhà đều được xây bằng gạch hoặc nhà gỗ chắc chắn)

☐ 2. Bán kiên cố (v.d một phần tường được làm từ gạch hoặc gỗ hoặc tre)

☐ 3. Không kiên cố (v.d tre hoặc các loại vật liệu khác)

☐ 4. Loại khác, chỉ rõ

Câu B002. Nhà ông/ bà có điện không?

☐ 1. Có ☐ 0. Không ☐ 888. [KB] ☐ 999. [KTL]

Nếu có?

☐ 0.1. Điện lưới ☐ 0.2. Máy phát điện (xăng, dầu) ☐ 0. 3. Thủy điện nhỏ

Câu B003. Nguồn nước của nhà ông bà lấy từ đâu?

☐ 1. Nước sạch ☐ 2. Giếng/ giếng khoan của nhà

☐ 3. Từ vòi/ giếng của cộng đồng ☐ 4. Nước sông/suối

☐ 5. Nước mưa ☐ 6. Mua nước

☐ 9. Loại khác, chỉ rõ..... ☐ 888. [KB] ☐ 999. [KTL]

Câu B004. Hãy cho biết hộ gia đình ông/ bà được phân loại hộ gì ?

☐ 1. Khá ☐ 2. Trung bình ☐ 3: Cận nghèo/Nghèo

☐ 888.[KB] ☐ 999. [KTL]

Câu B005. Cho biết diện tích từng loại đất (bằng m²) mà gia đình ông/bà đang sở hữu hoặc đang thuê hoặc đang cho thuê.

Loại đất	i. Diện tích tính bằng (m ²)	ii. Ký hiệu sở hữu 1. <i>Sở hữu sổ đỏ</i> 2. <i>Sở hữu sổ xanh</i> 3. <i>Hợp đồng</i> 4. <i>Thuê</i> 5. <i>Mượn tạm thời</i> 6. <i>Đất thôn</i> 9. <i>Khác (.....)</i> 888. [KB] 999. [KTL]
Đất nông nghiệp		
a. Đất trồng lúa có nước tưới tiêu		
b. Đất trồng lúa nhờ nước trời		
c. Nuơng rẫy		
d. Đất trồng cây công nghiệp		
e. Khác, nêu rõ.....		
<i>Đất lâm nghiệp</i>		
f. Đất trồng rừng sản xuất		
g. Đất trồng rừng phòng hộ		
h. Đất có rừng tự nhiên sản xuất		
i. Đất có rừng tự nhiên phòng hộ		
k. Khác, nêu rõ.....		
<i>Nuôi trồng thủy sản</i>		
l. đầm/ao nuôi tôm/cá		
m. Khác, nêu rõ.....		
<i>Đất ở</i>		
n. Nhà		
o. Vườn		
<i>Khác (nêu rõ)</i>		
P.		

B005a: Ông/bà có an tâm về quyền sử dụng đất hiện tại không?

- ☐ 1. Có ☐ 2. Không [chuyển sang B005a1]

B005a1: Xin cho biết lý do tại sao ?

- ☐ 1. Chưa có giấy CN quyền sử dụng đất (Sổ đỏ)
☐ 2. Bị thu hồi sổ đỏ
☐ 3. Tranh chấp/lấn chiếm bởi người khác
☐ 4. Tái định cư
☐ 9. Khác (nêu cụ thể).....

B005b: Trong thôn/xã của ông bà có xảy ra tranh chấp/xung đột về đất đai không?

- ☐ 1. Có [chuyển sang B005b1] ☐ 2. Không

B005b1: Các loại tranh chấp/xung đột đó là gì/với ai?

- ☐ 1. Tranh chấp đất sản xuất nông nghiệp với các thôn khác
☐ 2. Tranh chấp với các Công ty Lâm nghiệp/BQL rừng
☐ 3. Tranh chấp với các công ty tư nhân mới (từ nơi khác đến)
☐ 4. Tranh chấp giữa các hộ gia đình với nhau
☐ 9. Khác (nêu cụ thể):

B005c: Nếu có tranh chấp/xung đột về đất đai thì giải quyết thế nào?

- ☐ 1. Đề xuất cấp trên giải quyết ☐ 2. Tự dàn xếp với nhau
☐ 3. Chịu thua ☐ 4. Không giải quyết được
☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
☐ 888 [KB] ☐ 999 [KTL]

B005e: Ông/bà có nắm được luật, các chính sách (quyền lợi, nghĩa vụ) đối với đất đai của mình quản lý/sử dụng không để giải quyết vấn đề tranh chấp/xung đột đất đai không?

- ☐ 1 Có ☐ 2. Không đầy đủ lắm ☐ 3. Không [chuyển sang

o999 [không trả lời]

B005d: Vậy nếu tranh chấp/xung đột đất đai thì nhờ ai giúp đỡ/giải quyết?

- ☐ 1. Người bà con có hiểu biết ☐ 2. Nhờ chính quyền các cấp
- ☐ 3. Thuê luật sư ☐ 4. Tự giải quyết
- ☐ 5. Chịu thua
- ☐ 9: Khác (nêu cụ thể):

o888 [không biết]

o999. [không trả lời]

B005e. Ai là người đứng tên trong sổ đỏ của các loại đất của gia đình

- ☐ 1. Một tên chồng ☐ 2. Một tên Vợ
- ☐ 3. Tên cả hai người ☐ 888 [không biết] ☐ 999 [không trả lời]

B006. Gia đình ông/bà có sử dụng đất nương rẫy không?

- o 1. Có [chuyển sang B007] o 0. Không [Chuyển sang B008]
o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

Nêu có:

B007. Ai là người chọn địa điểm để làm rẫy?

- o 1. Già làng o 2. Tự mình tìm o3. Nhờ người quen
o 888. [KB] o 999. [KTL]
o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

B008: Nếu được tự do chọn, ông/bà có thích phát rừng làm rẫy như xưa không?

- o 1. Có [**Chuyển sang B008a**] o 2. Không [**Chuyển sang B008b**]
o 888. [KB] o 999. [KTL]

B008a: Xin cho biết lý do tại sao ?

- o 1. Dễ làm o 2. Năng suất cao o3. Trồng được nhiều loại cây
o 4. Duy trì tập tục o 9. Khác
- o 888. [KB] o 999. [KTL]

B008b: Xin cho biết lý do?

- o 1. Năng suất thấp o 2. Phải đi xa o3. Tồn công lao động
o 9. Khác
- o 888. [KB] o 999. [KTL]

Câu B009: Ngày xưa có xảy ra tranh chấp đất đai hoặc rừng như bây giờ không

- o.1 Không [chuyển **B009a**] o 2. Có [chuyển **B009b**]
o. 888 [Không biết] o 999. [Không trả lời]

B009a: Xin cho biết lý do tại sao không ?

- o.1 Luật tục nghiêm, rõ ràng o 2. Có già làng định đoạt
o.3 Rừng/đất đai còn nhiều o 4. Ranh giới thôn rõ ràng
o.5 Con người không tham lam o 6. Người dân tôn trọng luật tục
o.9. Khác (nêu rõ).....
- o. 888 [Không biết] o 999. [Không trả lời]

B009b: Nếu có tranh chấp thì xử lý ra sao?

- o.1 Do già làng xử o 2. Hòa giải đối thoại
o.3 Đại diện các già làng o 4. Hợp dân làng
o.9. Khác (nêu rõ).....
- o. 888 [Không biết] o 999. [Không trả lời]

C. Thu nhập và chi tiêu

Câu C001. Tình trạng lương thực của Gia đình Ông/Bà?

- o.1 Đủ o 2. Thiếu
o. 888 [Không biết] o 999. [Không trả lời]

Nếu thiếu,

C001a. Gia đình ông/ bà thiếu lương thực bao nhiêu tháng/ 1 năm?

T.T	Hạng mục thu nhập	Số lượng	Số tiền (VNĐ)
C005a	Nông nghiệp		
1	Cây hàng năm (lúa, ngô, sắn...)		
2	Cây công nghiệp (cà phê, cao su, tiêu...)		
3	Chăn nuôi		
4			
C005b	Lâm Nghiệp		
1	Bán gỗ rừng trồng		
2	Bảo vệ rừng		
3	Gỗ rừng tự nhiên		
4	Sản phẩm phi gỗ		
5	Săn bắt động vật		
6			
C005c	Dịch vụ		
1	Kinh doanh, buôn bán		
2	Du lịch sinh thái (gùi đồ, dẫn đường, hát múa,...)		
3	...		
4	...		

C. 006 Chi phí chính trong 1 năm qua?

T.T	Khoản chi	Mô tả	Tổng số tiền
C006a	Sản xuất Nông nghiệp		
1	Giống		
2	Phân bón,...		
3			
4			
5			
C006b	Lâm nghiệp		
1	Cây giống		
2	Bảo hộ lao động		
3			
4			
5			
C006c	Đời sống		
1	Thực phẩm (gạo, thịt/cá, mắm muối...)		
2	Ma chay, cưới hỏi		
3	Tiền học cho con		
4	Mua sắm trang thiết bị		
5	Chữa bệnh		
6			
7			
8			
9			

Câu C007. Ông/bà cho rằng nguồn thu nào quan trọng nhất đối với đời sống gia đình ?

- ☐ 1. Nông nghiệp (trồng trọt) ☐ 2. Lâm nghiệp
- ☐ 3. Dịch vụ ☐ 4. Chăn nuôi
- ☐ 9: Khác (nêu cụ thể):
- ☐ 888 [không biết] ☐ 999. [không trả lời]

D. Quản lý sử dụng, bảo tồn tài nguyên thiên nhiên

Câu D001. Khoảng cách từ nhà đến bìa rừng tự nhiên mà gia đình có thể tiếp cận hoặc sử dụng là bao xa?

- km ☐ 888. [Không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D002. Ông/bà có thể liệt kê những loại tài nguyên thiên nhiên có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của gia đình và cộng đồng mình không?

- ☐ 1. Rừng và lâm sản ☐ 2. Đất rừng ☐ 3. Thú rừng
- ☐ 4. Cá, tôm ☐ 5. Sông, suối ☐ 6. Khoáng sản
- ☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
- ☐ 888. [Không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D003. Ai là người có quyền quản lý những tài nguyên thiên nhiên này ?

- ☐ 1. Nhà nước ☐ 2. Cơ quan chuyên môn ☐ 3. Cộng đồng
- ☐ 4. Của gia đình ☐ 5. Của chung .
- ☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
- ☐ 888. [Không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D004: Nguồn tài nguyên thiên nhiên này được quản lý từ bao giờ ?

- ☐ 1. Sau 1975 ☐ 2. Sau 1980 ☐ 3. Từ khi có Lâm trường
- ☐ 4. Từ khi có chính quyền ☐ 5. Từ khi giao đất, giao rừng cho dân .
- ☐ 9. Khác (nêu cụ thể):

☐ 888. [Không biết]

☐ 999. [Không trả lời]

Câu D005: Ông/bà đánh giá thế nào về hình thức quản lý tài nguyên bây giờ (của nhà nước) và trước kia (theo truyền thống) ?

☐ 1. Tốt hơn

☐ 2. Kém hơn [**chuyển D006**]

☐ 3. Giống nhau

☐ 9. Khác (nêu cụ thể):

☐ 888. [Không biết]

☐ 999. [Không trả lời]

Câu D006: Theo ông/bà đâu là nguyên nhân dẫn đến tình trạng kém hơn ?

☐ 1. Quản lý lỏng lẻo

☐ 2. Dân không tham gia

☐ 3. Nhu cầu tăng

☐ 4. Năng lực của các cơ quan yếu

☐ 5. Người ngoài vào khai thác .

☐ 9. Khác (nêu cụ thể):

☐ 888. [Không biết]

☐ 999. [Không trả lời]

Câu D007: Ông/bà có biết những chính sách, quy định hiện hành của nhà nước về quản lý, sử dụng tài nguyên thiên nhiên không

☐ 1. có [**chuyển sang D007a**]

☐ 2. không [**chuyển sang D007b**]

☐ 3. Không rõ lắm

D007a: Là những chính sách, quy định nào ? Nêu cụ thể

☐ 1. Bảo vệ rừng

☐ 2. Săn bắn động vật

☐ 3. Giao đất giao rừng

☐ 4. Chi trả dịch vụ môi trường

☐ 5. Khai thác lâm sản .

☐ 9. Khác (nêu cụ thể):

☐ 999. [Không trả lời]

D007 b: Tại sao không biết ?

☐ 1. Không được thông báo

☐ 2. Không biết chữ

☐ 3. Không quan tâm

☐ 9. Khác (nêu cụ thể):

☐ 999. [Không trả lời]

Câu D008: Ở trong thôn/làng mình còn giữ truyền thống/tập quán về sử dụng bảo vệ tài nguyên rừng không?

- ☐ 1. Có [**chuyển sang D008a**] ☐ 2. Không [**chuyển sang D008b**] ☐
3. Không rõ lắm

D008a: Đó là những luật tục/nghi lễ gì ?

- ☐ 1. Rừng thiêng/ma ☐ 2. Bảo vệ nguồn nước ☐ 3. Khai thác gỗ
☐ 4. Quy định phát rẫy ☐ 5. Bảo vệ đất .
☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
☐ 999. [Không trả lời]

D008b: Vui lòng cho biết vì sao không còn giữ?

- ☐ 1. Chính quyền không cho ☐ 2. Người dân không theo ☐ 3. Hết hiệu lực
☐ 4. Luật pháp hiện hành mạnh hơn ☐ 5. Luật tục hết tác dụng .
☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
☐ 888.[không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D009: Ông/bà có thể cho biết ưu điểm của các luật tục truyền thống trong quản lý sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng không? (có thể lựa chọn nhiều ưu điểm)

- ☐ 1. Dễ thực hiện ☐ 2. Mọi người tôn trọng ☐ 3. Được lưu truyền lâu đời
☐ 4. Dễ xử phạt ☐ 5. Có sức mạnh trong cộng đồng .
☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
☐ 888.[không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

D009a: Ông/bà có truyền lại các kiến thức về quản lý bảo vệ tài nguyên rừng, đất, nước cho con cháu không ?

- ☐ 1. Có [**chuyển D009b**] ☐ 2. Không

D009b: Vui lòng cho biết bằng cách nào?

- ☐ 1. Truyền miệng ☐ 2. Ghi chép lại ☐ 3. Bằng sử thi (Thơ)
- ☐ 4. Thông qua hoạt động hàng ngày ☐ 5. Phong tục tập quán của cha ông
- ☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
- ☐ 888.[không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D010: Theo ông/bà thì luật tục truyền thống đã được đưa vào trong quy định pháp luật của nhà nước chưa ?

- ☐ 1. Chưa ☐ 2. Rồi ☐ 3. Một ít
- ☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
- ☐ 888.[không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D011. Trong cộng đồng ai là người quan trọng trong việc quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng ?

- ☐ 1. Thôn trưởng ☐ 2. Già làng ☐ 3. Bí thư chi bộ
- ☐ 4. Kiểm lâm địa bàn .
- ☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
- ☐ 888.[không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D012: Ông/bà có được thông tin hoặc tham gia vào việc lập kế hoạch quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên rừng của thôn/xã không/

- ☐ 1. Không ☐ 2. Có ☐ 3. Thỉnh thoảng
- ☐ 9. Khác (nêu cụ thể):
- ☐ 888.[không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D013. Ông/Bà đã bao giờ tham gia vào các cuộc họp về chương trình quản lý, bảo vệ rừng không?

- ☐ 1 Có [**chuyển sang D013a**] ☐ 0. Không

Nếu có:

D013a. Nghe thấy/biết thông tin gì về các cuộc họp này?

- ☐ 1. Triển khai chương trình Giao đất giao rừng
- ☐ 2. Tuyên truyền bảo vệ rừng
- ☐ 3. Giới thiệu chương trình mới về lâm nghiệp
- ☐ 4. Giới thiệu dự án PES, REDD, v.v...
- ☐ 9. Khác (nêu cụ thể)
- ☐ 888 [không biết] ☐ 999 [không trả lời]

Câu D014: Ông/bà biết được thông tin về quản lý bảo vệ phát triển rừng bằng cách nào?

- ☐ 1. Qua cán bộ thôn
- ☐ 2. Qua cán bộ Kiểm lâm/Cty lâm nghiệp/BQL rừng
- ☐ 3. Thông qua văn bản từ cấp trên gửi trực tiếp
- ☐ 4. Qua Radio, báo chí, TV
- ☐ 5. Thông qua hàng xóm, bạn bè, người thân
- ☐ 9. Khác, cụ thể là
- ☐ 888. [Không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D015: Ông/bà có tham gia hoạt động bảo vệ rừng không ?

- ☐ 1 Có [**chuyển sang D015a**] ☐ 0. Không

D015a. Bao lâu ông/bà lại tham gia vào hoạt động bảo vệ rừng trực tiếp?

- ☐ 1. Hàng ngày
- ☐ 2. Hàng tuần
- ☐ 3. Hai lần một tháng
- ☐ 4. Một lần một tháng
- ☐ 5. Vài tháng 1 lần

o 9. Khác, nêu rõ.....

o 888. [Không biết]

o 999. [Không trả lời]

D015b. Lý do nào khiến ông/bà tham gia vào việc bảo vệ rừng? [có thể chọn nhiều câu trả lời]

o 1. Tăng quyền tiếp cận đối với sản phẩm rừng

o 2. Quản lý rừng tốt hơn và sẽ có nhiều lợi ích trong tương lai

o 3. Hy vọng là sẽ có quyền sử dụng đất lâu dài hơn

o 4. Được trả tiền thù lao

o 5. Kết hợp thu hái các sản phẩm ngoài gỗ (Mây, nấm, mật ong...)

o 6. Về mặt xã hội (gặp gỡ người khác và làm việc cùng nhau)

o 7. Bắt buộc tham gia

o 8. Theo tập tục, truyền thống

o 10. Học được kỹ năng/thông tin mới

o 11. Giảm xung đột tài nguyên

o 9. Khác, nêu rõ.....

o 888. [Không biết]

o 999. [không trả lời]

Câu D016: Sự tham gia của ông/bà vào việc bảo vệ rừng có tác động tích cực đối với gia đình ông/bà không, ví dụ như làm tăng thu nhập tiền mặt cho gia đình?

o 1. Có [**chuyển sang D016a**] o 2. Không

o 888. [Không biết]

o 999. [Không trả lời]

Nếu có,

D016a. Nêu rõ các tác động khả quan:

o 1. Tăng đất trồng cho gia đình

o 2. Thu hái được nhiều sản phẩm rừng hơn như củi/hoa quả

- o 3. Nhận được tiền bảo vệ rừng
- o 4. Gia đình có tiếng nói/tham gia vào việc quản lý rừng
- o 5. Bảo vệ rừng tăng tình cảm bà con trong cộng đồng / hàng xóm
- o 6. Bảo vệ môi trường (ví dụ: nước, đất, không khí, lũ lụt, vv.)
- o 9. Khác, nêu rõ.....
- o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

Câu D017: Hình thức tham gia của ông/bà vào các vấn đề liên quan đến quản lý bảo vệ rừng như thế nào ?

- o 1. Không được tham gia
- o 2. Chỉ được đi họp và thông báo bằng miệng
- o 3. Được thông báo bằng văn bản
- o 4. Được thông báo thông qua thôn trưởng/cán bộ lâm nghiệp
- o 5. Được nghe, thảo luận nhưng không được quyết định
- o 9. Khác, cụ thể là
- o 888. [Không biết] o 999. [Không trả lời]

Câu D018: Theo ông/ bà các hình thức giao/khoán rừng ở địa phương có thể hiện sự công bằng không?

- o. Không [**chuyển sang D018a**] o. 1 Có
- o 888. [Không biết] o 999.[Không trả lời]

Câu D018a: Lý do tại sao?

- o. 1: Không phải tất cả các hộ đều hưởng lợi
- o. 2: Người nghèo ít có cơ hội
- o. 3: Người dân không được tham gia thảo luận, bàn bạc trước khi giao/khoán
- o. 9: Lý do khác (cụ thể).....

Câu D019: Ông/bà có thể liệt kê các tổ chức có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên tại thôn mình được không?

- ☐ 1. Thôn trưởng
- ☐ 2. Già làng
- ☐ 3. Kiểm lâm địa bàn
- ☐ 4. Ban lâm nghiệp xã
- ☐ 5. Khuyến nông viên
- ☐ 6. Địa chính xã
- ☐ 7.
- ☐ 8.
- ☐ 9. Khác, nêu rõ.....
- ☐ 888. [Không biết] ☐ 999. [Không trả lời]

Câu D020: Ông/bà có thể lựa chọn ưu tiên theo thứ tự 4 tổ chức quan trọng nhất ?

- ☐ 1.
- ☐ 2.
- ☐ 3.
- ☐ 4.

Phụ lục 2: Danh sách các hộ được phỏng vấn ở các xã vùng nghiên cứu

STT	Tên xã	Tên chủ hộ	STT	Tên xã	Tên chủ hộ
1	Quảng Nhâm	Con A Nê	111	Quảng Nhâm	Vien Duc
2	Quảng Nhâm	A Viết De	112	Quảng Nhâm	A Viet Nu
3	Quảng Nhâm	Hồ Văn Bình	113	Quảng Nhâm	Vien Van Len
4	Quảng Nhâm	A Viết Uối	114	Hồng Thái	Hồ Văn Nghi
5	Quảng Nhâm	Hồ Văn Thân	115	Hồng Thái	Hồ Văn Hồng
6	Quảng Nhâm	Hồ Văn Sôi	116	Hồng Thái	Hồ Thông Chanh
7	Quảng Nhâm	Pi Riu Thắng	117	Hồng Thái	Hồ Thanh Tâm
8	Quảng Nhâm	Phạm Minh Tú	118	Hồng Thái	Hồ Văn Hồ
9	Quảng Nhâm	Hồ Viết Bng	119	Hồng Thái	Hồ Văn Khơn
10	Quảng Nhâm	Pi Riu Luch	120	Hồng Thái	Hồ Thị Việt
11	Quảng Nhâm	Quỳnh Tiên	121	Hồng Thái	Hồ Th Kỹ
12	Quảng Nhâm	Hồ Văn Phé	122	Hồng Thái	Hồ Văn Điều
13	Quảng Nhâm	Quách A Dang	123	Hồng Thái	Nguyễn Văn Nơi
14	Quảng Nhâm	Con A Nê	124	Hồng Thái	Hồ Văn Kít
15	Quảng Nhâm	A Viết De	125	Hồng Thái	Hồ Văn Bê
16	Quảng Nhâm	Hồ Văn Bình	126	Hồng Thái	Hồ Văn Bời
17	Quảng Nhâm	A Viết Uối	127	Hồng Thái	Hồ Văn Long
18	Quảng Nhâm	Hồ Văn Thân	128	Hồng Thái	Hồ Thị Phiết
19	Quảng Nhâm	Hồ Văn Sôi	129	Hồng Thái	Hồ Văn Bằng
20	Quảng Nhâm	Pi Riu Thắng	130	Hồng Thái	Hồ Văn Nhìn
21	Quảng Nhâm	Phạm Minh Tú	131	Hồng Thái	Đặng Thế Ân
22	Quảng Nhâm	Hồ Viết Bng	132	Hồng Thái	Con Nam
23	Quảng Nhâm	Pi Riu Luch	133	Hồng Thái	Hồ Văn Phúc
24	Quảng Nhâm	Quỳnh Tiên	134	Hồng Thái	Nguyễn Thị Moi
25	Quảng Nhâm	Hồ Văn Phé	135	Hồng Thái	Hồ Văn Nạnh
26	Quảng Nhâm	Quách A Dang	136	Hồng Thái	Hồ Văn Luật
27	Quảng Nhâm	Pi Riu Thắng	137	Hồng Thái	Hồ Văn Ngoài

STT	Tên xã	Tên chủ hộ	STT	Tên xã	Tên chủ hộ
28	Quảng Nhâm	Phạm Minh Tú	138	Hồng Thái	Hồ Văn Khát
29	Quảng Nhâm	Hồ Viết Bng	139	Hồng Thái	Hồ Văn Tuy
30	Quảng Nhâm	Pi Riu Luch	140	Hồng Thái	Nguyễn Văn Lợi
31	Quảng Nhâm	Quỳnh Tiên	141	Hồng Thái	Hồ Thế kỷ
32	Quảng Nhâm	Hồ Văn Phé	142	Hồng Thái	Nguyễn Văn Nơi
33	Quảng Nhâm	Quách A Dang	143	Hồng Thái	Lê Quang Kê
34	Quảng Nhâm	PLoang Mỏy	144	Hồng Thái	Hồ Văn Hăng
35	Quảng Nhâm	Nguyen Van Tran	145	Hồng Thái	Hồ Văn Kế
36	Quảng Nhâm	Ho Xuan Pinh	146	Hồng Thái	Trần Văn Lam
37	Quảng Nhâm	Ho Thi Thao	147	A Ngo	Quỳnh Nong
38	Quảng Nhâm	Ho Thi Me	148	A Ngo	Quỳnh Hý
39	Quảng Nhâm	Ho Thi Troan	149	A Ngo	Nguyễn Văn Chung
40	Quảng Nhâm	Can Zet	150	A Ngo	Quỳnh Hôn
41	Quảng Nhâm	Ho Van Tra	151	A Ngo	Ker Thị Ui
42	Quảng Nhâm	Ho Viet Tia	152	A Ngo	Hồ Văn Non
43	Quảng Nhâm	Ho Van Toan	153	A Ngo	Lê Phốc Dững
44	Quảng Nhâm	Ho Van Ton	154	A Ngo	Hồ Văn Sơn
45	Quảng Nhâm	A Kieng Nua	155	A Ngo	Trần Hia
46	Quảng Nhâm	Ho Van Leng	156	A Ngo	Kreng Đi
47	Quảng Nhâm	Quynh Ly	157	A Ngo	Lê Thị Côi
48	Quảng Nhâm	Ke Van Tham	158	A Ngo	Tân Lịch
49	Quảng Nhâm	A Kieng Ne	159	A Ngo	Hồ Văn Hủ
50	Quảng Nhâm	Ke Van Hau	160	A Ngo	Trần Hôn
51	Quảng Nhâm	Kan Sau	161	A Ngo	Đoàn Vang
52	Quảng Nhâm	A Kieng Sau	162	A Ngo	Nêl
53	Quảng Nhâm	Ho Thi Tin	163	A Ngo	Hồ Đoan Huy
54	Quảng Nhâm	Ho Cu Ket	164	A Ngo	Tân Mớ
55	Quảng Nhâm	A Kieng Thi Nac	165	A Ngo	Quỳnh Nêm

STT	Tên xã	Tên chủ hộ	STT	Tên xã	Tên chủ hộ
56	Quảng Nhâm	A Kieng Suoi	166	A Ngo	Quỳnh Lau
57	Quảng Nhâm	Kan Ngheu	167	A Ngo	Hồ Văn Mộng
58	Quảng Nhâm	Ho Viet Tan	168	A Ngo	Nguyễn Văn Thụy
59	Quảng Nhâm	Nguyen Van Trien	169	A Ngo	Kăn Hiệt
60	Quảng Nhâm	A Viet Lan	170	A Ngo	Hồ Văn Linh
61	Quảng Nhâm	Ho Van Rui	171	A Ngo	Hồ Văn Ngôn
62	Quảng Nhâm	Ho Van Bay	172	A Ngo	Kê Văn Bờm
63	Quảng Nhâm	Quynh Hom	173	A Ngo	Kăn Ngoch
64	Quảng Nhâm	Ko Le	174	A Ngo	Nguyễn Thành An
65	Quảng Nhâm	Doan Van Bua	175	A Ngo	A Cơ Von
66	Quảng Nhâm	Doan Van Ro	176	A Ngo	Kăng Ben
67	Quảng Nhâm	A Viet Trung	177	A Ngo	Hồ Văn Bỏ
68	Quảng Nhâm	Ho Van Nia	178	A Ngo	Lê Đăng Nài
69	Quảng Nhâm	Ho Van Rang	179	A Ngo	Bố Lầu
70	Quảng Nhâm	Le Van Lien	180	A Ngo	Hồ Văn Mùi
71	Quảng Nhâm	Ho Van Vai	181	A Ngo	Nguyễn Văn Thanh
72	Quảng Nhâm	Ho Van Hon	182	A Ngo	Kăn Nghên
73	Quảng Nhâm	Ke Van Nheng	183	A Ngo	Ngô Sĩ Tồng
74	Quảng Nhâm	Ho Van Zoi	184	A Ngo	Hồ Văn Hồng
75	Quảng Nhâm	Ho Duc Cu	185	A Ngo	A Cơ Cờng
76	Quảng Nhâm	Ho Thanh Nhom	186	A Ngo	Hồ Xuân Thú
77	Quảng Nhâm	Ho Xuan Sieng	187	A Ngo	Nguyễn Quốc Bình
78	Quảng Nhâm	Ho Van Oat	188	A Ngo	Hồ Văn Ưa
79	Quảng Nhâm	Ho Van Nis	189	A Ngo	Kiệt Văn Ngo
80	Quảng Nhâm	Vien Can	190	A Ngo	Hồ Lê
81	Quảng Nhâm	Doan Van Ot	191	Hồng Vân	Hồ Văn Ngan
82	Quảng Nhâm	Ho Viet Lanh	192	Hồng Vân	Nguyễn Văn Tor
83	Quảng Nhâm	Doan Van Za	193	Hồng Vân	Hồ thị Banh

STT	Tên xã	Tên chủ hộ	STT	Tên xã	Tên chủ hộ
84	Quảng Nhâm	Ho Viet Met	194	Hồng Vân	Trần Văn Sáu
85	Quảng Nhâm	Ho Viet Chel	195	Hồng Vân	Hồ Văn Đế
86	Quảng Nhâm	Ho Vien Kien	196	Hồng Vân	Con Thê
87	Quảng Nhâm	Vien Thi De	197	Hồng Vân	Lê Văn Thiết
88	Quảng Nhâm	A Viet Chu	198	Hồng Vân	Trần Văn Nhép
89	Quảng Nhâm	Doan Van Oc	199	Hồng Vân	Hồ Văn Đích
90	Quảng Nhâm	Doan Van Do	200	Hồng Vân	Lê Văn Chong
91	Quảng Nhâm	Ho Thi Doi	201	Hồng Vân	Lê Văn Va
92	Quảng Nhâm	A Viet Chiem	202	Hồng Vân	Lê Văn Thọ
93	Quảng Nhâm	A Viet Chi	203	Hồng Vân	Hồ Văn Hải
94	Quảng Nhâm	HO Van Vui	204	Hồng Vân	Trần Xuân Pam
95	Quảng Nhâm	Viet Van Biet	205	Hồng Vân	Trần Văn Nhiếp
96	Quảng Nhâm	O Vin Cuong	206	Hồng Vân	Hồ Văn Sĩ
97	Quảng Nhâm	Ho Vien Nuoc	207	Hồng Vân	Hồ Văn Soàn
98	Quảng Nhâm	Ho Van Dap	208	Hồng Vân	Lê Văn Ngát
99	Quảng Nhâm	A Viet Thieu	209	Hồng Vân	Lê Văn Chong
100	Quảng Nhâm	Ho Van Nghi	210	Hồng Vân	Nguyễn Hồng Tam
101	Quảng Nhâm	Ho Van Loi	211	Hồng Vân	Lê Văn Lợi
102	Quảng Nhâm	PLoong De	212	Hồng Vân	Hồ Văn Giang
103	Quảng Nhâm	Ho Van Poc	213	Hồng Vân	Trần Xuân Dam
104	Quảng Nhâm	Vien Van Panh	214	Hồng Vân	Hồ Anh Tắc
105	Quảng Nhâm	Le Hong Sau	215	Hồng Vân	Lê Văn Va
106	Quảng Nhâm	Nguyen Sy Thanh	216	Hồng Vân	Trần Xuân Hồng
107	Quảng Nhâm	Ho Van Yen	217	Hồng Vân	Hồ Văn Nghinh
108	Quảng Nhâm	Vien Van Phuoc	218	Hồng Vân	Hồ Quang Đông
109	Quảng Nhâm	Ho Van U	219	Hồng Vân	Lê Thị Tôm
110	Quảng Nhâm	Kan Lam			